UBND TỈNH LONG AN
SỞ XÂY DỰNG
Số: 1300/CBG-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Long An, ngày 10 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2024

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Văn bản số 192/KTHT-XD ngày 29/03/2024 của Phòng KTHT huyện Châu Thành
- Văn bản số 30/BC-KT&HT ngày 20/02/2024 của Phòng KTHT huyện Đức Huệ
- Văn bản số 93/BC-KTHT ngày 23/02/2024 của Phòng KTHT huyện Thạnh Hóa

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 03 năm 2024 tại thị trường Long An như sau:

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
										Khu vực	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[14]	
	Nhóm 1	**XI MĂNG**									
A		**Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên** '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617 (Mức giá này được thực hiện từ ngày 30/01/2024 đến khi có thông báo giá mới)									Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bốn: Ấp Huỳnh Thơ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	VN		- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1,630,000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên				1,650,000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên				1,535,000	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – NM Kiên Lương
4		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn		Bao 50kg	Hà Tiên	VN			1,630,000	Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – TNLong An
5		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên				1,660,000	Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – TNLong An
6		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50				Hà Tiên				1,555,000	Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – NM Kiên Lương

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
7		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên				1,715,000	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bốn
8		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat		TCVN 7711:2013		Hà Tiên				1,675,000	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – TN Phú Hữu
9		Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên				1,270,000	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – NPP Hai Bốn
B		**Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang**									
1		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN			77,273	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
2		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp								82,727	
3		Xi măng SaMai PCB40 đa dụng								79,091	
4		Xi măng SaMai PCB40 Top Quality								84,545	
5		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN			88,182	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
6		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	Tấn							1,163,636	
7		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	Bao							1,318,182	
8		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp								1,363,636	
9		Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs								89,091	
C		**Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang**									
1		Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	Bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	VN			77,273	- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911
2		Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	Bao							78,182	
3		Xi măng PCB40 xá bao Jumpo 1,5 tấn	Tấn							1,572,727	
D		**Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long** (Mức giá từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024)								-	- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912
1		Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao		Bao 50kg	Thăng long	VN			85,000	
2		Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn							1,650,000	
E		**Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô** (Báo giá được áp dụng kể từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới)									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp	Bao		Bao 50kg	Tây Đô	VN			90,455	- Giá xi măng tại + Cty TNHH Sỹ Duyên Thành Danh (Địa chỉ: Số 1, Quốc Lộ N2, xã Tân Ninh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. + Cty TNHH MTV TMXD Đại Tín Đức Hoà (Địa chỉ: Ấp 2, Hữu Thạnh, Đức Hoà, Long An. + Cửa hàng VLXD Tám Lùn (Địa chỉ: ẤP Vân Kinh, xã Bình Long, Thủ Thừa, Long An); Cửa hàng VLXD Ba Hưng (Ấp 3, Phước Đông, Cần Đước, Long An)
2		Xi măng Tây đô PCB 40								85,000	
3		Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ Đa dụng				Hà Tiên 2 - Cần Thơ				85,000	
4		Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ								85,909	
5		Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao								87,727	
6		Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp								89,545	
F		**Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn**									- ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)
1		PCB40 dân dụng	Tấn		Bao 50kg	Nghi Sơn	VN		Vận chuyển phương tiện xe và ghe	1,654,545	Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ
2		PCB40 dân dụng								1,727,273	Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng
G		**Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long** (mức giá này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới)									- ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM - Đt: 028 39301656, 0938.582.648
1		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB 40	Dạng bao	Hạ Long	VN		Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1,400,000	
2		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB 50	Dạng rời					1,290,000	
H		**Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1		Xi măng FICO PCB40	Bao		Bao 50kg				Giá đã bao gồm	100,000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Xi măng FICO PCB50	Bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	VN		chi phí vận chuyển, giao tại Long An	90,000	A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
3		Xi măng Supreme Power PCB40	Bao		Bao 50kg					110,000	
4		Xi măng Supreme Standard PCB40	Bao		Bao 50kg					90,000	
5		Xi măng xanh Eco, PCB40	Bao		Bao 50kg					90,000	
6		Xi măng Supreme Flow	tấn		dạng rời					1,900,000	
7		Xi măng Supreme Shield	Bao		Bao 50kg					105,000	
8		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá	Tấn		dạng rời					1,900,000	
9		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá	Tấn	TCVN 4316:2007	dạng rời					1,900,000	
10		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá	Tấn	TCVN 7712:2013	dạng rời					1,900,000	
11		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời					1,900,000	
I		**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)									- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1		Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	83,636	
2		Xi măng Hà Tiên Kiên Lương								80,000	
J		**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: số 6-8, phân khu Nam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	89,091	
2		Xi măng INSEE PBC40	Bao			Insee				100,000	
3		Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao			Hà Tiên				92,727	
K		**Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco**									
1		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Bao	TCVN 6260-2009	Bao 50 kg		VN			84,545	Đc: Khu công nghiệp Sông Hậu-Giai đoạn 1, X. Đông Phú, H. Châu Thành, T. Hậu Giang
2		Xi măng bền Sun phát PCB40-MS	Bao		Bao 50 kg		VN			89,091	
3		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp cao cấp PCB 40	Bao		Bao 50 kg		VN			89,091	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
L		**Công ty TNHH Long Sơn tại Long An**									
1		Xi măng Long Sơn PCB 40	Bao		50kg					88,889	Giao tại trung tâm Long an
2		Xi măng Tam Sơn PCB 40	Bao		50kg					86,111	
M		**Công ty TNHH SIAM CITY CEMENT (Việt Nam)** (Báo giá ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo giá mới)									
1		INSEE DA DUNG POWER-S	Bao		50kg		VN			97,222	
2		INSEE WALL PRO	Bao		40kg		VN			83,333	
3		LAVILLA	Bao		50kg		VN			83,333	
N		**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An** (Báo giá ngày 10/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1		Xi măng PCB 40	Bao				VN			92,000	Hà tiên An Giang
P		**Công ty TNHH Hữu Tài** (Báo giá ngày 12/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN			92,000	
Q		**Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN			93,000	
S		**Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng** (Báo giá ngày 2/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN			92,000	
T		**Công ty Cổ phần 720** (Báo giá ngày 27/12/2023)									Đc: Số 19 Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Đt: 02923.841099 - 0918.415.991 Trường
1		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	CỬU LONG				81,000	
2		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	CỬU LONG 2				81,000	
3		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	FUJIPRO				81,000	
4		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	TOP ONE				81,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
5		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	720 CẦN THƠ			Giá bán tại tỉnh Long An đã bao gồm vận chuyển	81,000	
6		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg	GREENCEM				80,000	
7		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg	AMERICAN CEMENT				81,000	
8		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg	MEKONG CEMENT				81,000	
9		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO CAO CẤP				83,000	
10		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO HIGH-S				82,000	
11		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg	HÀ TIÊN - VỊ THANH CAO CẤP				80,000	
12		Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg	HÀ TIÊN - KIÊN HẢI				80,000	
U		**Công ty cổ phần MTV VT**									Đc: Đường 43, Phường 04, Quận 4, TP. HCM
1		Xi măng pooc lăng PCB 40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD			VN		Đơn giá có thể tăng/ giảm tuỳ theo cự ly và phương thức vận chuyển	1,345,455	
V		**Công ty TNHH đầu tư dịch vụ Minh Trang**									Đc: 256/32 Phan Huy Ích, Phường 12, quận Gò Vấp, TP.HCM
1		Xi măng rời PCB40- Vicem Hà Tiên	kg				VN		Giá vật liệu được bàn giao tại huyện Đức Hoà, huyện Đức Huệ tỉnh Long An	1,755	
2		Xi măng rời PCB40- Xi măng Cẩm Phả	kg				VN			1,773	
3		Xi măng rời PCB40- Xi măng Nghi Sơn	kg				VN			1,764	
R		**Công ty TNHH đầu tư xây dựng và vật liệu Hoà Bình**									Đc: Tầng 2, toà nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội
1		Xi măng rời PCB40- Vicem Hà Tiên	kg				VN		Giá vật liệu được bàn giao tại huyện Đức Huệ	1,745	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Xi măng rời PCB40- Xi măng Cẩm Phả	kg				VN			1,759	
X		**Công ty CP VLXD Hà Tiên Hậu Giang** (Báo giá ngày 10/02/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Đc: Số 58, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
1		Xi măng PCB40	Tấn	TCVN 6260-2009						1,727,273	
2		Xi măng PCB40	Tấn	TCVN 6260-2009						1,645,455	
3		Xi măng PCB50	Tấn	TCVN 6260-2009						1,863,636	
4		Xi măng PCB50	Tấn	TCVN 6260-2009						1,781,818	
5		Xi măng PCB50.MS	Tấn	TCVN 6260-2009						1,863,636	
6		Xi măng PCB50.MS	Tấn	TCVN 6260-2009						1,781,818	
Y		**Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Xi măng SCG Việt Nam** (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2023)									
1		Xi măng STARMAX	Bao		Bao 50kg, PCB40					74,695	Giá tự nhận tại các trạm nghiền của STARCEMT, chưa bao gồm vận chuyển
2		Xi măng STARMAX	Bao		Bao 50kg, PCB40					95,455	Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng vật liệu xây dựng tại Long An, chưa bao gồm vận chuyển
Z		**Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn** (Mức giá được thực hiện tư ngày 15/02/2024 đế n khi có thông báo mới)									Đc: 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM - Đt: 899 2280
1		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao	Cty CP PT Sài Gòn - Nhà máy: 65 đường 12, KP.Long Sơn, Long Bình, Thủ Đức, HCM	Việt Nam	Đơn giá bao gồm chương trình chiết khấu đạt sản lượng tiêu thụ từ 300 đến 35.000 tấn tùy từng thời điểm và từng khách hàng (có văn bản thông báo rõ). Hoặc chương trình khuyến mãi xi măng tùy từng thời điểm để kích thích tiêu thụ được đăng ký tại các cơ quan nhà nước theo luật định	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực thành phố HCM, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 5-10 tấn/chuyến	71,500	
2		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	Bao	TCVN 7711:2013 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao					77,500	
3		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50	Bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao					76,000	
4		Xi măng Pooc lăng Xi lò cao - PCBbfs40 loại II	Bao	TCVN 4316:2007 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao					76,000	
5		Xi măng Pooc lăng bền Sunphat PCsr50 (type V)	Bao	ASTM C150-type V QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao					95,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại theo luật định.	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
6		Xi măng xây trát -MC25	Bao	TCVN 9202:2012 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao					67,000	
	Nhóm 2	**CÁT**									
A		**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)							Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		- Đc: số 6-8, phân khu Nam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1		Cát lấp	m^3		dạng rời		VN			318,182	
2		Cát xây	m^3							409,091	
3		Cát vàng	m^3							545,455	
B		**Công ty TNHH Hữu Tài** (Báo giá 12/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1		Cát bê tông	m^3		dạng rời		VN		Giá tại bãi chưa bao gồm chi phí vận chuyển	520,000	
2		Cát hồ to	m^3		dạng rời		VN			480,000	
3		Cát lấp	m^3		dạng rời		VN			325,000	
C		**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An** (Báo giá ngày 10/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1		Cát lấp	m^3							360,000	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
2		Cát xây tô	m^3							480,000	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
3		Cát vàng bê tông M1,4-1,5	m^3							570,000	Cát Đồng Tháp, An Giang
4		Cát vàng M1,5-1,8	m^3							600,000	Cát Đồng Tháp, An Giang
5		Cát vàng M1,8-2,0	m^3							630,000	Cát Đồng Tháp, An Giang
6		Cát vàng M>2,0	m^3							660,000	Cát Đồng Tháp, An Giang
D		**Công ty TNHH Duy Sơn Long An** (Báo giá từ ngày 11/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		Cát vàng	m^3						Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	600,000	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
2		Cát lấp	m^3							330,000	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
3		Cát xây tô	m^3							540,000	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
	Nhóm 3	**ĐÁ**									
A		**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1		Đá 1x2 Tân Cang, Đồng Nai	m^3		dạng rời		VN		Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	590,909	
2		Đá 4x6 Tân Cang, Đồng Nai	m^3							545,455	
3		Đá 0x4 Tân Cang, Đồng Nai	m^3							500,000	
B		**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An** (Báo giá ngày 10/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1		Cấp phối đá dăm loại 1 D25	m^3		dạng rời		Mỏ khai thác Tân Cang, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai		Cung cấp mạn khu vực TT. Tân Trụ, TT. Bến Lức, TP.Tân An	530,000	
2		Cấp phối đá dăm loại 1 D37,5	m^3							530,000	
3		Cấp phối đá dăm 0x4	m^3							515,000	
4		Đá 4x6	m^3							540,000	
5		Đá 0,5x1,6; 0,5x2,0; 1,0x2,0 (xanh- xám)	m^3							630,000	
6		Đá mi sàng 0,5-1,0 (xanh - xám)	m^3							480,000	
7		Sỏi đỏ	m^3							360,000	
C		**Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1		Đá 1x2 xanh	m^3							660,000	
2		Đá 4x6	m^3							550,000	
3		Đá hộc	m^3							440,000	
D		**Công ty TNHH Hữu Tài** (Báo giá 26/03/2024 đến khi có thông báo giá mới)									-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		Đá 1x2 xanh	m^3						Giá tại bãi chưa bao gồm chi phí vận chuyển	690,000	
2		Đá 4x6 Thường Tân	m^3							324,000	
E		**Công ty TNHH Duy Sơn Long An** (Báo giá từ ngày 11/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
1		Đá 1x2	m^3						Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	620,000	Đá Tân Cang, Đồng Nai
2		Đá 4x6	m^3							590,000	Đá Tân Cang, Đồng Nai
3		Đá 5x7	m^3							525,000	Đá Tân Cang, Đồng Nai
4		Cấp phối D loại 1 D 25	m^3							540,000	Đá Tân Cang, Đồng Nai
5		Cấp phối D loại 1 D 37,5	m^3							530,000	Đá Tân Cang, Đồng Nai
6		Đá 0x4 Tân Cang, Đồng Nai	m^3							515,000	Đá Tân Cang, Đồng Nai
F		**Công ty TNHH Sơn Thạch** (Mức giá thực hiện từ ngày 20/11/2023 đến khi có thông báo mới)									Đc: 218 Lê Đại Hành, P.Đống Đa, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai - Đt: 0941 021 945 - lyly@sonthach.com
1		Đá Granite Xám, mặt khò	m^2		300*300*20					917,000	
2		Đá Granite Xám, mặt khò	m^2		300*300*30					972,000	
3		Đá Granite Đen, mặt khò	m^2		300*300*20					1,022,000	
4		Đá Granite Đen, mặt khò	m^2		300*300*30					1,077,000	
5		Đá Granite Xám, mặt khò	m^2		600*300*20					1,411,000	
6		Đá Granite Xám, mặt khò	m^2		600*300*30					1,466,000	
7		Đá Granite Đen, mặt khò	m^2		600*300*20					1,516,000	
8		Đá Granite Đen, mặt khò	m^2		600*300*30					1,571,000	
9		Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt thô	m^3							13,815,000	
10		Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt khò /hone/ bóng	m^3							14,265,000	
11		Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt thô	m^3							19,665,000	
12		Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt khò /hone/ bóng	m^3							20,115,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
13		Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt thô	m^3							15,315,000	
14		Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt khò /hone/ bóng	m^3							15,765,000	
15		Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt thô	m^3							21,915,000	
16		Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt khò /hone/ bóng	m^3							22,365,000	
	Nhóm 4	**GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG**									
A		**Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá** (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)									ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi
1		Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD			VN		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	1,000	
2		Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ (40x80x180)mm								1,000	
B		**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)									- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1		Gạch ống 8x8x18 (tuynel Tabico)	viên			VN			Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	1,091	
2		Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Tabico)	viên							1,091	
C		**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1		Gạch ống 8x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên			VN			Bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	1,545	
2		Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên							1,545	
D		**Công ty TNHH MTV Khai thác Xây dựng môi trường Nhật Nam** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: Ấp An Hưng, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An - Đt: 0272.3661818 - Email: Bichhuyenbt2007@yahoo.com.vn
1		Gạch ống 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền (80*80*180mm)	viên				NM gạch		Đơn giá chưa bao gồm 8% thuế	1,400	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Gạch đinh 2 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền (40*80*180mm)	viên				Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		VAT, đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An	1,400	
3		Gạch demi 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền (80*80*90mm)	viên							1,400	
E		**Công ty TNHH SX Gạch Trung Thảo** (Mức giá được thực hiện từ ngày 13/12/2023 đến khi có thông báo mới)									ĐC: 827/1, ấp Bình Cang 1, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa Đt: A.Trung 0838 872 627
1		Gạch Terazo 300x300x30mm	m^2	TCVN 7744:2013	11,1 viên/m^2		VN			154,000	
2		Gạch Terazo 400x400x30mm	m^2	TCVN 7744:2013	6,25 viên/m^2					157,000	
F		**Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN** (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới)									ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909
		Gạch Terrazzo									
1		Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu đỏ/vàng/xám	m^2	TCVN 7744:2013	400x400x30mm	Secoin	VN			105,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương
2		Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu xanh	m^2	TCVN 7744:2013	400x400x30mm	Secoin	VN			110,000	
3		Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu xanh	m^2	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Secoin	VN			115,000	
4		Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu xanh	m^2	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Secoin	VN			125,000	
5		Gạch Terrazzo nghệ thuật cao cấp lát vỉa hè	m^2	TCVN 7744:2013	400x400x28mm	Secoin	VN			275,000	
		Gạch bê tông tự chèn									
		Gạch SIP hàng phổ thông									
1		Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông	m^2	TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác) (Gạch hình chữ I)	200x100x60 mm 112.5x225x60 mm 160x160x60 mm 200x164x60mm	Secoin	VN			172,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
2		Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông	m^2			Secoin	VN			186,000	
3		Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông	m^2			Secoin	VN			195,500	
		Gạch Sabbiato cao cấp									
4		Gạch bê tông tự chen Sabbiato M200 hàng cao cấp	m^2	TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác) (Gạch hình chữ I)	200x100x60mm 112.5x225x60mm 160x160x60 mm 200x164x60mm	Secoin	VN			260,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
5		Gạch bê tông tự chen Sabbiato M300 hàng cao cấp	m^2			Secoin	VN			315,000	
6		Gạch bê tông tự chen Sabbiato M400 hàng cao cấp	m^2			Secoin	VN			370,000	
		Gạch trồng cỏ/Gạch bãi đỗ xe									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
7		Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100	m^2	TCVN 6476:1999	390x260x80mm	Secoin	VN			133,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
8		Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200	m^2	TCVN 6476:1999	390x260x80mm	Secoin	VN			160,000	
9		Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100	m^2	TCVN 6476:1999	400x200x60mm	Secoin	VN			140,000	
10		Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200	m^2	TCVN 6476:1999		Secoin	VN			150,000	
		Gạch bó vỉa									
11		Gạch bó vỉa M200	viên	TCVN 6476:1999	100x200x500mm	Secoin	VN			24,500	
12		Gạch bó vỉa M300	viên	TCVN 6476:1999	500x350x150mm	Secoin	VN			70,500	
		Gạch bê tông cốt liệu									
		Gạch bê tông xây tường 190mm									
13		SHB4-190 4 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x190mm	Secoin	VN			9,835	
		Gạch bê tông xây tường 150mm									
14		SHB3-150 4 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x150x190mm	Secoin	VN			10,158	
15		SHB1-150 2 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x150x190mm	Secoin	VN			5,929	
		Gạch bê tông xây tường 100mm									
16		SHB2-90 2 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x90x190mm	Secoin	VN			5,765	
17		SHB1-90 1 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x90x190mm	Secoin	VN			3,511	
		Gạch ống bê tông									
18		SSB4-80 4 lỗ rỗng M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180X80X80mm	Secoin	VN			1,199	
19		SSB4-80/2 Gạch demi 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x80x80mm	Secoin	VN			895	
20		SSB2-40 2 lỗ rỗng M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40mm	Secoin	VN			966	
		Gạch đinh bê tông									
21		SSB-40 M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40mm	Secoin	VN			920	
	Nhóm 5	**GẠCH XÂY KHÔNG NUNG**									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
A		**Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.**									Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				VN		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1,545	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
2		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức								1,600	
3		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa								1,655	
4		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường								1,664	
5		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa								1,700	
6		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng								1,718	
7		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành								1,618	
8		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				VN			1,655	
9		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức								1,700	
10		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa								1,727	
11		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường								1,764	
12		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa								1,800	
13		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng								1,818	
14		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành								1,718	
B		**Gạch bêtông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỷ Nguyên**									- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			VN			29,018	
2		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)								15,545	
3		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			VN		Giá giao tại nhà máy	16,364	
4		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)								17,182	
5		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)								17,455	
6		Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao							81,818	
7		Vữa tô EBLOCK, mác 75								63,636	
8		Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao							86,364	
9		Bay xây 85 mm	cái							68,200	
10		Bay xây 100 mm								77,300	
11		Bay xây 200 mm								95,500	
12		Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm								77,300	
13		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm							196,364	
14		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm								147,273	
C		**Gạch bê tông Ngân Hà**									- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1		- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	m2				VN		Giá tại nhà máy công ty	103,500	
2		- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:								-	
		KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²								-	
		+ Màu đỏ	m2							161,000	
		+ Màu vàng, màu xanh	m2							161,000	
		KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²								-	
		+ Màu đỏ	m2							161,000	
		+ Màu vàng, màu xanh								161,000	
3		- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2							161,000	
4		- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m							340,400	
5		- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:									
		KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²									
		+ Màu đỏ	m2							161,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		+ Màu vàng	m2							161,000	
		+ Màu xanh	m2							161,000	
6		- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²	m2				VN			154,545	
7		- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²								159,091	
8		- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm								154,545	
D		**Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn**									- ĐC: Số 07/16 Đinh Viết Cừu, P3. TP Tân An. tỉnh Long An - SĐT: 0908.100283
1		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	viên				VN		Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1,727	tại Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Tp. Tân An
2		Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50								3,273	
3		Gạch đinh (40x80x180) M75								1,727	
4		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50								1,773	tại Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước
5		Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50								3,364	
6		Gạch đinh (40x80x180) M75								1,773	
7		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50								1,818	tại Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,
8		Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50								3,455	
9		Gạch đinh (40x80x180) M75								1,818	
10		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50								1,864	tại Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng
11		Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50								3,545	
12		Gạch đinh (40x80x180) M75								1,864	
E		**Công ty Cổ phần Gạch ViNa**									- ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - SĐT: 02743.515.919
1		Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm)	viên				VN			1,064	
2		Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm)								1,064	
3		Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm)								1,318	
4		Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm)								5,500	
5		Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm)								7,227	
6		Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm)								12,027	
7		Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm)								9,864	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm)								11,727	
9		Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm)								923	
10		Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm)								3,850	
11		Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)								5,055	
12		Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)								5,891	
13		Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)								8,209	
F		**Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt**									- Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1		Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	Viên	TCVN 6477:2016; QC16:2017/BXD			VN		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An	1,318	(đường không cấm tải 30 tấn)
2		Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)								1,736	
3		Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)								8,600	
4		Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400)								9,236	
5		Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)								154,409	
6		Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)								15,318	
G		**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021)									- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1		Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN		Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	27,273	
H		**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023)									- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1		Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN		Bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	31,818	
I		**Công ty TNHH Hưng Long Cát** (Báo giá từ tháng 02/2023)									Đc: Thửa 1036, tổ 14, Ấp Luỹ, xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
1		Gạch con sâu 6 phân	m2				VN		Giao tại nhà máy	170,000	
2		Gạch trồng cỏ 8 lỗ	viên		400x260x80mm					13,500	
3		Gạch block xây tường	viên		390x190x90mm					9,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4		Gạch block xây tường	viên		190x190x90mm					6,300	
5		Gạch ống	viên		180x80x80mm					2,200	
6		Gạch định	viên		180x80x40mm					2,200	
	Nhóm 6	**SẮT, THÉP**									
A		**Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one (**Báo giá ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo giá mới)									- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - Đt: 0723890902
1		Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0.95-2.50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Vina One	VN		Giá giao hàng tại Kho nhà máy	22,091	
2		Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1.00-2.00mm	Kg			Vina One				22,727	
3		Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm	Kg	BS 1387		Vina One				24,818	
4		Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I	Kg	JIS 3101		Vina One				18,000	
5		Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm	mét	JIS G3321		Vina One				100,009	
6		Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm	mét			Vina One				121,056	
7		Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm	mét	JIS G3322		Vina One				117,937	
8		Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm	mét			Vina One				126,591	
9		Xà gồ mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One	VN			71,575	
10		Xà gồ mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly	mét			Vina One				106,485	
11		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C50 x 100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One				92,485	
12		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C75 x 200, dày 2ly	mét			Vina One				129,464	
B		**Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam**									- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063
1		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH				27,700	
2		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH				26,900	
3		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH				26,600	
4		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH				26,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
5		Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	VN		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	26,800	
6		Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg			SeAH				27,000	
7		Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg			SeAH				27,600	
8		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	Kg			SeAH				33,800	
9		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	Kg			SeAH				33,000	
10		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	Kg			SeAH				33,600	
11		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	Kg			SeAH				32,800	
12		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	Kg			SeAH				32,800	
13		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg			SeAH				33,200	
14		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg			SeAH				33,800	
C		**Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc** (Báo giá ngày 18/03/2024 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, LA SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933 A.Lộc
		Thép Miền Nam									
1		Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	16,500	
2		Thép Ø8	Kg							16,500	
3		Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây					105,000	
4		Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây					165,000	
5		Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây					224,000	
6		Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây					292,000	
7		Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây					372,000	
8		Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây					460,000	
9		Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây					557,000	
10		Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây					725,000	
11		Đinh kẽm	Kg							20,900	
12		Đinh thép	Kg							32,400	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
13		Đai	Kg							18,300	
		Thép Việt Nhật									
14		Thép Ø6	Kg							16,600	
15		Thép Ø8	Kg							16,600	
16		Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây					109,000	
17		Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	168,000	
18		Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây	Việt Nhật				225,000	
19		Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây					295,000	
20		Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây					374,000	
21		Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây					462,000	
22		Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây					560,000	
23		Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây					730,000	
24		Đai	Kg							18,700	
		Thép Việt Mỹ									
25		Thép Ø6	Kg							15,800	
26		Thép Ø8	Kg							15,800	
27		Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây	Việt Mỹ				102,000	
28		Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây					158,000	
29		Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây					217,000	
30		Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây					273,000	
H		**Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn** (Báo giá ngày 06/01/2024 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc VPĐD: 193 Đinh Tiên Hoàng, Đa Kao, Q1, TP.HCM - Đc nhà máy SX: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Hải Thượng, TX.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Đt: 035 863 8322
		Thép Cuộn (VAS)									
1		Thép cuộn 6mm (CB 240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008						14,650	
2		Thép cuộn 8mm (CB 240T)	Kg							14,650	
		Thép thanh vằn(VAS)		TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20					Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
3		Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg							15,070	
4		Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Kg							14,870	
5		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg							14,800	
6		Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	Kg							14,650	
		Thép thanh vằn 36mm (CB400V/CB500)	kg							14,950	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
I		**Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng**									Đc: số 43 đường số 3, khu dân cư Greenfile 13c đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, P. Hiệp Bình Chánh, TP. HCM
		Thép H(SS400)									
1		Thép H100	Kg							26,455	
2		Thép H125	Kg							26,455	
3		Thép H150	Kg							26,455	
4		Thép H200	Kg							26,455	
5		Thép H250	Kg							26,455	
6		Thép H300	Kg							26,455	
7		Thép H350	Kg							26,455	
		Thép I (SS400)									
8		Thép I100	Kg							25,909	
9		Thép I200	Kg							25,818	
10		Thép I250	Kg							26,182	
11		Thép I300	Kg							26,182	
12		Thép I350	Kg							26,182	
13		Thép I400	Kg							26,182	
14		Thép I450	Kg							26,364	
15		Thép I500	Kg							26,364	
		Thép U(SS400)									
16		Thép U 100	Kg							26,545	
17		Thép U 150	Kg							26,545	
18		Thép U 250	Kg							26,636	
19		Thép U 300	Kg							26,636	
		Thép tấm (SS400)									
20		Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	Kg							25,791	
		Cọc cừ Larsen									
21		Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	Kg							29,000	
J		**Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng**									Đc: VP đại diện phía nam 702 xa lộ hà nội, TP Thủ Đức
		Thép xây dựng miền nam									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		Thép Ø6 (CB240T)	Kg							17,682	
2		Thép Ø8 (CB240T)	Kg						Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An. Bằng đường sông	17,700	
3		Thép Ø10 (CB 400V)	Kg	TCVN(Việt Nam)…						17,600	
4		Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	Kg							17,500	
		Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	Kg							17,482	
K		**Công ty cổ phần thương mại Thép Kim Sơn**									Đc: 238 Bùi Tá Hán, Kp 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức
1		Thép hình I200	Kg							26,650	
2		Thép hình I250	Kg							26,650	
3		Thép hình U80	Kg							25,350	
4		Thép hình U100	Kg						Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	25,350	
5		Thép hình U250	Kg							26,150	
6		Thép tấm các loại SS400 (3-12 li khổ 1500x6000)	Kg							25,968	
7		Thép tấm các loại SS400 (14-20 li khổ 1500x6000)	Kg							26,550	
L		**Công ty TNHH Trung Thành Phát**									Đc: 184/27c Lý Chính Thắng, Phường 9, quận 3, TP.HCM
		Thép H(SS400)									
1		Thép H100	Kg							26,455	
2		Thép H125	Kg							26,455	
3		Thép H150	Kg							26,455	
4		Thép H200	Kg							26,455	
5		Thép H250	Kg							26,455	
6		Thép H300	Kg							26,455	
7		Thép H350	Kg							26,455	
		Thép I (SS400)									
8		Thép I100	Kg							25,909	
9		Thép I200	Kg							25,818	
10		Thép I250	Kg							26,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
11		Thép I300	Kg							26,182	
12		Thép I350	Kg							26,182	
13		Thép I400	Kg							26,182	
14		Thép I450	Kg							26,364	
15		Thép I500	Kg							26,364	
		Thép U(SS400)									
16		Thép U 100	Kg							26,545	
17		Thép U 150	Kg							26,545	
18		Thép U 250	Kg							26,636	
19		Thép U 300	Kg							26,636	
		Thép tấm (SS400)									
20		Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	Kg							25,791	
		Cọc cừ Larsen									
21		Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	Kg							29,000	
M		**Công ty TNHH TM thép Vĩnh Hưng Phát**									Đc: 327/1 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10 TP.HCM
		Thép xây dựng miền Nam									
1		Thép Ø6 -CB240T	Kg						Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	17,591	
2		Thép Ø8 -CB240T	Kg							17,591	
3		Thép Ø10 đến Ø32 -CB400V	Kg							17,409	
N		**Công ty cổ phần thép xây dựng và lưới thép QH Plus**									ĐC: Đường số 7, KCN Phú Mỹ, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, tỉnh BRVT
		Thép xây dựng miền nam									
1		Thép Ø6 (CB240T)	Kg	TCVN(Việt Nam) 1651					Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An	17,682	
2		Thép Ø8 (CB240T)	Kg							17,700	
3		Thép Ø10 (CB 400V)	Kg							17,600	
4		Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	Kg							17,500	
5		Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	Kg							17,482	
O		**Công ty TNHH SX TM DV Minh Châu**									Đc: 217 Quốc lộ 1A, KP 3, TT Bến Lức, Long An
		Sắt thép các loại									
1		Tôn 4.5dem đông á mạ màu	m						Nhận hàng tại nhà máy	131,818	
2		Tôn 5dem đông á mạ màu	m							140,909	
3		Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Đông Á	Kg							25,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4		Xà gồ kẽm TVP	Kg							26,000	
5		B40x3ly	Kg							23,636	
P		**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
		Thép Miền Nam									
1		Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN		Bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	19,091	
2		Thép Ø8	Kg							19,091	
3		Thép Ø10	Cây							137,273	
4		Thép Ø12	Cây							209,091	
5		Thép Ø14	Cây							270,000	
6		Thép Ø16	Cây							350,000	
7		Thép Ø18	Cây							445,455	
8		Thép Ø20	Cây							543,636	
9		Thép Ø22	Cây							650,000	
10		Thép Ø25	Cây							840,909	
11		Đinh	Kg							24,545	
12		Kẽm	Kg							22,727	
		Thép Hoà Phát									
13		Thép Ø6	Kg			Hoà Phát	VN		Bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	18,000	
14		Thép Ø8	Kg							18,000	
15		Thép Ø10	Cây							136,364	
16		Thép Ø12	Cây							207,727	
17		Thép Ø14	Cây							269,091	
18		Thép Ø16	Cây							349,545	
19		Thép Ø18	Cây							444,545	
20		Thép Ø20	Cây							543,182	
21		Thép Ø22	Cây							649,091	
22		Thép Ø25	Cây							840,000	
23		Đinh	Kg							24,545	
24		Kẽm	Kg							22,727	
Q		**Công ty CP ĐT TM XD Bình An** (Báo giá ngày 09/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		Thép tròn các loại (d6-8)	Kg							16,800	Thép miền Nam
2		Thép tròn các loại (10-d20)	Kg							16,300	Thép miền Nam
R		**Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An** (Mức giá được thực hiện từ ngày 12/03/2024 đến khi có thông báo mới)									Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0938 323342
1		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.58mm x 1200mm TCT SGC 340	Kg	JIS G3302						21,450	
2		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.75mm x 1200mm TCT SGC 340	Kg	JIS G3302						20,950	
3		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.95mm x 1200mm TCT SGC 340	Kg	JIS G3302						20,500	
4		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 1.15mm x 1200mm TCT SGC 340	Kg	JIS G3302						20,150	
5		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						24,310	
6		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
7		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
8		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
9		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						25,210	
10		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						24,310	
11		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
12		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
13		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
14		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx1.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						24,310	
15		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.10mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
16		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.30mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
17		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
18		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx3.20mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
19		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx4.00mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
20		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						24,310	
21		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
22		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
23		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
24		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
25		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
26		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						24,310	
27		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
28		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
29		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
30		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
31		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
32		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						24,310	
33		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.10mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
34		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
35		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
36		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
37		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
38		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
39		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
40		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
41		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
42		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
43		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
44		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
45		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
46		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
47		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
48		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
49		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
50		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
51		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
52		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
53		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
54		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
55		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,410	
56		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,610	
57		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,610	
58		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,610	
59		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	Kg	TCCS HS03:2021						23,610	
60		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,190	
61		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,190	
62		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
63		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mm x6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
64		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,190	
65		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,190	
66		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
67		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
68		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,190	
69		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
70		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
71		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
72		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
73		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,190	
74		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
75		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
76		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
77		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
78		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,790	
79		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
80		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
81		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
82		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
83		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,790	
84		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
85		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
86		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
87		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
88		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,790	
89		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
90		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
91		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
92		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
93		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,790	
94		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
95		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
96		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
97		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
98		Thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	
99		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
100		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
101		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
102		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
103		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
104		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
105		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
106		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
107		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
108		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
109		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
110		Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	
111		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
112		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
113		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
114		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.80mmx 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
115		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.10mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
116		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.20mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
117		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
119		Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	
119		Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mm x 120mm x 1.40mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
120		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 1.80mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	
121		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 2.00mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
122		Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mm x 75mm x 1.40mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
123		Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mm x 75mm x 1.480mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	
124		Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mm x 90mm x 1.40mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
125		Thép hộp mạ kẽm Z0120: 90mm x 90mm x 1.80mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	
126		Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
127		Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	
128		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
129		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
130		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
131		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
132		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
133		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						20,000	
134		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
135		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
136		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
137		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
138		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
139		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
140		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
141		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
142		Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
143		Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	
144		Thép ống mạ kẽm Z080: 114mmx1.40mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,600	
145		Thép ống mạ kẽm Z120: 114mmx1.80mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,400	
146		Thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						19,060	
147		Thép ống đen: độ dày ≥1.80 - ≤ 2.00mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						17,960	
148		Thép ống đen độ dày: > 2.00mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M						17,360	
149		Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø6 CB240-T	Kg	JIS G3112						15,430	
150		Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø8 CB240-T	Kg	JIS G3112						15,430	
151		Thép xây dựng dạng bé đai VAS ø6 CB240-T	Kg	JIS G3112						16,430	
152		Thép xây dựng dạng bé đai VAS ø8 CB240-T	Kg	JIS G3112						16,430	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
153		Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø8 CB300	Kg	JIS G3112						15,430	
154		Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	Kg	JIS G3112						15,550	
155		Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300/Grade 40	Kg	JIS G3112						15,450	
156		Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade40	Kg	JIS G3112						15,450	
157		Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade40	Kg	JIS G3112						15,450	
	Nhóm 7	**GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ**									
A		**Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ** (Báo giá ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo giá mới)									- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091 / 0918304105
1		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm			(11 viên/thùng)	Taicera	VN		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An		
		+ Màu nhạt	thùng							196,079	
		+ Màu đậm									
2		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m^2		(8 viên /thùng/1,28 m^2)					179,739	
3		Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt	m^2		(8 viên/ thùng/1,44 m^2)					206,971	
4		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm			(8 viên/ thùng/1,44 m^2)						
		+ Màu nhạt	m^2							266,884	
		+ Màu đậm	m^2							288,671	
5		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m^2		(4 viên/ thùng/1,44 m^2)					234,205	
		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 80x80cm màu nhạt	m^2		(3 viên/ thùng/1,92 m^2)					299,564	
6		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm			(4 viên /thùng/1,44 m^2)						
		+ Màu nhạt	m2							266,884	
		+ Màu đậm								288,671	
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1,44 m^2)					397,604	
7		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt	m^2		(8 viên /thùng/1,44 m^2)					234,205	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m^2		(4 viên /thùng/1,44 m^2)					234,205	
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm màu nhạt	m^2		(3 viên/ thùng/1,92 m^2)	Taicera	VN		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	310,457	
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 90x90cm màu nhạt	m^2		(2 viên/ thùng/1,62 m^2)					397,604	
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m^2		(2 viên/ thùng/1,44 m^2)					397,604	
8		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm									
		+ Màu nhạt	m^2		(4 viên /thùng/1,44 m^2)					255,992	
		+ Màu đậm	m^2							299,564	
9		Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm									
		+ Màu nhạt	m2		(3 viên /thùng/1,92 m^2)					321,351	
		+ Màu đậm								343,137	
10		Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m^2		(2 viên /thùng/1.62 m^2)					386,710	
11		Gạch thạch anh 100x100cm màu nhạt	m^2		(2 viên/thùng/ $2m^2$)					431,250	
B		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/09/2023 đến ngày 31/12/2023)									- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
		Gạch gốm ốp lát									
1		Gạch Ceramic men mờ	m2		25*25					147,182	
2		Gạch Ceramic men mờ	m2		30*30	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa				177,318	
3		Gạch Ceramic men mờ	m2		30*30					199,174	
4		Gạch Ceramic men mờ đồng chất	m2		30*30	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bia				210,009	
5		Gạch Ceramic men bóng	m2		25*40	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII				156,364	
6		Gạch Ceramic men bóng	m2		25*40					147,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
7		Gạch Ceramic men bóng	m2		30*30	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa				162,534	
8		Gạch Granite men mờ	m2		30*60	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII				244,444	
9		Gạch Granite men bóng	m2		30*60					244,444	
10		Gạch Granite men bóng. Mã số 469, 475, 484, 485	m2		40*40	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa				157,481	
11		Gạch Granite men mờ. Mã số 456, 467	m2		40*40					157,481	
12		Gạch Granite men bóng.Mã số 426	m2		40*80					168,750	
13		Gạch Granite men bóng.Mã số 428	m2		40*40					189,000	
14		Gạch Granite men bóng kháng khuẩn	m2		40*40	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII				295,313	
15		Gạch Granite men mờ	m2		30*60	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa				200,000	
16		Gạch Granite men mờ	m2		40*40					196,213	
17		Gạch Granite men mờ			40*40					215,815	
18		Gạch Granite men mờ	m2		60*60		VN			223,958	
19		Gạch Granite men mờ	m2		30*60					250,000	
20		Gạch Granite men bóng	m2		60*60					220,000	
21		Gạch Granite men mờ	m2		60*60		VN			220,000	
22		Gạch Granite men bóng	m2		60*60					244,444	
23		Gạch Granite men mờ đồng chất.	m2		40*40					249,243	
24		Gạch Granite men mờ đồng chất.	m2		40*40					263,921	
25		Gạch Granite men mờ	m2		30*60					250,000	
26		Gạch Granite men mờ	m2		30*60		VN			299,074	
27		Gạch Granite men mờ đồng chất.	m2		30*60					359,427	
28		Gạch Granite men mờ	m2		60*60					233,333	
29		Gạch Granite men mờ	m2		60*60		VN			247,222	
30		Gạch Granite mài men	m2		60*60					257,766	
31		Gạch Granite mài men	m2		60*60					285,545	
32		Gạch Granite bóng kiếng	m2		60*60					288,888	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
33		Gạch Granite bóng kiếng	m2		60*60					308,333	
34		Gạch Granite bóng kiếng	m2		60*60					327,777	
35		Gạch Granite bóng kiếng	m2		60*60					418,055	
36		Gạch Granite men mờ kháng khuẩn	m2		80*80					314,063	
37		Gạch Granite mài men kháng khuẩn	m2		80*80					344,554	
38		Gạch Granite bóng kiếng	m2		80*80					359,375	
39		Gạch Granite bóng kiếng	m2		80*80					395,454	
40		Gạch Granite bóng kiếng	m2		80*80					431,723	
41		Gạch Granite bóng kiếng	m2		80*80					600,000	
42		Gạch Granite bóng kiếng	m2		100*100					583,000	
43		Gạch Granite bóng kiếng	m2		100*100					572,818	
44		Gạch Granite men mờ đồng chất.	m2		100*100					600,000	
45		Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn	m2		60*120					546,275	
46		Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn	m2		60*120					666,666	
C		**Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/08/2024)** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
1		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		600*600		VN		Giá tại khu vực tỉnh Long An	270,000	
2		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		600*600					300,000	
3		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		300*600					290,000	
4		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		300*600					310,000	
5		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		800*800					355,000	
6		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		800*800					340,000	
7		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		500*500					170,000	
8		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		600*600					190,000	
9		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		300*600					210,000	
10		Gạch Ceramic ốp lát	m2		400*800					260,000	
11		Gạch Ceramic ốp lát	m2		150*600					187,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
D		**Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC**									- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM
1		**Keo dán gạch - khu vực nội thất** **Weber.tai fix (màu xám)** - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCm với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	131,868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
		Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất									
2		**Weber.tai gres (màu xám)** - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao					243,540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường
3		**Weber.tai flex (màu xám)** - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao					439,560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4		**Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)** - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao					12,540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5		**Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top** - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sau 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)					333,960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
E		**Công ty TNHH XDTM ASA Việt**									- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1		Đá trắng suối lau	m2							954,545	
2		Đá đỏ Bình Định	m2							1,454,545	
3		Đá đen Ấn Độ	m2							1,818,182	
4		Đá tím hoa cà	m2							1,000,000	
5		Đá vàng Bình Định	m2							1,090,909	
F		**Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME** (Mức giá này thực hiện từ ngày 02/01/2024 đến ngày 31/12/2024)									- Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc - ĐT: 0983 199 083
1		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm	m2							99,510	
2		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm	m2							252,520	
3		Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm BIb 15*60cm	m2							202,230	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4		Gạch poorcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10*30cm	m2							263,220	
5		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m2							150,000	
6		Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m2							160,000	
7		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30*30cm	m2							101,650	
8		Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*45cm	m2							133,750	
9		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40*80cm	m2							273,920	
10		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30*30cm	m2							199,020	
11		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25*40cm	m2							99,510	
12		Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*60cm	m2							194,740	
13		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40*40cm	m2							98,440	
14		Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2							156,220	
15		Gạch Ceramic khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2							211,860	
16		Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50*50cm	m2							123,050	
17		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50*50cm	m2							112,350	
18		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50*50cm	m2							160,500	
19		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m2							180,000	
20		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30*60cm	m2							213,000	
21		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60*60cm								210,000	
22		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2							242,890	
23		Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2							273,920	
24		Gạch granite nhóm Bia 60*60cm	m2							337,050	
25		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*90cm	m2							374,500	- Nhà phân phối chính thức gạch

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
26		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007						374,500	PRIME: 1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822, KV3 - TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141 2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An
27		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m2							227,000	
28		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*60cm	m2							304,950	
29		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*90cm	m2							385,200	
30		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*80cm	m2							315,650	
31		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100*100cm	m2							540,000	
32		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100*100cm	m2							580,000	
33		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*60cm	m2							294,250	
34		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*120cm	m2							620,600	
35		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, Thạch anh..) nhóm BIa 60*120cm	m2							695,500	
36		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, thạch anh..) nhóm BIa 80*80cm	m2							438,700	
37		Gạch granite nhóm BIa 80*80cm	m2							438,700	
38		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm BIa 80*120cm	m2							1,011,150	
39		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*120cm	m2							952,300	
40		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm Bia 60*60cm	m2							337,050	
41		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*80cm	m2							349,890	
42		Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm	m2							109,140	
43		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2							124,120	
44		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIIa 60*60cm	m2							141,240	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
45		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*60cm	m2							145,520	
46		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2							114,490	
47		Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2							109,140	
48		Gạch ceramic không mài cạnh nhóm BIIa 50*50cm	m2							104,860	
49		Gạch bán sứ, nhóm Bib 60*60cm	m2							210,000	
50		Gạch bán sứ, nhóm Bib 30*60cm	m2							213,000	
G		**Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Văn phòng Miền Nam: 433 Cộng Hoà, P.15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
		A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn									
1		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,…, PGP3061, 3062,…, PM 3680,…	m2		30x60					327,273	
2		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m2		40x80					395,273	
3		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,… PGB 6601, 6602.., PLT661, PEM6601,02,…	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60					317,273	
4		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2		80x80					385,273	
5		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202,… PEM61201,02,…	m2		60x120					603,273	
		B. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn									
6		Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1, PG2,..	m2		60x60					473,091	
7		Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1, PG2,..	m2		80x80	Viglacera	VN			459,174	
		C. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Ịnect và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long									
8		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603,..	m2		30x60					211,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
9		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PB4500, 4501,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45					183,273	
10		Ngói S03, 06..	m2							386,182	
		D. sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội									
11		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS PCM3301, 02,..	m2		30x30					187,273	
12		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KH,H,KQ501, 502, 503,505...,..	m2		50x50					173,273	
13		Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603	m2		30x60					232,182	
H		**Công ty TNHH Bê tông Mỹ Thuận Thành Đạt** (Mức kê khai có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới)									
1		Gạch Terrazzo	m2		30cmx 30cmx3cm: 11,1 viên/m2		VN			154,000	Đc: Ấp 7, xã Lương Hoà, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
2		Gạch Terrazzo	m2		400x400x30m m 6,25 viên/m2					159,000	
	Nhóm 8	**VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE**									
A		**Công ty TNHH Tôn POMINA** (Mức giá này thực hiện từ tháng 01/7/2023 đến khi có thông báo mới cụ thể)									Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
1		Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	66,471	
2		Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550				POMINA				71,144	
3		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mm TCT G550				POMINA				87,059	
4		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mm TCT G550				POMINA				97,497	
5		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mm TCT G550		ASTM A792/A792M-		POMINA				106,519	
6		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mm TCT G550				POMINA				114,623	
7		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mm TCT G550				POMINA				122,480	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	104,056	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
9		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550				POMINA				113,985	
10		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550				POMINA				122,958	
11		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA				131,704	
12		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550	kg/m			POMINA	VN		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	142,655	
13		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA				76,823	
14		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550				POMINA				83,338	
15		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550				POMINA				96,524	
16		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA				107,010	
17		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA				117,176	
18		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA				126,872	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An
19		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA				147,519	
20		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA				119,631	
21		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA				132,076	
22		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	VN		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	141,915	2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
23		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA				153,184	
24		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA				131,588	
25		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA				146,400	
26		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA				156,969	
27		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA				166,599	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
28		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA				180,708	
B		**Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hợp Hưng**									Địa chỉ: Số 868, tỉnh lộ 825, Ấp Bình Thuỷ, xã Hoà khánh Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
1		Ngói nhựa ASA/PVC dày 2,5mm	m2				VN		Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	165,000	
2		Tôn 5 sóng ASA/PVC dày 2,5mm								160,000	
3		Tấm úp nóc 5 sóng dày 2,5mm								110,000	
4		Tấm úp nóc mái dày 2,5mm								110,000	
5		Tấm úp sườn mái dày 2,5mm								110,000	
6		Tấm viền phải dày 2,5mm	m2				VN		Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	110,000	
7		Tấm viền trái dày 2,5mm								110,000	
8		Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm								110,000	
9		Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm								65,000	
10		Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm								110,000	
C		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/09/2023 đến ngày 31/12/2023)									- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
		*** Ngói chính**	viên	BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017		Đồng Tâm	VN		Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		
1		Ngói lợp lớn 1 màu (kích thước 330*420mm) (206,503,509,605,607,608,706,905,906)								18,909	
2		Ngói lợp lớn 2 màu (kích thước 330*420mm)(103)								21,364	
		Ngói phụ kiện									
1		Ngói rìa 1 màu								29,727	
2		Ngói rìa 2 màu								31,909	
3		Ngói nóc có gờ 1 màu								29,727	
4		Ngói nóc có gờ 2 màu								31,909	
5		Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ 1 màu								46,181	
6		Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ 2 màu								50,636	
7		Ngói đuôi (cuối mái) 1 màu								46,181	
8		Ngói đuôi (cuối mái) 2 màu								50,636	
9		Ngói ốp cuối rìa 1 màu								46,181	
10		Ngói ốp cuối rìa 2 màu								50,636	
11		Ngói chạc 2 (L phải/ L trái) 1 màu								53,909	
12		Ngói chạc 2 (L phải/ L trái) 2 màu								55,000	
13		Ngói chạc ba 1 màu								53,909	
14		Ngói chạc ba 2 màu								55,000	
15		Ngói chạc tư 1 màu								53,909	
16		Ngói chạc tư 2 màu								55,000	
17		Ngói chữ T 1 màu								53,909	
18		Ngói chữ T 2 màu								55,000	
19		Ngói nóc có gờ có gắn ống 1 màu								220,000	
20		Ngói lợp có giá gắn ống 1 màu								220,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
21		Ngói chạc 3 có giá gắn ống 1 màu								220,000	
22		Ngói chạc 4 có giá gắn ống 1 màu								220,000	
		Ngói tráng men									
		Ngói chính									
1		Ngói lợp lớn (kích thước: 300*405mm)								24,545	
		Ngói phụ kiện									
1		Ngói rìa	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	VN			37,545	
2		Ngói cuối rìa								62,545	
3		Ngói nóc có gờ								36,364	
4		Ngói ốp cuối nóc trái								63,636	
5		Ngói ốp cuối nóc phải								63,636	
6		Ngói chạc ba								86,364	
7		Ngói chạc tư								104,545	
8		Ngói chạc chữ T								86,364	
9		Ngói chặn cuối nóc								27,273	
10		Ngói chặn cuối rìa								25,000	
D		**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								104545	- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1		Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên						Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	10,000	
2		Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên							27,273	
E		**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/03/2023 đến khi có thông báo giá mới)								-	- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1		Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên						Bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	12,727	
2		Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên							27,273	
F		**Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng** (Báo giá tháng 01/10/2022 đến khi có thông báo giá mới)									ĐC: Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
		A. HỆ TRẦN NỔI									
1		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				110,000	
2		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				125,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				119,000	
4		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				136,000	
5		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				122,000	
6		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				136,000	
7		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				119,000	
8		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				133,000	
9		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	VN		Đơn gia chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	114,000	
10		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				128,000	
11		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				150,000	
12		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				165,000	
		B. HỆ TRẦN CHÌM									
13		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				101,000	
14		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				128,000	
15		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				105,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
16		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				128,000	
17		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				165,000	
18		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				192,000	
		C. HỆ TRẦN KIM LOẠI									
19		Tấm trần nhôm, Alu Strong lay-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				480,000	
20		Tấm trần nhôm, Alu Strong clip-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát				580,000	
G		**Công ty TNHH Công Nghiệp Lama Việt Nam** (Mức kê khai này thực hiện từ ngày 17/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)									
1		Ngói chính nhóm 1 màu: L101, L102, L104, L108	viên	Kích thước: 33x42cm	Trọng lượng: 4,1kg Độ phủ mái: 10v/m2		Malaysia			15,000	
2		Ngói chính nhóm 2 màu: L203, L204, L226	viên	Kích thước: 33x42cm	Trọng lượng: 4,1kg Độ phủ mái: 10v/m2		Malaysia			15,500	
3		Ngói chính nhóm màu đặc biệt: L505, 507	viên	Kích thước: 33x42cm	Trọng lượng: 4,1kg Độ phủ mái: 10v/m2		Malaysia			18,600	
		Ngói phụ kiện									
4		Nóc	viên				Malaysia			27,500	
5		Rìa	viên				Malaysia		Không bao gồm vận chuyển và bốc xếp	27,500	
6		Cuối Rìa	viên				Malaysia			33,000	
7		Cuối Nóc	viên				Malaysia			40,700	
8		Cuối Mái	viên				Malaysia			40,700	
9		Chạc 3	viên				Malaysia			46,200	
10		Chạc 4	viên				Malaysia			46,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
11		Ngói nóc có ống	viên				Malaysia			320,000	
12		Ngói lợp thông hơi	viên				Malaysia			320,000	
13		Ngói chữ T	viên				Malaysia			46,200	
14		Ngói lấy sáng	viên				Malaysia			230,000	
15		Vít bắt ngói	cây				Malaysia			600	
16		Sơn chuyên dụng	đ/kg				Malaysia			149,500	
H		**Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN** (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới)									ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909
		Ngói sóng tròn (lợp chính)									Áp dụng cho ngói sơn 1 màu, chưa bao gồm đóng Pallet, đóng pallet +500đ/viên
1		Phụ kiện sóng tròn bò nóc/bò cạnh	viên	TCVN 1453:86						25,500	
2		Phụ kiện sóng tròn bò cuối nóc/bò cuối cạnh/bò cuối mái	viên	TCVN 1453:86						55,000	
3		Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/chạc 3Y	viên	TCVN 1453:86						65,000	
4		Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	viên	TCVN 1453:86						70,000	
5		Ngói phẳng kiểu Pháp	viên	TCVN 1453:86	345x406mm					24,500	
6		Ngói sóng vuông	viên	TCVN 1453:86	333x423mm					24,500	
7		Ngói giả đá	viên	TCVN 1453:86	345x406mm					24,500	
8		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò nóc/ bò cạnh	viên	TCVN 1453:86						30,000	
9		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh	viên	TCVN 1453:86						78,500	
10		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/góc vuông	viên	TCVN 1453:86						87,500	
11		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	viên	TCVN 1453:86						127,500	
		Gạch bông cao cấp truyền thống xi măng									
		Gạch bông cao cấp									
12		Gạch bông cao cấp trơn	m^2		200x200x16mm	Secoin	VN			450,000	
13		Gạch bông cao cấp hoa văn đơn giản	m^2		200x200x16mm	Secoin	VN			485,000	
14		Gạch bông cao cấp hoa văn phức tạp	m^2		200x200x16mm	Secoin	VN			505,000	
15		Gạch bông cao cấp lục giác trơn	m^2		200x230x16mm	Secoin	VN			520,000	
16		Gạch bông cao cấp lục giác hoa văn đơn giản	m^2	TCVN 6065:1995	200x230x16mm	Secoin	VN			555,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
17		Gạch bông cao cấp lục giác hoa văn phức tạp	m^2		200x230x16mm	Secoin	VN			580,000	
		Gạch bông Terrazzo/ Gạch bông cẩn đồng	m^2								
18		Gạch bông Terrazzo hạt đá	m^2		200x200x16mm	Secoin	VN			615,000	
19		Gạch bông Terrazzo hạt trai	m^2		200x200x16mm	Secoin	VN			1,005,000	
20		Gạch bông cẩn đồng hoa văn đơn giản	m^2		200x200x16mm	Secoin	VN			85,000	
21		Gạch bông cẩn đồng hoa văn phức tạp	m^2		200x200x16mm	Secoin	VN			99,000	
		Gạch bông gió									
22		Gạch bông gió màu xám	viên	TCCS-SVB	190x190x65mm	Secoin	VN			18,200	
23		Gạch bông gió màu trắng	viên	TCCS-SVB	190x190x65mm	Secoin	VN			22,800	
24		Gạch bông gió màu vàng, đỏ	viên	TCCS-SVB	190x190x65mm	Secoin	VN			32,800	
25		Gạch bông gió màu xanh dương, xanh lá	viên	TCCS-SVB	190x190x65mm	Secoin	VN			35,500	
26		Gạch bông gió sơn ngọc trai	viên	TCCS-SVB	190x190x65mm	Secoin	VN			36,500	
		Gạch Terrazzo cao cấp									
27		Gạch Terrazzo hạt đá	m^2	TCVN 7744:2013	600x1200x20mm	Secoin	VN			705,000	
28		Gạch Terrazzo hạt kính	m^2	TCVN 7744:2013	600x1200x20mm	Secoin	VN			905,000	
29		Gạch Terrazzo hạt trai	m^2	TCVN 7744:2013	600x1200x20mm	Secoin	VN			1,005,000	
30		Gạch Terrazzo hạt đá bắn nhám	m^2	TCVN 7744:2013	600x1200x20mm	Secoin	VN			705,000	
31		Gạch Terrazzo bậc cầu thang hạt đá	m^2	TCVN 7744:2013		Secoin	VN			805,000	
32		Gạch Terrazzo bậc cầu thang hạt kính	m^2	TCVN 7744:2013		Secoin	VN			1,050,000	
33		Gạch Terrazzo bậc cầu thang hạt trai	m^2	TCVN 7744:2013		Secoin	VN			1,150,000	
34		Gạch Terrazzo bậc cầu thang hạt đá bắn nhám	m^2	TCVN 7744:2013		Secoin	VN			805,000	
I		**Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An** (Mức giá được thực hiện từ ngày 12/03/2024 đến khi có thông báo mới)									Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0938 323342
1		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			69,000	
2		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			76,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			84,000	
4		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			93,500	
5		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			103,500	
6		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			113,000	
7		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			69,000	
8		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			76,000	
9		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			84,000	
10		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			93,500	
11		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			103,500	
12		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			113,000	
13		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			80,000	
14		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			87,500	
15		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			97,500	
16		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			106,500	
17		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			116,500	
18		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			80,000	
19		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			87,500	
20		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			97,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
21		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			106,500	
22		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			116,500	
23		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			73,500	
24		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			84,000	
25		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			95,000	
26		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			105,500	
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			116,500	
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			128,500	
29		Tôn Hoa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M			VN			138,000	
30		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			137,000	
31		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			147,000	
32		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			157,000	
33		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			167,000	
34		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			VN			177,000	
35		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			142,000	
36		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			152,000	
37		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			162,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
38		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			172,000	
39		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			182,000	
40		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			144,000	
41		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			154,000	
42		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			164,000	
43		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			174,000	
44		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			VN			184,000	
	Nhóm 9	**SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN**									
A		**CÔNG TY TNHH THANH NHÀN** (Mức giá có hiệu lực từ 29/07/2023 đến khi có thông báo mới)									Địa chỉ: Số 6 - 8, đường Phân Khu Nam, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An Điện thoại: 0902.832.821 (Anh Nhàn)
		Các sản phẩm bột trét									
1		Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất - màu xám	kg		40kg					473,000	
2		Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất - màu trắng	kg		40kg					352,000	
3		Jotun Interior & Exterior Putty - Bột trét cao cấp nội & ngoại thất - màu trắng	kg		40 kg					495,000	
		Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất									
4		Jotashield	lít		1lít					586,000	
		Bền Màu Tối Ưu	lít		5lít					2,857,000	
5		Jotashield Chống Phai Màu (Mới)	lít		1lít					487,000	
			lít		5 lít					2,354,000	
			lít		15lít					6,938,000	
6		Tough Shield Max	lít		5lít					1,421,000	
			lít		17lít					4,759,000	
7		Water Guard	kg		6kg					1,294,000	
			kg		20kg					4,048,000	
		Các sản phẩm sơn phủ nội thất									
8		Majestic bóng sang trọng	lít		1lít					474,000	
			lít		5lít					2,021,000	
			lít		15lít					6,005,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
9		Majestic Đẹp Hoàn Hảo bóng (Mới)	lít		1lít					406,000	
			lít		5lít					1,729,000	
			lít		15lít					4,939,000	
10		Essence Dễ Lau Chùi (Mới)	lít		1lít					213,000	
			lít		5lít					987,000	
			lít		17lít					3,105,000	
11		Essence Trắng trần chuyên dụng	lít		5lít					1,008,000	
			lít		17lít					3,130,000	
12		Jotaplast	lít		5lít					478,000	
			lít		17lít					1,423,000	
		Các sản phẩm sơn lót chống kiềm									
13		Jotashield Primer - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại và nội thất và thích hợp để sơn cho tường bê tông mới	lít		5lít					1,245,000	
					17lít					3,925,000	
14		Essence Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất, độ bám dính tốt và dễ thi công	lít		5lít					922,000	
					17lít					2,919,000	
B		**Công ty TNHH Thanh Trúc Long An**									Địa chỉ: Số 141,QL62, phường 2, TP Tân An, tinh Long An
		Bột trét									
1		PT1 - Bột trét JYMEC nội thất (Bao/40kg)	kg			JYMEC				7,545	
2		PT3- Bột trét JYMEC ngoại thất Bao/40kg)				JYMEC				10,000	
		Sơn lót				JYMEC	VN				
3		S1- Sơn lót chống kiềm nội thất	lít			JYMEC				101,818	
4		S2- Sơn lót chống kiềm ngoại thất				JYMEC				137,273	
		Sơn nội thất				JYMEC					
5		IN 1- Sơn nội thất 3 in 1 (màu-P)	lít			JYMEC				52,727	
6		IN 3- Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P)				JYMEC				115,455	
7		IN 4- Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P)				JYMEC				190,909	
8		IN6- Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (Màu P)								191,818	
		Sơn ngoại thất				JYMEC					
9		EX1 - Sơn nước ngoại thất (màu-P)	lít			JYMEC				109,091	
10		EX2- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P)				JYMEC				226,364	
11		EX6- Sơn ngoại thất chố ng phai màu (màu-P)				JYMEC				143,636	
		Sơn chống thấm				JYMEC					
12		EX4-Sơn chống thấm đa năng (Hợp chất pha xi măng)	lít			JYMEC				150,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
C		**Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam**									Giấy chứng nhận hợp quy số QC1690-18 cấp ngày 20/7/2018 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD
1		Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA	kg	QCVN 16:2017/BXD		FUTA			Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An	7,500	
2		Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2)								117,000	
3		Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1)								37,000	
4		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2)								52,000	
5		Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3)								138,000	
6		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4)								170,000	
7		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2)								75,000	
8		Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3)								165,000	
9		Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4)								190,000	
10		Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20)								120,000	
D		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**									- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
		*** Sơn nội thất:**				Đồng Tâm	VN				
		+ Sơn màu									
1		Standard	4 lit							264.400-277.000	
2			18 lit							997.100-1.044.600	
3		Extra	1 lít								
4			5 lít							511.400-633.100	
5			18 lit							1.453.500-1.799.500	
6		Master	1 lít							210.500-260.600	
7			5 lít							993.600-1.230.100	
8			18 lit							2.874.900-3.559.400	
		+ Sơn trắng									
9		Standard	4 lit							247,000	
10			18 lit							977,000	
11			5 lít							591,000	
12			18 lit							1,553,000	
13			1 lít							232,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
14		Master	5 lít							997,000	
15			18 lit							3,204,000	
16		Sơn lót (trắng)	4 lít							423,700	
17			18 lit							1,642,600	
18		Sơn lót có màu	4 lít							436,500	
19			18 lit							1,691,900	
20		Bột trét tường	40kg							269.000-322.000	
		*** Sơn ngoại thất:**									
		+ Sơn màu									
21		Standard	4 lit							347.100-460.100	
22			18 lit							1.330.100-1.769.000	
23		Extra	1 lít							159.600-204.800	
24			5 lít							737.900-950.000	
25			18 lit							2.119.500-2.731.000	
26		Master	1 lít							231.300-286.300	
27			5 lít							1.098.500-1.360.000	
28			18 lit							3.182.600-3.940.300	
		+ Sơn trắng				Đồng Tâm	VN				
29		Standard	4 lit							374,000	
30			18 lit							1,508,000	
31		Extra	1 lít							167,000	
32			5 lít							835,000	
33			18 lit							2,434,000	
34		Master	1 lít							251,000	
35			5 lít							1,151,000	
36			18 lit							3,486,000	
37		Sunshine	1 lít							255.200-315.900	
38		Sunshine	5 lít							1.228.500-1.521.000	
39			18 lit							3.597.300-4.453.800	
40		Sơn lót (trắng) nội thất	4 lít							423,700	
41			18 lit							1,642,600	
42		Sơn lót (trắng) ngoại thất	5 lít							750,700	
43			18 lit							2,159,400	
44		Sơn lót có màu (nội thất)	4 lit							436,500	
45			18 lit							1,691,900	
46		Sơn lót có màu (ngoại thất)	5 lít							773,300	
47			18 lit							2,224,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
48		Bột trét tường (nội thất)	40kg							269.000-322.000	
49		Bột trét tường (ngoại thất)	40kg							322.000-407.000	
50		Chất chống thấm (ngoại thất)	1 lít							100,000	
51			4 lít							375,000	
52			20 lit							1,688,000	
		Keo dán gạch									
53		Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít							60,000	
54			25 lit							258,000	
55		Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít							50,000	
56			25 lit							217,000	
57		Bột chà ron kháng khuẩn	1 lít							33.000-46.500	
58			5 lit							142.500-208.500	
59		Sơn ngói	1 lit							154.000-237.600	
60			4 lít							550.000-924.000	
61			18 lit							2.200.000-3.300.000	
E		**Công ty TNHH KOVA NANOPRO** (Mức kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/03/2024)									Đc văn phòng: 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
1		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						338,800	
2		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						487,200	
3		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						521,000	
4		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						690,000	
5		Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018						829,000	
6		Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018						1,029,000	
7		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020						1,620,000	
8		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng							2,238,800	
9		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	thùng							2,104,000	
10		Sơn nội thất KOVA VISTA+ +(16 lít)	thùng							1,457,000	
11		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng							1,794,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
12		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	VN		Giá trên áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố, trực thuộc tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển	2,557,000	
13		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng							4,138,000	
14		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng							4,548,000	
15		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng							3,742,000	
16		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	thùng							3,035,000	
17		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	thùng							2,966,000	
18		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus 16 lít)	thùng							3,380,000	
19		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)	thùng							4,434,000	
20		Sơn nội thất KOVA Fix Up (16 lít)	thùng							1,811,000	
21		Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	TCCS68:2018/ KOVANANOPRO						1,364,900	
22		Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD						4,171,300	
23		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng							1,864,800	
24		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268(20kg)	thùng							2,818,900	
25		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning (20kg)	thùng							7,054,600	
26		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng							5,755,000	
27		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	TCCS65:2018/KOVA NANOPRO						5,418,000	
28		Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	thùng	TCVN 12692:2020						2,151,200	
29		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO						665,000	
30		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	thùng	TCVN 12692:2020						248,000	
31		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus sàn (22kg)	thùng	TCVN 12692:2020						3,542,000	
32		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus tường (22kg)	bộ	TCVN 12692:2020						3,425,000	
33		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO						439,200	
34		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO						439,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
35		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	thùng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO						376,020	
36		Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	thùng	TCCS97:2018/ KOVANANOPRO						325,000	
37		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	kg	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO						10,102,000	
F		**Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)** (Báo giá ngày 01/04/2023 đến khi có thông báo mới)									Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579
		A. Sơn nội thất									
1		Skimcoat nội thất	Bao	TCVN 6934: 2001	40kg					447,000	
2		Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	17L					1,559,000	
3		Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	5L					493,000	
4		Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	18					3,190,000	
5		Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	5L					942,000	
6		Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17L					918,000	
7		Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	4.8kg					261,000	
8		Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L					2,072,000	
9		Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5kg					505,000	
10		Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L					2,072,000	
11		Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.8kg					505,000	
12		Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L					3,408,000	
13		Odour- Less Crvt	Lon	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L					255,000	
14		Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L					1,083,000	
15		Odour- Less Crvt kháng khuẩn	Thùng	QCVN 16:2009/BXD	5L					1,053,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
16		Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L					6,418,000	
17		Odour- Less Bóng	Lon	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L					444,000	
18		Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L					1,976,000	
19		Odour- Less Siêu Bóng	Lon	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L					487,000	
20		Odour- Less Siêu Bóng	Thùng	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L					2,162,000	
21		Spot Less plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L					4,165,000	
22		Spot Less plus	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L					333,000	
23		Spot Less plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L					1,485,000	
24		Matex Sắc màu dịu mát	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L					438,000	
		B. Sơn ngoại thất									
25		Weathergard skimcoat hai sao	Bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg					555,000	
26		Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	17L					2,438,000	
27		Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	5L					787,000	
28		Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	18L					4,349,000	
29		Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	5L					1,327,000	
30		Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon			giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An	2,916,000	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này
31		Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L					945,000	
32		Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L					4,815,000	
33		Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L					1,414,000	
34		Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L					6,961,000	
35		Weathergard bóng	Lon	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L					414,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
36		Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L					1,999,000	
37		Weathergard siêu bóng	Thùng	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L					2,826,000	
38		Weathergard siêu bóng	Lon	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L					584,000	
39		Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L					8,708,000	
40		Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L					7,407,000	
41		Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L					2,501,000	
42		Weathergard plus+	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L					522,000	
		C. Sơn chóng thấm									
43		WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	18Kg					4,162,000	
44		WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	5Kg					1,196,000	
45		WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	1Kg					257,000	
46		WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20kg					4,235,000	
47		WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	6Kg					1,364,000	
48											
		D. Sơn dự án									
49		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Bao	TCCS 095: 2018/NPV	40kg					252,000	
50		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Bao	TCCS 099: 2018/NPV	40kg					202,000	
51		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Thùng	TCCS 093: 2018/NPV	18L					658,000	
52		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Interior Sealer	Thùng	TCCS 094: 2018/NPV	18L					1,021,000	
53		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon matex Light- màu chuẩn	Thùng	TCCS 013: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L					721,000	
54		Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash- màu chuẩn	Thùng	TCCS 015: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17l					1,190,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
55		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Thùng	TCCS 097: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18l					1,960,020	
56		Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Thùng	TCCS 098: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L					2,380,140	
57		Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Thùng	TCCS 096: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L					2,520,000	
G		**SƠN SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD**									
		Sơn nội thất									
1		SPEC HELLO INNOVATION FOR INT Sơn nước nội thất công nghệ mới	Lon		4,5L					359,091	
2			Thùng		18L					1,156,364	
3		SPEC HELLO FAST INT Sơn nước nội thất láng mịn	Lon		1L					123,636	
4			Lon		4,5L					563,636	
5			Thùng		18L					1,710,000	
6		SPEC HELLO EASY WASH Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lon		1L					180,000	
7			Lon		4,5L					799,091	
8			Thùng		18L					2,760,000	
9		SPEC HELLO ODORLESSKOT Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai	Lon		1L					248,182	
10			Lon		4,5L					1,008,182	
11			Thùng		18L					3,676,364	
12		SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai- màu trắng	Lon		4,5L					1,050,909	
13			Thùng		18L					4,020,000	
14		SPEC HELLO ODORLESSKOT Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên	Lon		1L					275,455	
15			Lon		4,5L					1,298,182	
16		SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên- màu trắng	Lon		4,5L					1,430,000	
17		SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT Sơn nội thất cao cấp bóng Satin	Lon		1L					243,636	
18			Lon		4,5L					939,091	
19			Thùng		18L					3,715,455	
20		SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT- WHITE Sơn nội thất cao cấp bóng Satin- màu trắng	Lon		4,5L					1,002,727	
21			Thùng		18L					3,902,727	
22		SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 MATTE FOR INT Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Lon		4,5L					1,168,182	
23			Thùng		18L					4,675,455	
24		SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 SATIN FOR INT Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng	Lon		4,5L					1,398,182	
25			Thùng		18L					5,193,636	
		Sơn ngoại thất									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
26		SPEC HELLO FAST EXT Sơn nước ngoại thất láng mịn	Lon		1L					207,273	
27			Lon		4,5L					889,091	
28			Thùng		18L					3,008,182	
29		SPEC HELLO ALL EXT Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	Lon		1L					243,636	
30			Lon		4,5L					1,191,818	
31			Thùng		18L					3,992,727	
32		SPEC HELLO SATIN FOR EXT Sơn nước ngoại thất bóng Satin	Lon		1L					288,182	
33			Lon		4,5L					1,314,545	
34			Thùng		18L					4,960,909	
35		SPEC HELLO HI ANTI-STAIN Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn	Lon		1L					445,455	
36			Lon		4,5L					1,943,636	
37		SPEC HELLO UV SHIELD FOR EXT Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu	Lon		1L					388,182	
38			Lon		4,5L					1,868,182	
39		SPEC HELLO MIRROR GLOSS Sơn nước ngoại thất cao cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		1L					477,273	
40			Lon		4,5L					2,257,273	
41		SPEC HELLO ANTIHOT-HOT Sơn nước ngoại thất caoo cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		1L					390,909	
42			Lon		4,5L					1,700,000	
43		SPEC HELLO ANTIHOT-HOT- WHITE Sơn nước ngoại thất caoo cấp chống nóng giảm nhiệt- màu trắng	Lon		4,5L					1,873,636	
		Sơn siêu trắng sáng- dùng cho trần nội ngoại thất									
44		SPEC HELLO SUPERIOR CEIL COAT Sơn siêu trắng đặc biệt- dành riêng cho trần	Lon		4,5L					677,273	
45			Thùng		18L					2,431,818	
		Sơn chống thấm									
46		SPEC HELLO SUPERFIX H10 Sơn chống thấm chhuyeen dụng trực tiếp tường H10	Lon		3L					744,545	
47			Thùng		18L					3,771,818	
48		SPEC SUPER FIXX Son chống thấm pha xi măng	Lon		4,5L					1,024,545	
49			Thùng		18L					3,838,182	
		Sơn lót									
50		SPEC HELLO PRIMER PLUS FOR EXT Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng muối	Lon		4,5L					1,098,182	
51			Thùng		18L					3,869,091	
52		SPEC ALKALI PRIME FOR INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon		4,5L					710,909	
53			Thùng		18L					2,635,455	
54		SPEC ALKALI LOCK FOR EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon		4,5L					1,065,455	
55			Thùng		18L					3,739,091	
56		SPEC HELLO DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược nội ngoại thất cao cấp	Lon		4,5L					1,354,545	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
57		SPEC HELLO DOUBLE SEAL FOR EXT & INT Sơn lót chống thấm chống kiềm chuyên dụng	Lon		4,5L					1,050,909	
58			Thùng		18L					3,695,455	
		Bột trét tường									
59		SPEC HELLO PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg					271,818	
60		SPEC TEXTURE PUTTY POWER Bột trét SPEC tạo gai cao cấp	Thùng		20kg					430,909	
61		SPEC FILLER FOR INT& EXT Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg					351,818	
H		**Sơn SPEC CEO của Công ty 4 Oranges CO.,LTD**									
		Sơn nội thất									
1		SPEC CEO FRESHNESS FOR INT Sơn nước nội thất cho sự tươi mới	Lon		4,5L					359,091	
2			Thùng		18L					1,156,364	
3		SPEC CEO Flash INTERIOR Sơn nước cao cấp nội thất	Lon		4,5L					506,364	
4			Thùng		18L					1,730,000	
5		SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp láng mịn	Lon		1L					123,636	
6			Lon		4,5L					563,636	
7			Thùng		18L					1,709,091	
8		SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR- WHITE Sơn nội thất cao cấp láng mịn - màu trắng	Lon		4,5L					574,545	
9			Thùng		18L					1,797,273	
10		SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp đẹp hoàn hảo	Lon		1L					180,000	
11			Lon		4,5L					800,000	
12			Thùng		18L					2,760,000	
13		SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR- WHITE Sơn nội thất cao cấp đẹp hoàn hảo- màu trắng	Lon		4,5L					816,364	
14			Thùng		18L					2,896,364	
15		SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng	Lon		1L					248,182	
16			Lon		4,5L					1,008,182	
17			Thùng		18L					3,676,364	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
18		SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR- WHITE Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng- màu trắng	Lon		4,5L					1,011,818	
19			Thùng		18L					3,869,091	
20		SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng, bảo vệ tối đa	Lon		4,5L					268,182	
21			Lon		4,5L					1,259,091	
22		SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR INTERIOR-WHITE Sơn nội thất cao cấp bóng, bảo vệ tối đa- màu trắng	Lon		4,5L					281,818	
23			Lon		4,5L					1,262,727	
24		SPEC CEO SUPER COAT 2 IN 1 MATTE FOR INT Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Lon		4,5L					1,259,091	
25			Thùng		18L					4,675,455	
26		SPEC CEO SUPER COAT 2 IN 1 SATIN FOR INT Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 siêu bóng	Lon		4,5L					1,398,182	
27			Thùng		18L					5,193,636	
		Sơn ngoại thất									
28		SPEC CEO COMPLETELY EXTERIOR Sơn nước cao cấp hoàn hảo cho ngoại thất	Lon		4,5L					1,305,455	
29			Lon		18L					4,161,818	
30		SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ hoàn hảo	Lon		1L					243,636	
31			Lon		4,5L					1,191,818	
32			Thùng		18L					3,992,727	
33		SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR- WHITE Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ hoàn hảo- màu trắng	Lon		4,5L					1,215,455	
34			Thùng		18L					4,194,545	
35		SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất chống thấm, bóng cao cấp	Lon		1L					280,000	
36			Lon		4,5L					1,274,545	
37			Thùng		18L					4,640,909	
38		SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR- WHITE Sơn ngoại thất chống thấm, bóng cao cấp- màu trắng	Lon		4,5L					1,277,273	
39			Thùng		18L					4,885,455	
40		SPEC CEO HI-FLEX Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt	Lon		1L					280,909	
41			Lon		4,5L					1,274,545	
42			Thùng		18L					4,332,727	
43		SPEC CEO HI-FLEX- WHITE Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt- màu trắng	Lon		4,5L					1,312,727	
44			Thùng		18L					4,550,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
45		SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, chống bám bẩn	Lon		1L					431,818	
46			Lon		4,5L					1,884,545	
47		SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR EXTERIOR- WHITE Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, chống bám bẩn- màu trắng	Lon		1L					455,455	
48			Lon		4,5L					1,888,182	
49		SPEC CEO UV EDGE FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, bảo vệ tối đa	Lon		1L					429,091	
50			Lon		4,5L					1,868,182	
		Sơn chống thấm									
51		SPEC CEO SMART WATERPROOF Sơn chống thấm siêu bền gốc xi măng	Lon		1L					238,182	
52			Lon		4,5L					1,024,545	
53			Thùng		18L					3,838,182	
54		SPEC CEO WATER -LOCK CO1 Sơn chống thấm cao cấp chuyên dụng CO1	Lon		3L					744,545	
55			Thùng		18L					3,771,818	
56		SPEC CEO WATER -LOCK CO2 Sơn chống thấm cao cấp đa sắc, trực tiếp tường CO2	Lon		3L					750,909	
57			Thùng		18L					3,870,000	
		Sơn lót									
58		SPEC CEO PRIMER LIFT FOR EXTERIOR Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng muối	Lon		4,5L					1,098,182	
59			Thùng		18L					3,869,091	
60		SPEC CEO HI-SEALER FOR EXTEROR Sơn lót ngoại thất chống kiềm, thẩm thấu cao	Lon		4,5L					1,130,909	
61			Thùng		18L					3,983,636	
62		SPEC CEO ALKALI SEAL FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lon		4,5L					1,065,455	
63			Thùng		18L					3,739,091	
64		SPEC CEO ALKALI SEAL FOR INTERIOR Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lon		4,5L					710,909	
65			Thùng		18L					2,635,455	
		Bột trét tường									
66		SPEC CEO PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất chuyên dụng	Bao		40kg					264,545	
67		SPEC CEO HI_ FILLER FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao		40kg					540,000	
68		SPEC CEO HI_ FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg					351,818	
69		SPEC CEO FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg					351,818	
I		**Sơn SPEC dự án của Công ty 4 Oranges CO.,LTD**									
		Sơn SPEC EKO									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		SPEC EKO ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng		18L					1,492,050	
2		SPEC EKO ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng		18L					2,225,750	
3		SPEC EKO nội thất bóng ngọc trai	Thùng		18L					1,492,050	
4		SPEC EKO nội thất láng mịn	Thùng		18L					768,500	
5		SPEC EKO nội thất lau chùi vượt trội	Thùng		18L					1,173,050	
		Sơn lót SPEC EKO									
6		SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng		18L					1,512,350	
7		SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR (NEW)	Thùng		18L					1,512,350	
8		SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	Thùng		18L					880,150	
		Bột SPEC EKO									
9		SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR	Bao		40kg					304,500	
10		SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR	Bao		40kg					221,850	
11		SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR	Bao		40kg					266,800	
J		**Sơn SPEC Walli dự án của Công ty 4 Oranges CO.,LTD**									
		Sơn nội thất									
1		SPEC WALLI SPECIAL FOR INT	Thùng		18L					1,786,364	
2		SPEC WALLI PURE MATTE	Thùng		18L					1,881,818	
3		SPEC WALLI PERFECTY FOR INTERIOR	Thùng		18L					3,050,000	
4		SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR	Thùng		18L					3,849,091	
5		SPEC WALLI MAX- GLOSS & MAX- GUARD	Lon		4,5L					1,385,455	
6		SPEC WALLI ACTIVE COAT 2 IN 1 MATTE FOR INT	Thùng		18L					5,142,727	
7		SPEC WALLI ACTIVE COAT 2 IN 1 SATIN FOR INT	Thùng		18L					5,713,636	
		Sơn ngoại thất									
8		SPEC WALLI SPECIAL FOR EXT	Thùng		18L					2,943,636	
9		SPEC WALLI PERFECTY FOR EXTERIOR	Thùng		18L					4,392,727	
10		SPEC WALLI GURD SUOERIOR	Thùng		18L					5,105,455	
		Sơn chống thấm									
11		SPEC WALLI WATER STOP ALL	Thùng		18L					4,051,818	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
12		SPEC WALLI WATER BORNE W01	Thùng		18L					4,149,091	
13		SPEC WALLI WATER BORNE	Thùng		18L					4,093,636	
K		**Công ty cổ phần sơn SoNaTa** Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị từ 01/6/2020 đến 26/02/2022)									ĐC: Số 241 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TPHCM ĐT: 028 38226811 - Fax: 02803824 5927 Email: info@sonatapaint.com.vn
		Sơn nội thất									
1		Isoplus One Int	lít	QC 16:2017/BXD	17 lít	ISO PLUS				45,561	
2					5 lít					54,545	
3		Isoplus Pro Int	lít		17 lít					78,485	
4		Isoplus Pro Int	lít		5 lít					91,636	
5		Isoplus Ilka Int	lít		17 lít					91,658	
6					5 lít					102,182	
7		Isoplus Clean Int	lít		17 lít					137,861	
8					5 lít					145,091	
9					1 lít					196,364	
10		Isoplus Satin Int	lít		17 lít					216,898	
11					5 lít					222,909	
12					1 lít					289,091	
13		Isoplus Nano Int	lít		5 lít					305,818	
14					1 lít					345,455	
		Sơn ngoại thất									
15		Isoplus One Ext	lít		17 lít					86,043	
16					5 lít					92,000	
17		Isoplus Clean Ext	lít		17 lít					160,856	
18					5 lít					177,455	
19		Isoplus Pro Ext	lít		17 lít					307,380	
20					5 lít					315,636	
21					1 lít					350,909	
22		Isoplus Nano Ext	lít		17 lít					339,572	
23					5 lít					345,818	
24					1 lít					390,909	
		Sơn lót									
25		**Isoplus Sealer** sơn lót nội thất	lít		17 lít					123,529	
26					5 lít					142,182	
27		**Isoplus Primer** sơn lót ngoại thất	lít		17 lít					171,230	
28					5 lít					183,818	
29		**Isoplus Aqua Sealer 2050** sơn lót ngoại thất dành cho tường ẩm	lít		17 lít					204,235	
30					5 lít					200,909	
		Sơn chống thấm									
31		**Isoplus CT11A** Chống thấm sàn, hai thành phần	kg		20 kg					138,818	
32					6 kg					148,636	
33		**Isoplus CT11A** Chống thấm màu cho tường đứng	lít		18 lít					173,333	
34					5 lít					190,182	
		Bột trét tường									
35		Bột trét tường cao cấp Sonatex trong nhà	kg		40 kg					9,091	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
36		Bột trét tường cao cấp Sonatex ngoài trời	kg		40 kg					11,364	
L		**Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An**									- Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903
		Bột trét									
1		Bột trét tường trong nhà SMART KOTE	kg		40kg/bao					8,182	
2		Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE	kg		40kg/bao					10,000	
		Sơn lót kháng kiềm									
3		Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE	lít		18l/ thùng					68,182	
4		Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE	lít		18l/ thùng					90,909	
		Chống thấm đa năng									
5		Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE	kg		18kg/ thùng					127,273	
		Sơn phủ nội thất									
6		Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ)	lít		18l/ thùng					50,000	
7		Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn)	lít		18l/ thùng					72,727	
		Sơn phủ ngoại thất									
8		Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn)	lít		18l/ thùng					81,818	
9		Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ)	lít		18l/ thùng					104,545	
M		**Công ty TNHH MTV XDTM Hồng Thịnh**									- Địa chỉ: Tp.Tân An, Long An
		Sơn phủ ngoại thất									
1		Jotashield bền màu tối ưu	lit							409,091	
			5 lit							1,996,364	
2		Jotashield che phủ vết nứt	5 lit							1,996,364	
3		Jotashiel chống phai màu (mới)	lit							360,909	
			5 lit							1,743,636	
			15 lit							5,140,909	
			17 lit							5,794,545	
4		Essence ngoại thất bền đẹp	5 lit							961,818	
			17 lit							3,066,364	
5		Jotatough	5 lit			JOTUN				490,909	
		Jotatough	17 lit							1,536,364	
6		WaterGuard	6kg							969,091	
		WaterGuard	20kg							3,043,636	
		Sơn phủ nội thất									
7		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lit							290,909	
			5 lit							1,381,818	
8		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lit							290,000	
			5 lit							1,233,636	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	15 lit							3,527,273	
			17 lit							3,863,636	
9		Essence che phủ tối đa bóng	lit							213,636	
			5 lit							922,727	
			15 lit							2,772,727	
10		Essence che phủ tối đa mờ	lit							204,545	
			5 lit							904,545	
			15 lit							2,631,818	
11		Essence dễ lau chùi (mới)	lit							150,909	
			5 lit							696,364	
			17 lit							2,192,727	
12		Jotaplast	5 lit							367,273	
			17 lit							1,088,182	
		Sơn phủ cho gỗ và kim loại									
13		Gardex primer	lit							150,000	
14		Gardex bóng mờ	0,8l			JOTUN				147,273	
			2,5l							419,091	
15		Essence siêu bóng	0,8l							129,091	
			2,5l							397,273	
		Sơn lót chống kiềm và rỉ									
16		Ultra Primer	5 lit							990,909	
			17 lit							3,154,545	
17		Jotashield Primer	5 lit							977,273	
			17 lit							3,081,818	
18		Majetic Primer	5 lit							722,727	
			17 lit							2,318,182	
19		Essence sơn lót chống kiềm	5 lit							704,545	
			17 lit							2,227,273	
		Bột trét									
20		Jotun Interior & Exterior Putty	40kg							409,091	
21		Jotun Exterior Putty	40kg							390,909	
22		Jotun Interior Putty	40kg							290,909	
N		**Công ty cổ phần L.Q JOTON** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo mới)									188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0823 8461970-2
1		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 16kg/thùng	JOLINE primer				105,455	
2		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE				30,864	
3		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao					32,585	
4		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao					24,300	
5		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao					25,650	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
6		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao				Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	36,000	
7		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao					37,200	
8		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao					43,200	
9		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao					45,600	
10		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY				170,909	
11		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng					212,727	
12		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	JOWAY - PLUS				237,273	
12		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	GLASS BEAD				28,182	
13		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lit/lon	TN400				96,364	
14		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	JONES ®EPO				199,091	
15		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	JONA ®EPO				463,636	
16		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04/kg/bộ 20kg/bộ	JONES ®WEPO				207,273	
17		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	JOTON® WEPO				82,727	
18		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	JONA® WEPO				306,364	
O		**Công ty cổ phần xây lắp SX&TM Sơn Việt** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo giá mới)									- Đ/c: 201, tổ 11 đường Mậu Lương, phường Kiến Hưng, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
		Sơn tính năng đặc biệt									
1		Sơn chống nóng tinh khiết- Trắng	9kg							3,898,000	
		Sơn chống nóng tinh khiết- Xanh mạ non	9kg							4,498,000	
2		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng- Trắng	5L							1,680,000	
			18L							5,048,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3		Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng- Trắng	1L							608,000	Màu trong bảng màu và trong cây màu có đuôi A,D cộng 20%, đuôi P,T cộng 10% (áp dụng HS2O)
			5L							2,468,000	
4		Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5L							1,326,000	
			18L							3,979,000	
5		Sơn chống rỉ không mùi (sơn lót màu đỏ)	1L				VN			436,000	
			5L							1,742,000	
6		Siêu lót đặc chủng nano	5L							1,692,000	
7		**Chống thấm**									
8		Chống thấm Kim cương đen PC SEN	18L							4,242,000	
			5L							1,414,000	
9		Sơn đa năng Vua voi trắng	16.5kg							5,558,000	
			5.5kg							1,985,000	
10		Siêu chống thấm PC SEN	5L							1,224,000	
			18L							3,672,000	
11		PCG chống thấm Latex	5L							540,000	
P		**Công ty TNHH Đại Phát** **NPP Sơn & chống thấm KOVA Long An**									- 92 Hùng Vương nối dài, phường 6, Tp.Tân An, Long An ĐT: 0723.524356/ 0906.808.904
		Mastic & sơn nội thất									
1		Bột trét nội thất KOVA	kg							10,000	
2		K109 - Sơn lót nội thất kháng kiềm	lit							79,091	
3		Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Trắng)	lit							54,545	
4		Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Màu - P)	lit							66,364	
5		K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Trắng)	lit							63,636	
6		K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Màu - P4)	lit							77,273	
7		K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Trắng)	lit							88,182	
8		K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Màu - P)	lit							102,727	
9		K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Trắng)	lit							136,364	
10		K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Màu - P)	lit							154,545	
		Mastic & sơn ngoại thất									
11		Bột trét ngoại thất KOVA	kg			KOVA	VN			13,636	
12		K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lit							136,364	
13		K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lit							118,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
14		K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Trắng)	lit							100,000	
15		K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - P)	lit							127,273	
16		K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - T)	lit							150,000	
17		K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Trắng)	lit							118,182	
18		K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - P)	lit							145,455	
19		K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - T)	lit							169,091	
20		K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Trắng)	lit							159,091	
21		K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - P)	lit			KOVA	VN			181,818	
22		K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - T)	lit							207,273	
23		K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - D)	lit							238,182	
24		K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - A)	lit							263,636	
25		CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Trắng)	lit							200,000	
26		CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - P)	lit							229,091	
27		CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - T)	lit							248,182	
28		CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - D)	lit							281,818	
29		CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - A)	lit							313,636	
Q		**CTY cổ phần sơn và chống thấm Việt Nhật**									- Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An
		Sơn nội thất									
1		T&T Interior Che phủ mịn	5L							370,000	
2			18L							861,818	
3		MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L							519,091	
4			18L							1,348,182	
5		MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	1L							196,364	
6			5L							922,727	
7			18L							2,780,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	1L							242,727	
9			5L							1,163,636	
10			18L							3,680,909	
11		MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	1L							255,455	
12			5L							1,238,182	
13			18L							3,903,636	
		Sơn ngoại thất									
14		T&T Exterior Che phủ mịn	5L							508,182	
15			18L							1,365,455	
16		MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L							717,273	
17			18L							2,141,818	
18		MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	1L							182,727	
19			5L							930,909	
20			18L							2,963,636	
21		MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thấm tối ưu	1L							279,091	
22			5L							1,316,364	
23			18L							4,332,727	
24		MaxilerExterior SUPER SHIELD Siêu chống thấm	1L							320,000	
25			5L							1,549,091	
26			18L							5,118,182	
		Chống kiềm									
27		Eco Sealer (Int &Ext) Kinh tế	3,4L							364,545	
28			5L							540,000	
29			18L							1,500,909	
30		Nội thất trong nhà	3,4L							364,545	
31			18L							1,500,909	
32		Ngoại thất ngoài trời	3,4L							461,818	
33			18L							1,822,727	
34		Special Sealer cao cấp	5L							839,091	
35			18L							2,614,545	
		Chống thấm									
36		CT-11A xi măng Sàn/ vách	3,4L							626,364	
37			5L							863,636	
38			18L							2,609,091	
39		Đa sắc màu	5L							1,059,091	
40			18L							3,368,182	
		Bột trét									
41		Jiplai Interior Trong nhà	40kg/bao							389,091	
42		Jiplai Exterior Ngoài trời	40kg/bao							420,000	
43		Xmax 100 In Cao cấp trong	40kg/bao							425,455	
44		Xmax 100 In Cao cấp ngoài	40kg/bao							457,273	
		Sơn									
45		Nhũ vàng cao cấp	1L							340,000	
46			3,4L							1,220,909	
R		**Công ty cổ phần kỹ thuật Caza**									
		Sơn nước kim loại- sơn phủ ngoại thất									
1			Lon		0,8L					260,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		AQA-METALLUX GLOSS Sơn bóng ngoại thât/sơn kim loại MG10	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,5L					1,113,000	
3			Thùng		15L					4,680,000	
4		AQA-METALLUX MATTE Sơn ngoại thất/ Sơn kim loại MAT8	Lon		0,8L					234,000	
5			Lon		3,5L					999,000	
6			Thùng		15L					4,175,000	
7		AQA- PROCONS AQA830 Sơn ngoại thất Cao cấp	Lon		4,5L					790,000	
8			Thùng		17L					2,812,000	
9		METALLUX ALKYD BỀ MẶT BÓNG sơn kim loại- sơn gỗ gốc nước ALK-MSG	Lon		0,8L					194,117	
10			Lon		3,5L					894,457	
11			Thùng		15L					3,752,443	
12		AQA- GREEN AIR Sơn nội thất kháng khuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,5L					848,000	
13			Thùng		15L					3,415,500	
14		AQA- PROCONS AQA650 Sơn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5L					417,000	
15			Thùng		17L					1,418,000	
		Sơn nước công nghiệp									
16		AQA- ROADLINE Sơn giao thông	Thùng		15L					4,550,000	
17			Lon		3,5L					1,115,000	
18		AQA- METALLUX KOOL Sơn chống nóng	Thùng		18L					3,800,000	
		Sản phẩm khác: Bột trét, sơn lót, chống thấm									
19		AQA- PRIMER Sơn lót chống kiềm 2 in 1	Lon	QCVN 16:2017/BXD	4,5L					745,000	
20			Thùng		17L					2,690,000	
21		AQA- PROCONS PR500 Sơn lót chống kiềm	Lon		5L					440,000	
22			Thùng		18L					1,550,000	
23		Bột trét cao cấp AQA D200	Bao		40kg					290,000	
24		AQA-PUTTYLUX Bột trét cao cấp	Bao		40kg					420,000	
25		AQA- PUTTY PRIMER Mattit dẻo cao cấp	Thùng		25kg					1,200,000	
26		AQA- LASENW Chống thấm thẩm thấu	Can		1L					170,000	
27			Can		5L					812,000	
28		AQA- METALLUX EPOXY	Kg		1kg					250,000	
29		AQA- ORGASIL FLEX	Thùng		17L					6,430,000	
30		AQA- PROOF MOTAR Chống thấm Polyner	Thùng	KT3-01651BXD0	15L					920,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
S		**Công ty CP XLSX và TM SƠN VIỆT**									- VPMN: số 251 đường số 3, Bình Trị Đông B, Bình Tân, TPHCM 028 1800 2389
		Sơn tính năng đặc biệt									
1		Sơn phủ kim loại cách nhiệt nano	18l							5,874,000	
2			5l							1,958,000	
3		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạnh- Trắng	5l							1,680,000	
4			18l							5,048,000	
5		Sơn tổ ấm bảo vệ bảo vệ thượng hạng- Trắng	1l							608,000	
6			5l							2,468,000	
7		Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5l							1,326,000	
8			18l							3,979,000	
9		Sơn chống ri không mùi (sơn lót màu đỏ)	1l							436,000	
10			5l							1,742,000	
11		Siêu lót đặc chủng Nano	5l							1,692,000	
12		Dung dịch khử muối	5l							999,000	
		Chống thấm									
13		Chống thấm kim cương đen PC SEN	18l							4,242,000	
14			5l							1,414,000	
15		Sơn đa năng Vua voi trắng	18l							5,415,000	
16			5l							1,805,000	
17		Siêu chống thấm PC SEN	5l							1,224,000	
18			18l							3,672,000	
19		PCG chống thấm Latex	5l							540,000	
T		**Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam** (Báo giá CV-DURA/2903-VLXD ngày 29/03/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Đc: Số 72, Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1 Tel: 028 360 11486
		Bột trét									
1		VETONIC- Nội thất	40kg							390,000	
2		VETONIC- Ngoại thất	40kg							437,000	
		Sơn lót									
3		ENRIC NANO SEALER Sơn lót nội thất	5L							859,000	
4			18L							2,826,000	
5		Sơn lót nội và ngoại thất Lavender đa dụng	5L							710,000	
6			18L							2,310,000	
7		ENRIC NANO SEALER ngoại thất- chuyên gia kháng kiềm & muối	5L							1,252,000	
8			18L							4,103,000	
		Hệ thống sơn nội thất									
9		LAVENDER INTERIOR Nội thất đa dụng	5L							364,000	
10			18L							1,189,000	
11		LAVENDER nội thất mịn Eco	5L							264,000	
12			18L							837,000	
13		VEGO INTERIOR	1L							133,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
14		VEGO INTERIOR Nội thất bóng mờ cổ điển	5L							601,000	
15			18L							2,035,000	
16		ZURIK Nội thất dễ lau chùi (không cần dùng sơn lót- tiết kiệm 35% tiền sơn)	1L							249,000	
17			5L							1,230,000	
18			18L							4,222,000	
19		ENRIC STAINLESS INTERIOR (chống bám bẩn nội thất)	1L							198,000	
20			5L							1,379,000	
21			18L							4,682,000	
		Hệ thống sơn ngoại thất									
22		LAVENDER Ngoại thất	5L							694,000	
23			18L							2,319,000	
24		VEGO Ngoại thất bóng mờ cổ điển	1L							247,000	
25			5L							1,126,000	
26			18L							3,829,000	
27		ZURIK Ngoại thất bóng	1L							342,000	
28			5L							1,486,000	
29			18L							5,080,000	
30		ENRIC SAFE PERFECT (hoàn hảo)	1L							454,000	
31			5L							2,122,000	
U		**Công ty TNHH Sơn NERO**									Đc: 165 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM
		Sơn ngoại thất									
1		Sơn lót Nero special (màu trắng)	Lon	TCCS- 35:2015/ NERO PAINT	4 lon/kết (05L)					636,000	
2			Thùng		thùng (18L)					2,032,500	
3		Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	TCCS- 12:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	6 lon/kết (1kg)					174,000	
4			Lon		4 lon/kết (05L)					883,500	
5			Thùng		thùng (18L)					2,851,500	
		Sơn phủ (sơn ngoại thất)									
6		Sơn nero nano super shield	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 16:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)					466,500	
7			Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)					2,215,500	
8			Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)					444,000	
9			Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)					2,116,500	
10		Sơn nero super shield	Lon	QCVN 16:2017/ BXD TCCS- 51:2015/ NERO	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)					325,500	
11			Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)					1,527,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
12		Sơn nero super shield	Lon	PAINT QCVN 08:2020/ BTC	Màu nền B : 6 lon/kết (01L)					307,500	
13			Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)					1,438,500	
		Sơn phủ (sơn nội thất)									
14		Sơn nero nano super star	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 17:2015/ NERO PAINT JIS 5960- 1993 JIS K 5663- 2003	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)					375,000	
15			Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)					1,741,500	
16			Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)					349,500	
17			Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)					1,615,500	
18		Sơn nero super star	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 52:2015/ NERO PAINT JIS 5960- 1993 JIS K 5663- 2003	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)					292,500	
19			Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)					1,321,500	
20			Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)					277,500	
21			Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)					1,227,000	
		Sơn dầu									
22		Sơn dầu Nero trắng bóng	Lon	TCVN 5730:2008 TCCS- 21:2015/ NERO PAINT	Màu trắng 12 lon/kết (0.375L)					93,000	
23			Lon		Màu trắng 12 lon/kết (0.8L)					172,500	
		Bột trét tường									
24		Bột trét tường kinh tế	Bao	TCCS- 03:2019/ NERO PAINT	Nội thất bao 40kg					270,000	
25			Bao		Ngoại thất bao 40kg					309,000	
V		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HT BÀN THẠCH** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/03/2023 đến ngày 31/12/2023)									
		Sơn nội thất									
1		SOGUN: Eco Interior	23kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng					743,000	
			6.3kg		Lon					264,000	
2		SOGUN: Fine Interior	23kg		Thùng					1,256,000	
			6.3kg		Lon					387,000	
3		SOGUN: Clean Interior	23kg		Thùng					2,107,000	
			6.3kg		Lon					675,000	
4		SOGUN: Ceiling Interior	23kg		Thùng					1,377,000	
			6.3kg		Lon					428,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
5		SOGUN: Gloss Interior	20kg		Thùng					2,887,000	
			5.5kg		Lon					842,000	
			1.1kg		Lít					194,000	
6		SOGUN: Pearl Interior	20kg		Thùng					3,717,000	
			5.5kg		Lon					963,000	
			1.1kg		Lít					261,000	
		Sơn ngoại thất									
1		SOGUN: Eco Exterior	23kg		Thùng					1,904,000	
			6.3kg		Lon					558,000	
			1.2kg		Lít					182,000	
2		SOGUN: Nano Shield	23kg		Thùng					2,340,000	
			6.3kg		Lon					667,000	
			1.2kg	QCVN 16:2019/BXD	Lít					194,000	
3		SOGUN: Gloss Exterior	20kg		Thùng					3,060,000	
			5.5kg		Lon					988,000	
			1.1kg		Lít					248,000	
4		SOGUN: Pearl Exterior	20kg		Thùng					4,449,000	
			5.5kg		Lon				Mức giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	1,180,000	
			1.1kg		Lít		VN			333,000	
		Chống thấm									
1		SOGUN: Colorful Watershield	20kg		Thùng					3,713,000	
			5.5kg		Lon					1,160,000	
2		SOGUN: Watershield	20kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng					2,372,000	
			5.5kg		Lon					703,000	
3		SOGUN: Supershield	20kg		Thùng					2,642,000	
			5.5kg		Lon					864,000	
		Sơn nhũ vàng									
1		SOGUN: Shiny Golden	5.5kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon					1,724,000	
			1.2kg		Lít					428,000	
		Sơn lót									
1		SOGUN: Interior Primer Sơn lót trong nhà	20kg		Thùng					1,358,237	
			5.5kg		Lon					443,763	
2		SOGUN: Interior Primer Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	20kg		Thùng					1,733,000	
			5.5kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon					549,000	
3		SOGUN: Exterior Primer	20kg		Thùng					1,917,000	
			5.5kg		Lon					653,000	
4		SOGUN: Super Primer	20kg		Thùng					2,633,000	
			5.5kg		Lon					801,000	
		Chống nóng									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		SOGUN: Anti Heat	18kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng					6,332,000	
			5kg		Lon					1,706,000	
		Bột bả									
1		HT Bàn thạch: Bột bả cao cấp trong nhà	40kg	TCVN 7239:2014	Bao					363,182	
2		HT Bàn thạch: Bột bả cao cấp ngoài nhà	40kg		Bao					432,000	
W		**Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/03/2024 đến khi có thông báo mới)									Đc: 16A VSIP II-A, đường Hòa Bình, KCN Việt Nam- Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương sđt: 0797202027
1		Levis Expert Interior Plus TI5 (Sơn lót chống kiềm trong nhà)	Thùng 18L							850,000	
		Masterpiece- T250- sơn nội thất bề mặt mờ	Thùng 18L							1,950,000	
2		Lavisson Amsterdam Sammy	Thùng 17L							1,565,000	
3		Lavisson Amsterdam Easy Clean	Thùng 17L							1,825,000	
		Lavisson Amsterdam Easy White	Thùng 17L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012						1,825,000	
4		Masterpiece- T350- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Thùng 18L							2,250,000	
5		Masterpiece- T550- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Thùng 18L							3,950,000	
6		Sammy Eco Tex	Thùng 23L							2,030,000	
7		Lavisson Amsterdam Tex Extra	Thùng 17L							2,205,000	
8		Lavisson Amsterdam Silver 5	Thùng 17L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2021						4,204,000	
9		Lavisson Amsterdam Golden 6	Thùng 5L							1,560,000	
10		Masterpiece- E300- sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ	Thùng 18L							3,750,000	
11		Masterpiece- E4X- sơn ngoại thất siêu co giản	Thùng 18L							4,350,000	
12		Levis Plaster Paint- Sơn gai , gấm gốc nước cao cấp	Thùng 25L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012						3,200,000	
13		Levis Expert Interior Primer P10	Thùng 18L							1,550,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
14		Masterpiece- P400- sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng 18L						Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình	1,800,000	
15		Masterpiece- P600- sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng 18L							2,800,000	
16		Sơn giao thông bệ nước - R1- màu trắng	Thùng 18L	TCVN 8786:2011						4,550,000	
17		Sơn giao thông bệ nước - R1- màu vàng	Thùng 18L	TCVN 8786:2011						5,830,000	
18		Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	Bao 40kg	TCVN 7239:2014						400,000	
19		Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	Bao 40kg	TCVN 7239:2014						350,000	
20		Cooling Shield- Sơn chống nóng cao cấp	Thùng 17L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012						3,300,000	
21		Lavission Waterproof - one Coat - Sơn chống thấm màu một thành phần - màu thông dụng	Thùng 17L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012						3,302,000	
22		Lavisson Mental Coat - Anticorrosive Primer	Thùng 16L	TCVN 8789:2011						2,980,000	
23		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu xanh lá đậm, xanh lá nhạt, rêu, nâu đất, xám đậm, xanh ngọc, xanh đen, xanh blue nhạt, đen, đỏ, socola, xingfa nâu).	Thùng 16L							3,100,000	
24		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu vàng đất, xám nhạt, tím, trắng, xingfa xám).	Thùng 16L							3,200,000	
25		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu cánh gián, hồng, vàng nhạt, xanh dương, xanh blue, đỏ cờ).	Thùng 16L							3,550,000	
26		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu cam)	Thùng 16L							4,045,000	
27		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng).	Thùng 16L							4,555,000	
28		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu xám	Thùng 16L	TCVN 9014:2011						8,650,000	
29		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng	Thùng 16L	TCVN 9014:2011						7,400,000	
30		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng	Thùng 16L	TCVN 9014:2011						9,400,000	
31		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng	Thùng 16L	TCVN 9014:2011						9,700,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
32		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu xám	Thùng 16L	TCVN 9014:2011						8,100,000	
33		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng	Thùng 16L	TCVN 9014:2011						7,400,000	
34		Sơn Expoxy hệ san - gốc Solvent Free (sơn phủ Expoxy hệ tự san không dung môi) - màu trắng	Thùng 16L	TCVN 9014:2011						4,800,000	
35		Sơn Expoxy hệ san - gốc Solvent Free (sơn phủ Expoxy hệ tự san không dung môi) - màu xám	Thùng 16L	TCVN 9014:2011						5,750,000	
36		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Tiêu chuẩn - nội và ngoại thất	Thùng 16L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012						5,320,000	
37		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Kháng khuẩn - nội và ngoại thất	Thùng 16L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012						5,960,000	
X		**Công TNHH MTV Thuốc lá Trúc Mai**									Đc: số 337 Quốc lộ 1A, P4, TP. Tân An, tỉnh Long An
		Sơn nước nội thất									
1		Lusun maxix for interior	1L							56,000	
2		Lusun lutex for interior	1L							106,000	
3		Lusun celing White	1L							101,680	
4		Lusun easy clean	1L							179,000	
5		Lusun super gold	1L							230,000	
		Sơn nước ngoại thất									
6		Lusun jotex for exterior	1L							99,000	
7		Lusun satin for exterior	1L							257,000	
8		Lusun nano shield for exterior	1L							339,120	
		Sơn lót chống kiềm và chống thấm									
9		Lusun Alkali resister for interior	1L							148,000	
10		Lusun ultra primer	1L							205,000	
11		Lusun water seal CT-11A	1L							180,000	
12		Lusun waterproof color	1L							227,000	
		Bột trét									
13		Lusun skimcoat interior	1Kg							8,500	
14		Lusun skimcoat exterior	1Kg							13,200	
15		Lusun 2in1 skimcoat	1Kg							11,500	
Y		**Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Danh Thanh Hải** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 27/01/2023 đến khi có thông báo mới)									Đc: 1/476 KP Hoà Lân 2, Phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
		Bột trét tường									
1		Bột trét ngoại thất Vetonic (40kg)	Bao	TCCS 02:2020/DURA-BT						376,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Bột trét nội thất Vetonic (40kg)	Bao	TCCS 02:2020/DURA-BT						332,000	
		Sơn nhũ tương- nội thất									
3		Sơn nội thất cao cấp ENRIC chống bám bẩn (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015						4,682,000	
4		Sơn nội thất cao cấp ENRIC chống bám bẩn (5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015						1,379,000	
5		Sơn nội thất cao cấp ENRIC chống bám bẩn (1 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015						298,000	
6		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015						4,222,500	
		Sơn nhũ tương- ngoại thất									
7		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn hảo (5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015						2,122,000	
8		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn hảo (1 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015						454,000	
9		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015						5,080,000	
10		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng (5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015						1,486,000	
		Sơn nhũ tương- Sơn lót									
11		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất (18 lít)	Thùng	TCCS 03:2020/SL-DR						4,103,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
12		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất (5 lít)	Lon	TCCS 03:2020/SL-DR						1,252,000	
13		Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất (18 lít)	Thùng	TCCS 03:2020/SL-DR						2,826,000	
Z		**Công ty Cổ phần Infor Việt Nam** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Đc: CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
		Bột bả				Infor	VN		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An		
1		Bột bả tường nội thất cao cấp	Kg	TCVN 7239-2014	(40kg/bao)					9,500	
2		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 7239-2014	(40kg/bao)					11,300	
		Sơn tường dạng nhũ tương									
3		Sơn mịn nội thất E200	Lít	QCVN 16-2019	(22kg/thùng)					37,000	
4		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Lít	QCVN 16-2019	(22kg/thùng)					70,500	
5		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Lít	QCVN 16-2019	(22kg/thùng)					82,300	
6		Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A 68	Lít	QCVN 16-2019	(19,8kg/ thùng)					142,000	
7		Sơn bóng nội thất E5000	Lít	QCVN 16-2019	(18,6kg/thùng)					189,500	
8		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Lít	QCVN 16-2019	(22kg/thùng)					96,800	
9		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16-2019	(21kg/thùng)					98,100	
10		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16-2019	(20kg/thùng)					145,000	
AA		**Công ty TNHH sơn Kansai - Alphanam** (Áp dụng đến khi có thông báo giá mới)									Đc: KCN Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
1		Bột bả nội thất	bao	TCVN 7239-2014	40kg	Sơn Kansai-Alphanam				381,818	
2		Bột trét tường nội ngoại thất	bao		40kg	Sơn Kansai-Alphanam				495,455	
3		Sơn lót chống kiềm nội thất	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam				853,636	
4		Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam				2,726,364	
5		Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng	lon	TCVN 8652:2012	5L	Sơn Kansai-Alphanam	VN		Giá áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Long An	1,043,636	
6		Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam				3,362,727	
7		Sơn lót chống kiềm siêu hạng	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam				1,216,364	
8		Sơn lót chống kiềm siêu hạng	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam				3,808,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
9		Sơn lót ngoại thất đặc biệt	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam				1,489,091	
10		Sơn lót ngoại thất đặc biệt	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam				4,890,000	
11		Sơn nội thất kinh tế	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L	Sơn Kansai-Alphanam				152,727	
12		Sơn nội thất kinh tế	thùng		17L	Sơn Kansai-Alphanam				578,182	
13		Sơn siêu trắng chống ố vàng	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam				805,455	
14		Sơn siêu trắng chống ố vàng	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam				2,716,364	
15		Sơn nội thất bóng mờ	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam				518,182	
AB		**Công ty Cổ phần tập đoàn sơn SSG** (Báo giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới)									Trụ sở chính: Nhà số 1, nghách 14/5, ngõ 54, đương Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội Đt: 0968 011 699
		Bột bả									
1		Bột bả nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG				360,000	
2		Bột bả ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG				480,000	
		Sơn màu nội thất									
3		Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				990,000	
4		Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				330,000	
5		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				2,280,000	
6		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				767,000	
7		Sơn siêu trắng trần nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				1,857,000	
8		Sơn siêu trắng trần nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				619,000	
9		Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				3,914,000	
10		Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				1,305,000	
11		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				4,745,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
12		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				1,582,000	
13		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Sơn SSG				365,000	
		Sơn màu ngoại thất									
14		Sơn mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				1,750,000	
15		Sơn mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				583,000	
16		Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				2,950,000	
17		Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				983,000	
18		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				4,546,000	
19		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				1,515,000	
20		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				5,040,000	
21		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				1,732,000	
22		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Sơn SSG			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An	473,000	
		Sơn lót					VN				
23		Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				1,832,000	
24		Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				610,000	
25		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				2,320,000	
26		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				773,000	
27		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				1,943,000	
28		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				648,000	
29		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				3,420,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
30		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				1,140,000	
		Sơn chống thấm									
31		Sơn chống thấm đa năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				3,120,000	
32		Sơn chống thấm đa năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				1,040,000	
33		Sơn chống thấm màu cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				4,550,000	
34		Sơn chống thấm màu cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				1,517,000	
35		Sơn chống thấm sàn cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				3,300,000	
		Sơn cách nhiệt									
36		Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG				5,200,000	
37		Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG				1,625,000	
AC		**Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)									
		SƠN DỰ ÁN									
I		**Bột trét**									
1		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường WEATHERSHIELD E1000 PLUS	Kg	TCVN 7239:2014						14,375	
2		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất DIAMOND A1000	Kg	TCVN 7239:2014						13,919	
3		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường ngoại thất E700	Kg	TCVN 7239:2014						12,578	
4		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất A500	Kg	TCVN 7239:2014						10,057	
II		**Sơn lót**									
6		Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL E1000	L	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						184,688	
7		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020					Đơn giá đã bao gồm chi phí vận	183,019	Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	L	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020					gồm chi phí vận chuyển	151,612	trong khu vực tỉnh Long An
9		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	L	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						105,306	
10		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A300	L	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						67,820	
III		**Sơn phủ ngoại thất**									
11		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX mờ	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						368,839	
12		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX bóng	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						368,839	
13		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						358,351	
14		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						328,255	
15		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						328,255	
16		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						309,409	
17		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						179,682	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
18		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						105,068	
19		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - STONETEX	L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020						140,570	
20		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - SANDTEX	L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020						144,775	
21		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - ACRYLTEX	L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020						68,311	
IV		**Sơn phủ nội thất**									
22		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						277,121	
23		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						268,599	
24		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi hiệu quả WASHABLE	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						127,893	
25		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL Kháng khuẩn ANTI-BACTERIA	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						113,352	
26		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi CLEANABLE	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						98,631	
27		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						76,104	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
28		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020						55,305	
		SƠN BÁN LẺ									
I		**Sơn lót**									
29		Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER -Z060	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						178,545	
30		Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD chống kiềm - A936	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						162,364	
31		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						122,576	
32		Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX - A934 - 75007	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						111,414	
33		Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C - 75450	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						100,278	
34		Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						62,444	
35		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét MAXILITE - A526	L	QCVN 16:2019/BXD TCVN 5730-2020						87,879	
II		**Sơn phủ ngoại thất**									
36		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ GJ8	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						375,909	
37		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt bóng GJ8B	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						375,909	
38		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ BJ8	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						334,545	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
39		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt mờ E015	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						268,636	
40		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt bóng E023	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						268,636	
41		Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ Z98	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						168,000	
42		Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 79AB	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						175,603	
43		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt mờ 28C	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						87,733	
44		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt bóng mờ 28CB	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						96,600	
III		**Sơn phủ nội thất**									
45		Sơn nước nội thất sinh học siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN siêu bóng C896B	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						252,364	
46		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX siêu bóng Z611B	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						265,455	
47		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ Z611	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						252,182	
48		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW siêu bóng 66AB	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						240,667	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
49		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW bóng mờ 66A	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						231,152	
50		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt bóng E017B	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						137,091	
51		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt mờ E016M	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						130,182	
52		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt bóng Z966B	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						118,424	
53		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt mờ Z966	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						112,606	
54		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt bóng A991B	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						125,758	
55		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt mờ A991	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						120,000	
56		Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 39AB	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						96,515	
57		Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ 39A	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						92,071	
58		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt mờ 30C	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						63,667	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
59		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt bóng mờ 30CB	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						71,400	
60		Sơn nước nội thất MAXILITE HI COVER từ DULUX 30C	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						46,667	
61		Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX MK14	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						43,867	
62		Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH ME5	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC						33,278	
AD		**Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoàng Phúc Vinh** (Báo gia có hiệu lực kể từ ngày 1/6/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, Long An
		Bột trét									
1		Bột trét nội thất hoàn hảo	Kg							8,200	
2		Bột trét nội thất cao cấp	Kg							12,300	
3		Bột trét ngoại thất cao cấp	Kg							14,300	
		Sơn lót chống kiềm									
4		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	L							162,300	
5		Sơn lót ngoại thất chống kiềm hoàn hảo cao cấp	L							209,600	
		Sơn phủ nội thất									
6		Màng sơn mịn mờ cao cấp	L							113,200	
7		Láng mịn mờ lau chùi	L							156,300	
		Sơn phủ ngoại thất									
8		Màng sơn bóng mờ, lau chùi tốt	L							243,000	
9		Màng sơn bóng, lau chùi rửa tuyệt hảo	L							286,000	
AE		**Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Kỹ Thuật Xây Dựng Hoàng Minh** (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có thông báo mới)									Đc: 31/1 Đường số 2, tổ 17, Khu phố 2, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
		Sơn nội thất									
1		Sơn nội thất cao cấp	25Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	SUDIN			Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	800,000	
2		Sơn siêu mịn nội thất	26 Kg		Thùng	SUDIN				1,317,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	25.5Kg		Thùng	SUDIN				2,244,600	
		Sơn ngoại thất									
4		Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	25Kg		Thùng	SUDIN				1,778,200	
5		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	26Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	SUDIN				2,762,200	
6		Sơn bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	19.8Kg		Thùng	SUDIN	Việt Nam			3,999,100	
		Chống thấm									
7		Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano	19.8Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	SUDIN				3,913,700	
8		Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường	20Kg		Thùng	SUDIN				2,843,700	
		Bột bả		TCVN 7239:2014							
9		Bột bả cao cấp nội thất	40kg		Bao					327,300	
10		Bột bả cao cấp ngoại thất	40kg		Bao					391,000	
11		Gloss Interior. Sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	21.6Kg		Thùng	SUDIN				3,291,000	
12		Pearl Interior. Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	19.8Kg		Thùng	SUDIN				3,999,100	
13		SUDIN: Pearl Exterior. Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	19.8Kg		Thùng	SUDIN				4,744,600	
14		Eco Primer. Sơn lót kháng kiềm nội thất	23.5Kg		Thùng	SUDIN				1,563,700	
15		Exterior Primer. Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	23.5Kg		Thùng	SUDIN				1,848,200	
16		Super Primer. Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	20Kg		Thùng	SUDIN				2,792,800	
AF		**Công ty TNHH Sơn Hoà Bình** (Mức giá đăng ký từ ngày 1/8/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Đc: 37/5A Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh
		Bột trét							Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp từ nhà máy Sơn Hoà Bình đến chân Công trình		
1		Bột trét chất lượng cao trong nhà	1Kg	TCCS 16:2020/HBP						6,455	
2		Bột trét chất lượng cao trong ngoài trời	1Kg	TCCS 16:2020/HBP						7,886	
3		Bột trét cao cấp trong nhà	1Kg	TCCS 17:2020/HBP						9,364	
		Sơn lót kháng kiềm									
4		Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội và ngoại thất	1L	TCCS 18:2020/HBP						75,354	
5		Sơn lót kháng kiềm chất lượng cao nội và ngoại thất	1L	TCCS 18:2020/HBP						135,758	
		Sơn phủ									
6		Sơn nội thất kinh tế	1L	QCVN 16:2019/BXD						46,818	
7		Sơn ngoại thất kinh tế	1L							82,778	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Sơn nội thất chất lượng cao	1L							98,586	
AG		**Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ** (Mức giá có hiệu lực từ ngày 02/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ - MST: 0317622962-002 Email: pkdjotoncantho@gmail.com ĐT: 02923.765.108 - 0932.903.773 / 0907.431.435
		Dòng sơn lót				JOTON	VN		Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An		
1		Sơn lót nội thất Prosin	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít					1,690,909	
2		Sơn lót ngoại thất Pros	thùng		18 lít					2,845,455	
		Dòng sơn nội thất									
3		Sơn nước nội thất Accord	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít					1,185,455	
4		Sơn nước nội thất NEWFA	thùng		18 lít					1,740,000	
5		Sơn phủ nội thất cao cấp	thùng		18 lít					3,190,909	
		Dòng sơn ngoại thất									
6		Sơn ngoại thất Fa ngoài (CT)	lon		05 lít					2,192,727	
7		Sơn ngoại thất Jony	thùng		18 lít					3,792,727	
8		Sơn ngoại thất Atom Super	thùng		18 lít					2,634,545	
		Dòng sơn chống thấm									
9		Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng		20kg					3,936,364	
10		Sơn chống thấm xi măng JOTON CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	20kg					3,118,182	
		Dòng bột trét tường									
11		Bột trét ngoại thất Joton trắng	bao	TCVN 7239:2014	40kg					400,909	
12		Bột trét ngoại thất SP FILLER	bao		40kg					304,091	
13		Bột trét nội thất METTON trong	bao		40kg					271,818	
14		Bột trét ngoại thất METTON ngoài	bao		40kg					357,273	
		Vữa xây dựng									
15		Keo dán gạch Joton BS.1	bao	TCCS 86:2015/LQJT-TCVN	25kg					325,909	
16		Bột chà joint Joton CJ	hộp	TCCS 101:2015/LQJT-TCVN	05kg					88,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
AH		**Công ty TNHH Sơn hóa chất Phượng Hoàng** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới)									Đc: Xóm Lạc Hồng, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, TP.Hải Phòng - Đt: 0936 962 668 , Vịnh: 0916 043 239
I		**Sơn lót**									
1		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L		20Kg			Giá đã bao gồm 10%VAT, những màu có đuôi T,D,A là màu đặc biệt. Màu (T) giá + 10%, màu (D) giá + 20%, màu (A) giá + 30%		2,300,000	
			5L		5.2Kg					580,000	
2		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L		20Kg					3,600,000	
			5L		5.2Kg					900,000	
3		Sơn lót kháng kiềm nội thất HP	18L		20Kg					1,800,000	
4		Sơn chống thấm cao cấp	18L		20Kg					3,050,000	
II		**Sơn chống thấm**									
4		Sơn chống thấm cao cấp	18L		20Kg					2,000,000	
5		Son chống thấm 2 thành phần cao cấp đặc biệt	18L		20Kg					2,400,000	
III		**Sơn ngoại thất**									
6		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	18L		20Kg					6,350,000	
			5L		5.2Kg					1,765,000	
			1L		1.05Kg					480,000	
7		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	18L		20Kg					5,200,000	
			5L		5.2Kg					1,400,000	
			1L		1.05Kg					310,000	
8		Sơn mịn ngoại thất HP	18L		20Kg					2,600,000	
			5L		5.2Kg					800,000	
			1L		1.05Kg					185,000	
9		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	18L		20Kg					3,000,000	
			5L		5.2Kg					850,000	
			1L		1.05Kg					230,000	
IV		**Sơn nội thất**									
10		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	18L		20Kg					4,350,000	
			5L		5.2Kg					1,220,000	
			1L		1.05Kg					300,000	
11		Sơn bóng nội thất cao cấp PHOENIX 4500	18L		20Kg					3,250,000	
			5L		5.2Kg					910,000	
12		Sơn mịn nội thất HP	18L		20Kg					1,620,000	
			5L		5.2Kg					400,000	
13		Sơn mịn nội thất CC FLOWER HP 3000	18L		20Kg					2,300,000	
			5L		5.2Kg					600,000	
V		**Sơn trần**									
14		Sơn siêu trắng trần cao cấp	18L		20Kg					2,500,000	
			5L		5.2Kg					640,000	
VI		**Bột bả**									
15		Bột bả nội thất cao cấp	Bao		40Kg					410,000	
16		Bột bả ngoại thất cao cấp	bao		40Kg					530,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Nhóm 10	**THIẾT BỊ ĐIỆN**									
A		**Dây điện Cadivi**									
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V									
1		VC-0,50 (F0,80)-300/500V	mét	TCVN 6610-3						2,450	
2		VC-1,00 (F1,13)_300/500 V	mét	TCVN 6610-3						4,070	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)									
3		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						4,660	
4		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV								6,570	
5		VCmd-2x1-(2x32/0.2)- 0,61 kV								8,430	
6		VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)- 0,61kV V								12,000	
7		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV								19,460	
8		VCmo-2x1-(2x32/0.2)- 300/500 V		TCVN 6610-5						9,680	
9		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V								13,640	
10		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30))- 300/500 V								49,610	
		Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
11		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	VN			6,240	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
12		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV								10,180	
13		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV								37,460	
14		CV-50-0,6/1 Kv								169,310	
15		CV-240-0,6/1 Kv								850,730	
16		CV-300-0,6/1 kV								1,067,060	
17		CVV - 1(1x7/0.425)-0,6/1 Kv		TCVN 5935-1						6,990	
18		CVV - 1.5(1x7/0.52)-0,6/1 Kv								9,010	
19		CVV - 6.0(1x7/1.04)-0,6/1 Kv								26,550	
20		CVV-25 - 0,61/1 Kv								95,400	
21		CVV-50 - 0,61/1 Kv								176,740	
22		CVV-95 - 0,61/1 Kv								345,150	
23		CVV-150 - 0,61/1 Kv								533,930	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
24		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V								20,040	
25		CVV-2x4 (2x7/1.85)– 300/500 V								42,530	
26		CVV-2104 (2x7/1.35)– 300/500 V								94,840	
27		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V								26,440	
28		CVV-3x6 (3x7/1.67) – 300/500 V								39,150	
29		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						81,680	
30		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V								33,640	
31		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V								49,840	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)									
32		CVV-2x16 – 0,6/1 kV								147,040	
33		CVV-2x25– 0,6/1 kV								213,190	
34		CVV-2x150– 0,6/1 kV								1,116,000	
35		CVV-2x185 – 0,6/1 kV								1,389,150	
36		CVV-3x16 – 0,6/1 kV								203,510	
37		CVV-3x50 – 0,6/1 kV								548,330	
38		CVV-3x95 – 0,6/1 kV								1,065,710	
39		CVV-3x120 – 0,6/1 kV								1,379,590	
40		CVV-4x16 – 0,6/1 kV								261,230	
41		CVV-4x25 – 0,6/1 kV								395,210	
42		CVV-4x50 – 0,6/1 kV								722,480	
43		CVV-4x120 – 0,6/1 kV								1,827,790	
44		CVV-4x185 – 0,6/1 kV								2,716,430	
45		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV								245,590	
46		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV								361,690	
47		CVV-3x50+1x25 -0,61/1 kv								642,940	
4		CVV-3x95+1x50 -0,61/1 kv	mét							1,240,200	
49		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV								1,635,750	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1							
50		CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét							130,840	
51		CVV/DATA-50-0,6/1 kV								219,260	
52		CVV/DATA-95-0,6/1 kV								392,180	
53		CVV/DATA-240-0,6/1 kV								938,810	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruốt đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)									
54		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét							67,390	
55		CVV/DSTA -2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV								118,010	
56		CVV/DSTA - 2x50-0,61/1 kv								409,610	
57		CVV/DSTA - 2x150-0,61/1 kv								1,207,800	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruốt đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)									
58		CVV/DSTA-3x6-0,6/1 kv								110,700	
59		CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kv								227,480	
60		CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kv								583,540	
61		CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kv								2,163,040	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)									
62		CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0.6/1 kv								97,880	
63		CVV/DSTA-3x16+1x10-0.6/1 kv								273,710	
64		CVV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1 kv								686,480	
65		CVV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1 kv								3,394,130	
		Dây đồng trần xoắn (TCVN)								34,860	
66		C-10		TCVN - 5064						173,840	
67		C-50		TCVN - 5064							Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
		Cáp điện kế - 0,6/1 kv (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				CADIVI	VN				
68		DK-CVV-2x4-0,6/1 kv		TCVN 5935-1						57,260	
69		DK-CVV-2x10-0,6/1 kv		TCVN 5935-1						115,090	
70		DK-CVV-2x35-0,6/1 kv		TCVN 5935-1						309,710	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kv - (2->37 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)									
71		DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kv		TCVN 5935-1						21,160	
72		DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1 kv		TCVN 5935-1						114,410	
73		DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1 kv		TCVN 5935-1						327,600	
74		DVV-37x2.5(37x7/0.67)-0,6/1 kv		TCVN 5935-1						402,530	
		Cáp điều khiển có màng chắn chống nhiễu - 0,6/1 kv - (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
75		DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kv		TCVN 5935-1						40,050	
76		DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kv								112,280	
77		DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kv								355,280	
		Cáp trung thế treo -12/20(24) kv hoặc 12.7/22(24) kv - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)									
78		CX1V/WBC-95-12/20(24) kv		TCVN 5935-2						411,750	
79		CX1V/WBC-240-12/20(24) kv		TCVN 5935-2						968,740	
		Cáp trung thế có màng chắn kim loại - 12/20(24) kv hoặc 12.7/22(24) kv - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)									
80		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kv		TCVN 5935-2/IEC 60502-2						1,028,590	
81		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kv		TCVN 5935-2/IEC 60502-2						5,222,030	
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)									
82		AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1						7,330	
83		AV-35-0,6/1 Kv								13,450	
84		AV-120-0,6/1 Kv								42,000	
85		AV-500-0,6/1 Kv								166,800	
86		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		TCVN 5064						17,640	
87		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)								34,170	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
88		ACSR-240/32 (24/3+7/2.4)								85,070	
89		LV-ABC-2x50-0,6/1 kv (ruột nhôm)		TCVN 6447/AS 3560						41,000	
		Ống luồn dây điện :									
90		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	cuộn	BSEN 61386-21 : BS4607 TCVN 7417-21						20,420	
91		Ống luồn cứng F16 - 1250N-CA16H	cuộn							23,700	
92		Ống luồn đàn hồi CAF-16								190,880	
93		Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn							265,100	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)									
94		CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C						102,490	
95		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV								890,330	
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5 Kv DC									
96		H1Z2Z2-K-4-1,5 Kv DC	mét	BS EN 50618 TUV Pfg 1990/05.12 iec 60754-1						22,700	
97		H1Z2Z2-K-6-1,5 Kv DC								32,400	
98		H1Z2Z2-K-300-1,5 Kv DC								1,246,000	
B		**Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát**									Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588
		Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia				
1		Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)		Mura Nikkon	Malaysia			6,392,500	
2		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia			6,765,000	
3		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia			7,375,000	
4		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia			8,237,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
5		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển	8,750,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
6		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia			9,850,000	
7		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia			11,500,000	
8		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia			12,200,000	
9		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia			12,900,000	
		Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79									
10		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia			9,925,000	
11		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia			12,425,000	
12		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia			13,925,000	
13		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia			19,250,000	
14		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia			20,750,000	
15		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia			22,250,000	
		THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0									
16		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE						127,500,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
17		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					chưa bao gồm vận chuyển	6,490,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
		BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG									
18		Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan			11,670,000	
19		Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			14,100,000	
20		Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			3,900,000	
21		Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			4,200,000	
22		Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			6,600,000	
23		Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			8,550,000	
24		Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			13,350,000	
25		Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan				
26		Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54						33,800,000	
27		Dù che tủ điều khiển	1 bộ	Độ kín IP 54						9,700,000	
28		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54						3,750,000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT									Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
29		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon	Malaysia			12,750,000	
30		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon				20,250,000	
31		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon				24,750,000	
C		**Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO**									Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
		Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC									
1		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét							4,429	
2		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét							18,484	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét							12,951	
4		VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	mét							47,129	
		Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
5		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	5,948	
6		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét							9,706	
7		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét							35,736	
8		CVV-300-0,6/1 kV	mét							1,049,028	
9		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét							19,224	
10		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét							91,012	
11		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét							25,369	
12		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét							78,377	
13		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét							32,283	
14		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét							47,829	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)									
15		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét							141,099	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
16		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét							1,333,061	
17		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét							195,300	
18		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét							1,322,901	
19		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét							250,675	
20		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét							379,257	
21		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét							1,697,651	
22		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét							235,672	
23		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét							347,082	
24		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét							1,568,713	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)							Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		
25		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét							64,666	
26		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét							1,159,036	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
27		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét							106,231	
28		CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét							2,075,704	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)									
29		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét							93,921	
30		CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét							3,257,081	
D		**Công ty CP SLIGHTING Việt Nam**									
		Đèn LED chiếu sáng đường phố									
1		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam			5,672,727	
2		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			6,000,000	
3		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			6,545,455	
4		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			7,200,000	
5		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			7,854,545	
6		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			8,530,909	
7		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ			Slighting	Việt Nam			8,836,364	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam			9,272,727	
9		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			9,600,000	
10		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			9,709,091	
11		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			10,036,364	
12		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			10,690,909	
13		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			10,909,091	
14		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			11,127,273	
15		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			12,872,727	
16		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			13,527,273	
17		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009		Slighting	Việt Nam			14,181,818	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
18		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam			15,272,727	
19		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			16,363,636	
20		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam			18,763,636	
21		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Slighting	Việt Nam			2,545,455	
22		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Slighting	Việt Nam			127,272,727	
23		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL				Slighting	Việt Nam			3,181,818,182	
		Trụ thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng				Slighting	Việt Nam			-	
24		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam			4,167,273	
25		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam			6,049,091	
26		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam			6,600,000	
27		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột			Slighting	Việt Nam			8,727,273	
28		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam			10,003,636	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
29		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam			11,345,455	
		Trụ thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng									
30		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam			3,818,182	
31		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam			4,674,545	
32		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam			7,254,545	
33		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam			7,963,636	
34		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam			8,781,818	
35		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam			9,578,182	
36		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cần			Slighting	Việt Nam			1,718,182	
37		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam			1,622,727	
38		Cần đèn cánh buồm CD15	Cần			Slighting	Việt Nam			3,681,818	
39		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam			2,172,727	
40		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam			1,954,545	
41		Cần cánh buồm CK15	Cần			Slighting	Việt Nam			4,109,091	
		Cọc tiếp địa									
42		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam			927,273	
		Phụ kiện cột thép									
43		KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam			609,091	
44		KM cột M16x260x260x500	Bộ			Slighting	Việt Nam			590,909	
45		KM cột M16x240x240x500	Bộ			Slighting	Việt Nam			572,727	
46		KM cột M24x300x300x675	Bộ			Slighting	Việt Nam			845,455	
47		KM cột M24x300x300x750	Bộ			Slighting	Việt Nam			881,818	
E		**Công ty SUPER THAI DUONG**									
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)									
1		Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						6,680,000	Giá bán tại tỉnh Long An
3		Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						7,930,000	Giá bán tại tỉnh Long An
4		Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						8,490,000	Giá bán tại tỉnh Long An
5		Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						9,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
6		Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						10,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
7		Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông ≥ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						11,850,000	Giá bán tại tỉnh Long An
8		Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông ≥ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						12,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An
9		Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông ≥ 20.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						13,190,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
10		Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông ≥ 23.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						14,050,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)									
11		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông ≥ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						11,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An
12		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						14,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
13		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						17,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
14		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông ≥ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						20,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)									
15		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						12,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An
16		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						15,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
17		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						19,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
18		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						22,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
19		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						26,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)									
20		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						25,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
21		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						30,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An
22		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông ≥ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002						34,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)									
23		Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bát)	đ/bộ							6,189,000	Giá bán tại tỉnh Long An
24		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						125,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)									
25		Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: *Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66 .*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						10,710,000	Giá bán tại tỉnh Long An
26		Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: *Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						8,160,000	Giá bán tại tỉnh Long An
27		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						13,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An
28		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						17,153,000	Giá bán tại tỉnh Long An
29		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						15,623,000	Giá bán tại tỉnh Long An
30		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						14,500,000	Giá bán tại tỉnh Long An
31		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						11,980,000	Giá bán tại tỉnh Long An
32		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						11,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
33		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						20,300,000	Giá bán tại tỉnh Long An
34		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						17,100,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)									
35		Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						4,400,000	Giá bán tại tỉnh Long An
36		Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An
37		Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						5,170,000	Giá bán tại tỉnh Long An
38		Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						5,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An
39		Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						8,120,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
40		Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						6,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
41		Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						8,150,000	Giá bán tại tỉnh Long An
42		Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						9,265,000	Giá bán tại tỉnh Long An
43		Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						9,350,000	Giá bán tại tỉnh Long An
44		Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						10,390,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)									
45		Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						748,000	Giá bán tại tỉnh Long An
46		Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						1,210,000	Giá bán tại tỉnh Long An
47		Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						1,914,000	Giá bán tại tỉnh Long An
48		Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						1,012,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
49		Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						1,716,000	Giá bán tại tỉnh Long An
50		Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						1,430,000	Giá bán tại tỉnh Long An
51		Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015						2,046,000	Giá bán tại tỉnh Long An
F		**Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến 30/06/2024)									Đc: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Đt: 0867 000 514
1		Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	4,070	
2		Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	5,720	
3		Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	7,370	
4		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	10,450	
5		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	16,940	
6		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	6,710	
7		Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	8,470	
8		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	11,880	
9		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	19,140	
10		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	28,930	
11		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	43,230	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
12		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	6,710	
13		Dây điện VCmt 2x1 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	9,350	
14		Dây điện VCmt 2x1.5 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	13,090	
15		Dây điện VCmt 2x2.5 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	20,900	
16		Dây điện VCmt 2x4 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	31,130	
17		Dây điện VCmt 2x6 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	46,200	
18		Dây điện VCmt 3x0,75 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	10,230	
19		Dây điện VCmt 3x1 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	12,650	
20		Dây điện VCmt 3x1.5 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	18,370	
21		Dây điện VCmt 3x2.5 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	29,150	
22		Dây điện VCmt 3x4 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	43,670	
23		Dây điện VCmt 3x6 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	66,110	
24		Dây điện VCmt 4x0.75 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	13,090	
25		Dây điện VCmt 4x1 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	16,500	
26		Dây điện VCmt 4x1.5 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	23,870	
27		Dây điện VCmt 4x2.5 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	37,620	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
28		Dây điện VCmt 4x4 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	57,090	
29		Dây điện VCmt 4x6 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	86,020	
30		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	5,390	
31		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	8,910	
32		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	13,420	
33		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	19,690	
34		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	32,670	
35		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	49,720	
36		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	77,880	
37		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	107,800	
38		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	147,510	
39		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	210,430	
40		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	290,950	
41		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	378,950	
42		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	452,980	
43		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	565,620	
44		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	741,180	
45		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	929,610	
46		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	7,590	
47		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	11,330	
48		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	16,060	
49		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	22,660	
50		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	35,860	
51		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	53,790	
52		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	83,380	
53		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	114,290	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
54		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	155,100	
55		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	219,890	
56		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	302,280	
57		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	394,240	
58		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	470,360	
59		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	585,750	
60		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	766,150	
61		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	959,860	
62		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	10,780	
63		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	11,770	
64		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	15,400	
65		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	20,240	
66		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	25,850	
67		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	37,840	
68		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	48,840	
69		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	62,700	
70		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	79,420	
71		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	95,480	
72		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	22,220	
73		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	29,480	
74		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	37,840	
75		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	52,470	
76		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	70,180	
77		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	93,610	
78		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	117,260	
79		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	141,350	
80		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	29,150	
81		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	39,050	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
82		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	49,940	
83		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	67,870	
84		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	92,950	
85		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	122,650	
86		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	155,210	
87		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm	187,330	
I		**Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG**									Đc: 206/7B Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Tp. HCM
1		Đèn led panel HT 600x600- ánh sánh trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình	1,200,000	
2		Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	Cái							1,200,000	
3		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trắng	Cái							240,000	
4		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh vàng	Cái							240,000	
5		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trung tính	Cái							240,000	
6		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trắng	Cái							300,000	
7		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh vàng	Cái							300,000	
8		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trung tính	Cái							300,000	
9		Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sánh trắng	Cái							350,000	
J		**Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam**									Trụ sở: 233/8 Đặng Thuỳ Trâm, Phường 13, quận Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh
		Bộ đèn đường Le									
1		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds SMD3030, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam			10,065,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds SMD3030, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam			10,950,000	
3		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds SMD3030, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam			12,200,000	
4		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds SMD3030, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam			12,800,000	
5		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds SMD3030, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam			14,080,000	
6		Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds SMD3030, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam			16,350,000	
7		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 18 leds SMD5050, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam			10,065,000	
8		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 26 leds SMD5050, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam			11,000,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
9		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds SMD5050, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam			12,500,000	
10		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds SMD5050, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam			13,500,000	
11		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds SMD5050, 20000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam			14,500,000	
		Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển sáng thông minh									
12		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh thành phố LESSM: Giải pháp Lora Mesh	Tủ				Việt Nam			125,500,000	
13		Bộ thu phát tín hiệu điều khiển đèn NEMA với GPS, 433MHZ, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữu liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	Bộ				Việt Nam			5,500,000	
14		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh: Có bản quyền sử dụng Ngôn ngữ viết bằng tiếng việt Máy chủ được đặt tại Việt Nam	Bộ				Việt Nam			800,000,000	
K		**Công ty cổ phần sản xuất- thương mại Sáng Việt (** Mức giá được thực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Đc: 359A, Ấp Bình Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
		Đèn đường Solar									
1		Đèn đường Solar-200w/Trắng								3,561,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Đèn đường Solar-300w/Trắng					Việt Nam		Giá đã bao gôm cục nguồn và bệ đỡ	3,778,000	
3		Đèn đường Solar-120w/Trắng								14,800,000	
4		Đèn đường Solar-150w/Trắng								15,060,000	
		Đèn đường chiếc lá									
5		Đèn đường chiếc lá - 30w/trắng					Việt Nam			1,946,000	
6		Đèn đường chiếc lá - 50w/trắng								2,536,000	
7		Đèn đường chiếc lá - 100w/trắng								3,506,000	
		Đèn pha Solar									
8		Đèn pha Solar 60w/trắng					Việt Nam			1,800,000	
9		Đèn pha Solar 100w/trắng								2,673,000	
10		Đèn pha Solar 150w/trắng								4,046,000	
		Bóng đèn led trụ nhôm									
11		Bóng đèn led trụ cao cấp- 10w/trắng					Việt Nam			122,000	
12		Bóng đèn led trụ cao cấp- 15w/trắng								148,000	
13		Bóng đèn led trụ cao cấp- 20w/trắng								176,000	
		Đèn led bán nguyệt- E68									
14		Đèn led bán nguyệt- E68-22w/trắng					Việt Nam			273,000	
15		Đèn led bán nguyệt- E68-42w/trắng								385,000	
16		Đèn led bán nguyệt- E68-60w/trắng								516,000	
		Đèn led chống ẩm									
17		Đèn led chống ẩm 9w- trắng					Việt Nam			428,000	
18		Đèn led chống ẩm 18w- trắng								528,000	
		Đèn led công nghiệp									
19		Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 1x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện					Việt Nam			327,000	
20		Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 2x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện								561,000	
21		Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 1x20w/ trắng/ nhôm bóng								374,000	
22		Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 2x20w/ trắng/ nhôm bóng								620,000	
23		Đèn đường led 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1 cái/hộp		Việt Nam			3,506,000	
24		Đèn pha led 200W	Cái	TCVN 7722-2-5:2007	1 cái/hộp		Việt Nam			3,496,000	
25		Đèn khẩn cấp	Cái	TCVN 7722-2-22:2013	1 cái/hộp		Việt Nam			1,159,000	
26		Đèn thoát hiểm	Cái	TCVN 7722-2-22:2013	1 cái/hộp		Việt Nam			515,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
L		**Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đình** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 23/5/2023 và giữ nguyên cho đến khi có thông báo giá mới)									Đc: 204E/2, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Bình Dương
1		Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA30	Bộ		Công suất 26w-35w		Trung Quốc		Chỉ hỗ trợ giao hàng miễn phí khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh với đơn hàng trên 50 sản phẩm, không hỗ trợ	5,750,000	
2		Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIB40	Bộ		Công suất 36w-45w		Trung Quốc			6,210,000	
3		Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60	Bộ		Công suất 56w-65w		Trung Quốc			6,497,500	
4		Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIB80	Bộ		Công suất 76w-85w		Trung Quốc			8,625,000	
5		Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60	Bộ		Công suất 56w-65w		Trung Quốc			9,545,000	
6		Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80	Bộ		Công suất 76w-85w		Trung Quốc			10,292,500	
7		Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90	Bộ		Công suất 86w-95w		Trung Quốc		Chi phí bốc dỡ hàng tại địa điểm giao hàng	12,190,000	
8		Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIC100	Bộ		Công suất 96w-105w		Trung Quốc			9,142,500	
9		Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120	Bộ		Công suất 116w-125w		Trung Quốc			13,570,000	
10		Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150	Bộ		Công suất 146w-155w		Trung Quốc			15,410,000	
M		**Công ty TNHH Đầu tư Thế hệ I.O.T** (Báo giá có hiệu lực kể từ ngày 08/12/2022 đến khi có thông báo giá mới)									Đc: Lô T2-4 Đường D1, Khu CNC, Quận 9, Tp.Hcm
		Bộ đèn đường Led							Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
1		Đèn đường led RealWatt 80W	Cái		80					3,800,000	
2		Đèn đường led RealWatt 100W	Cái		100					3,990,000	
3		Đèn đường led RealWatt Gen 2 60W	Cái		60					3,750,000	
4		Đèn đường led RealWatt Gen 2 70W	Cái		70					3,890,000	
5		Đèn đường led Shining 90W	Cái		90					6,190,000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời									
6		Đèn đường năng lượng mặt trời RealWatt 20W	Cái		20					3,850,000	
7		Đèn đường năng lượng mặt trời Shining 30W	Cái		30					7,350,000	
8		Đèn đường năng lượng mặt trời Shining 60W	Cái		60					13,050,000	
N		**Công ty TNHH Vương Quang An** (Mức kê khai thực hiện từ ngày 1/7/2023 cho đến khi có thông báo giá mới)									Đc: 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, phường 12, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		Đèn Led tuýt T8 IVARS, bảo hành 2 năm									
1		Led tuýt T8-0.6m IVARS 9W 3000K	Cái	TCVN 11844:2017						72,727	
2		Led tuýt T8-0.6m IVARS 9W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017						72,727	
3		Led tuýt T8-0.6m IVARS 14W 3000K	Cái	TCVN 11844:2017						93,182	
4		Led tuýt T8-0.6m IVARS 14W 4000K	Cái	TCVN 11844:2017						93,182	
5		Led tuýt T8-0.6m IVARS 9W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017						93,182	
		Đèn Led bán nguyệt IVARS, bảo hành 2 năm									
6		Đèn Led bán nguyệt IVARS 0.6m 20W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017						200,000	
7		Đèn Led bán nguyệt IVARS 0.6m 20W 3000K	Cái	TCVN 11844:2017						200,000	
8		Đèn Led bán nguyệt IVARS 0.6m 24W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017						234,091	
9		Đèn Led bán nguyệt IVARS 1.2m 40W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017						238,636	
10		Đèn Led bán nguyệt IVARS 1.2m 40W 3000K	Cái	TCVN 11844:2017						238,636	
12		Đèn Led bán nguyệt IVARS 1.2m 40W 4000K	Cái	TCVN 11844:2017						238,636	
		Đèn Led Rọi IVARS, bảo hành 2 năm									
13		Đèn Led Rọi IVARS Model XA 12W 3000K Thân Đen	Cái	TCVN 11844:2017						259,091	
14		Đèn Led Rọi IVARS Model XA 12W 4000K Thân Đen	Cái	TCVN 11844:2017						259,091	
15		Đèn Led Rọi IVARS Model XA 12W 6500K Thân Đen	Cái	TCVN 11844:2017						259,091	
16		Đèn Led Rọi IVARS Model XA 12W 3000K Thân Trắng	Cái	TCVN 11844:2017						259,091	
M		**Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES** (Mức giá được thực hiện từ 03/2024 đến khi có thông báo giá mới)									Đc: 37 Huỳnh Văn Lũy, tổ 17, KP3, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, T.Bình Dương ĐT: 0274 355 7799 - Email: info@mes.vn
1		Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ							6,100,000	
2		Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ							6,500,000	
3		Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ							7,000,000	
4		Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ							7,800,000	

VN

Đã bao gồm chi phí vận chuyển, mỗi đơn hàng tối thiểu 10 triệu đồng, đã gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
5		Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)						8,600,000	
6		Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ							8,800,000	
7		Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ							9,600,000	
8		Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ							9,800,000	
9		Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ							11,400,000	
10		Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Bộ							11,600,000	
11		Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	Bộ			MES	VN		Giao tại chân công trình	11,367,000	
12		Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	Bộ							14,626,000	
13		Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	Bộ							16,656,000	
14		Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray,ϕ 94*98mm)	Cái	QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT						2,780,000	
15		Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	Bộ	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT						51,455,000	
16		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Tủ							77,500,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
17		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)						78,700,000	
18		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Tủ							78,000,000	
19		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Tủ							79,200,000	
20		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Tủ							78,500,000	
21		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Tủ							79,700,000	
22		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Tủ							79,000,000	
23		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Tủ							80,200,000	
	Nhóm 11	**CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC**									
A		**Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất**									Đc: Lô B02, Đường số 3, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
		Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505									
1		Þ 21 x 1,7 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN			8,800	
2		Þ 27 x 1,9 mm x 4								12,400	
3		Þ 34 x 2,1 mm x 4								17,400	
4		Þ 42 x 2,1 mm x 4								23,000	
5		Þ 49 x 2,5 mm x 4								30,100	
6		Þ 60 x 2,5 mm x 4								37,700	
7		Þ 60 x 3,0 mm x 4								46,400	
8		Þ 73 x 3,0 mm x 4								57,300	
9		Þ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)								57,900	
10		Þ 90 x 3,0 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN			69,600	
11		Þ 114 x 3,5 mm x 4								99,600	
12		Þ 114 x 5,0 mm x 4								146,400	
13		Þ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)								129,800	
14		Þ 168 x 4,5 mm x 4								191,600	
15		Þ 220 x 8,7 mm x 4								497,300	
		Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151									
16		Þ 63 x 3,0 mm x 4								53,200	
17		Þ 75 x 3,6 mm x 4								76,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
18		Þ 90 x 3,5 mm x 6	mét	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	VN			81,100	
19		Þ 110 x 3,2 mm x 6								101,600	
20		Þ 160 x 4,7 mm x 6								213,200	
21		Þ 200 x 5,9 mm x 6								331,900	
22		Þ 225 x 6,6 mm x 6								417,200	
23		Þ 250 x 11,9 mm x 6								812,000	
24		Þ 280 x 8,2 mm x 6								644,400	
25		Þ 315 x 15,0 mm x 6								1,287,100	
26		Þ 355 x 10,4 mm x 6								1,049,200	
27		Þ 400 x 11,7 mm x 6								1,303,500	
		Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015									
28		Đường kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	VN			12,800	
29		Đường kính DN 30	m							14,900	
30		Đường kính DN 40	m							21,400	
31		Đường kính DN 175	m							247,200	
32		Đường kính DN 200	m							295,500	
33		Đường kính DN 250	m							585,000	
		Phụ kiện		Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	VN				
34		Măng sông 32/25	Cái							14,400	
35		Măng sông 40/30	Cái							15,000	
36		Măng sông 50/40	Cái							15,500	
37		Măng sông 65/50	Cái							23,000	
38		Măng sông 85/65	Cái							36,000	
B		**Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An**									Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GĐ 3+ 4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
1		Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN		Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	38,182	
2		Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m								65,455	
3		Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m								123,636	
4		Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m								156,364	
5		Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m								169,091	
6		Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m								195,455	
7		Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng	VN		Giá chưa bao gồm phí vận	311,818	
8		Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m								420,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
9		Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m	cây			Lợi			gồm phí vận chuyển.	770,000	
10		Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m								1,091,818	
C		**Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**									Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
		Ống HDPE:									
1		D25 x 2,3mm	mét	QCVN 16:2017/BXD		Đồng Nai	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh Long An. Đơn hàng có giá trị tù 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển - Lấy hàng tại nhà máy	11,690	
2		D25 x 3 mm								13,690	
3		D32 x 2mm								13,140	
4		D40 x 2,4mm								20,030	
5		D50 x 3mm								30,730	
6		D63 x 3,8mm								49,130	
7		D63 x 5,8mm								70,970	
8		D75 x 4,5mm								70,060	
9		D90 x 5,4mm								99,430	
10		D90 x 6,7mm								120,180	
11		D110 x 6,6mm								150,640	
12		D110 x 8,1mm								180,000	
13		D125 x 7,4mm								190,150	
14		D140 x 8,3mm								237,380	
15		D160 x 7,7mm								254,330	
16		D160 x 9,5mm								311,970	
17		D180 x 10,7mm								392,730	
18		D200 x 9,6mm								398,890	
19		D200 x 11,9mm								492,160	
20		D450 x 26,7mm								2,426,430	
21		D500 x 23,9mm								2,459,690	
22		D560 x 26,7mm								3,322,730	
23		D710 x 33,9mm								5,352,980	
24		D800 x 30,6mm								5,505,250	
25		D900 x 42,9mm								8,585,080	
26		D1000 x 38,2mm								8,591,420	
27		D1000 x 47,7mm								10,607,170	
D		**Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa**									- Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572
		Ống uPVC hệ inch									
1		Ø16 x 1,00 mm								4,600	Áp suất DN (bar) 13
2		Ø16 x 0,80 mm								3,900	Áp suất DN (bar) 10
3		Ø21 x 3,00 mm								14,900	Áp suất DN (bar) 31
4		Ø21 x 1,700 mm								9,600	Áp suất DN (bar) 17
5		Ø21 x 1,40 mm								8,000	Áp suất DN (bar) 13
6		Ø21 x 1,20 mm								6,800	Thoát
7		Ø34 x 4,00 mm								32,800	Áp suất DN (bar) 27
8		Ø34 x 3,00 mm								24,700	Áp suất DN (bar) 19
9		Ø34 x 1,90 mm								16,900	Áp suất DN (bar) 12
11		Ø34 x 1,30 mm								12,000	Thoát

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
13		Ø49 x 2,40 mm	mét							30,200	Áp suất DN (bar) 10
15		Ø49 x 2,00 mm								26,100	Áp suất DN (bar) 8
17		Ø49 x 1,45 mm								19,200	Thoát
18		Ø90 x 5,00 mm								115,000	Áp suất DN (bar) 12
19		Ø90 x 4,00 mm								93,300	Áp suất DN (bar) 9
24		Ø168 x 6,50 mm		TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD		Đạt Hòa	VN			285,800	Áp suất DN (bar) 10
27		Ø220 x 8,00 mm								462,000	Áp suất DN (bar) 9
28		Ø220 x 6,50 mm								379,300	Áp suất DN (bar) 7
		Ống uPVC hệ mét									
30		Ø110 x 3,60 mm								107,200	Áp suất DN (bar) 8
33		Ø130 x 4,50 mm								149,600	Áp suất DN (bar) 8
35		Ø130 x 3,50 mm								121,800	Thoát
36		Ø200 x 5,90 mm	mét							330,500	Áp suất DN (bar) 7
39		Ø200 x 3,50 mm								195,100	Thoát
40		Ø315 x 8,00 mm								700,100	Áp suất DN (bar) 6
41		Ø315 x 6,20 mm								548,400	Thoát
42		Ø400 x 9,00 mm								1,039,100	Áp suất DN (bar) 5
43		Ø400 x 7,80 mm								897,800	Thoát
		Phụ kiện uPVC cao cấp			Loại 2A (Dày)						
56		Khâu nối (MS) Ø21	cái		Đóng gói cái/bịch: 20 cái					1,600	
57		Khâu nối (MS) Ø27								2,400	
58		Khâu nối (MS) Ø34			Đóng gói cái/bịch: 10 cái					2,800	
59		Khâu nối (MS) Ø42								3,500	
60		Khâu nối (MS) Ø49								4,400	
61		Khâu nối (MS) Ø60	cái	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD	Đóng gói cái/bịch: 10 cái	Đạt Hòa	VN			5,100	
62		Khâu nối (MS) Ø76								6,818	
63		Khâu nối (MS) Ø90			Đóng gói cái/bịch: 2 cái					11,273	
64		Khâu nối (MS) Ø114								21,727	
65		Co 90° Ø21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái					1,800	
66		Co 90° Ø27								2,800	
67		Co 90° Ø34								3,900	
68		Co 90° Ø42								4,900	
69		Co 90° Ø49								6,600	
70		Co 90° Ø60			Đóng gói cái/bịch: 5 cái					10,200	
71		Co 90° Ø76								16,200	
72		Co 90° Ø90								22,600	
29		Co 90° Ø114			Đóng gói cái/bịch: 2 cái					48,900	
30		Co 90° Ø168			Đóng gói cái/bịch: 1 cái					182,800	
31		Chữ T Ø21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái					2,600	
32		Chữ T Ø27								3,600	
33		Chữ T Ø34								4,700	
34		Chữ T Ø42								6,400	
35		Chữ T Ø49								9,200	
36		Chữ T Ø60								15,300	
37		Chữ T Ø76			Đóng gói cái/bịch: 5 cái	Đạt Hòa	VN			22,300	
38		Chữ T Ø90								29,200	
39		Chữ T Ø114			Đóng gói cái/bịch: 2 cái					62,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
40		Chữ T giảm Ø27 x 21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái					3,100	
41		Chữ T giảm Ø34 x 21								4,300	
43		Chữ T giảm Ø42 x 21								9,800	
49		Chữ T giảm Ø49 x 42								8,000	
54		Chữ T giảm Ø60 x 49								13,000	
60		Chữ T giảm Ø90 x 60			Đóng gói cái/bịch: 2 cái					24,000	
61		Chữ Y Ø49								12,100	
62		Chữ Y Ø60								18,500	
63		Chữ Y Ø90								43,600	
64		Chữ Y Ø114								83,100	
65		Chữ Y Ø168								431,800	
66		Chữ Y giảm Ø90 x 60								33,900	
67		Chữ Y giảm Ø114 x 60								57,500	
68		Chữ Y giảm Ø114 x 90								63,800	
E		**Công ty cổ phần nhựa Bình Minh** (Giá áp dụng từ 07/2/2022 đến khi có thông báo mới)									- Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM - ĐT: 028. 3969 0973
		Ống PVC-U hệ inch									
1		Ø21	mét		21 x 1,6mm					8,800	PN (bar) 15
2		Ø21	mét		21 x3,0mm					14,700	PN (bar) 29
3		Ø27	mét		27 x 1,8mm					12,400	PN (bar) 12
4		Ø27	mét		27 x 3,0mm					19,400	PN (bar) 22
5		Ø34	mét		34 x 2,0mm					17,400	PN (bar) 12
6		Ø34	mét		34 x 3,0mm					24,600	PN (bar) 20
7		Ø42	mét		42 x 2,1mm					23,000	PN (bar) 9
8		Ø42	mét		42 x 3,0mm					31,800	PN (bar) 15
9		Ø49	mét		49 x 2,4mm					30,100	PN (bar) 9
10		Ø49	mét		49 x 3,0mm					37,000	PN (bar) 13
11		Ø60	mét		60 x 2,0mm					31,900	PN (bar) 6
12		Ø60	mét		60 x 2,8mm					44,000	PN (bar) 9
13		Ø60	mét	TCVN 8491:2011	60 x 3,0mm	Bình Minh	VN			46,400	PN (bar) 10
14		Ø90	mét		90 x 1,7mm					40,700	PN (bar) 3
15		Ø90	mét		90 x 2,9mm					68,900	PN (bar) 6
16		Ø90	mét		90 x 3,0mm					69,600	PN (bar) 7
17		Ø90	mét		90 x 3,8mm					89,100	PN (bar) 9
18		Ø114	mét		114 x 3,2mm					97,100	PN (bar) 5
19		Ø114	mét		114 x 3,8mm					114,300	PN (bar) 6
20		Ø114	mét		114 x 4,9 mm					146,400	PN (bar) 9
21		Ø130	mét		130 x 5,0mm					167,200	PN (bar) 8
22		Ø168	mét		168 x 4,3mm					191,600	PN (bar) 5
23		Ø168	mét		168 x 7,3mm					320,000	PN (bar) 9
24		Ø220	mét		220 x 5,1mm					296,500	PN (bar) 5
25		Ø220	mét		220 x 6,6mm					381,000	PN (bar) 6
26		Ø220	mét		220 x 8,7mm					497,300	PN (bar) 9
F		**Công ty TNHH LIXIL Việt Nam** (Mức giá kê khai từ 01/04/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Đc:Thôn Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội
		Bàn cầu hai khối									
1		VF-2398	Bộ							2,600,000	
2		VF-2397	Bộ							2,800,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3		VF-2013	Bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN			3,500,000	
4		VF-2162	Bộ							3,900,000	
5		VF-2719	Bộ							4,100,000	
6		VF-1858	Bộ							6,200,000	
7		C-514VAN	Bộ							3,400,000	
8		C-108VA	Bộ							2,480,000	
		Lavabo treo tường + âm bàn									
9		VF-0940	Cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN			800,000	
10		VF-0969	Cái							850,000	
11		VF-0912	Cái							690,000	
12		VF-0476	Cái							1,050,000	
13		L-2398VFC	Cái							1,400,000	
14		L-284VFC	Cái							710,000	
		Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện									
15		U-116V	Cái	QCVN 16: 2014/BXD						880,000	
16		UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001: 2008						1,440,000	
17		LFV-17	Cái	TCVN ISO 9001: 2008						760,000	
18		Bồn tiểu VF-0414	Cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN			1,800,000	
19		Bồn tiểu VF-0412	Cái	QCVN 16: 2014/BXD						1,800,000	
20		Van xả tiểu WF-9802	Cái	TCVN ISO 9001: 2008						1,500,000	
21		Vòi lạnh Lavabo WF.T061	Cái	TCVN ISO 9001: 2008						900,000	
22		Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	Cái	TCVN ISO 9001: 2008						1,200,000	
23		Vòi tắm sen lạnh WF-T603	Cái	TCVN ISO 9001: 2008						900,000	
24		Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	Cái	TCVN ISO 9001: 2008						560,000	
G		**Công ty TNHH Một thành viên thương mại Đồng Tâm** (Bảng giá có hiệu lực đến hết ngày 30/9/2022 hoặc khi có thông báo mới thay thế)									
		Cầu 1 khối Pearl									
1		Pearl 1 (nắp thông minh)								7,422,545	
2		Pearl 1 (nắp rơi êm)								6,185,455	
3		Pearl 2 (nắp rơi êm)								6,774,545	
4		Pearl 3 (nắp thông minh)								23,760,000	
		Bồn tiểu Pearl									
5		Bồn tiểu nam Pearl				Đồng Tâm	VN			3,281,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
6		Bồn tiểu nữ Pearl								5,046,545	
		Lavabo Pearl									
7		Lavabo âm bàn (vuông)								1,021,091	
8		Lavabo dương bàn (tròn)								1,134,000	
9		Lavabo dương bàn (tre)								1,247,909	
10		Lavabo âm bàn (oval)								2,036,273	
		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong phía nam									Đc: VPĐD 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
		Ống nhựa uPVC hệ inch									
1		Ø21	mét	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	21 x 1,2mm	Tiền Phong	VN			6,364	PN (bar) 9
2		Ø21	mét		21 x1,6mm					8,909	PN (bar) 15
3		Ø27	mét		27x 1,4mm					9,818	PN (bar) 9
4		Ø27	mét		27x 2,5mm					16,636	PN (bar) 17
5		Ø34	mét		34x 1,6mm					14,273	PN (bar) 9
6		Ø34	mét		34x 2,5mm					21,364	PN (bar) 15
7		Ø42	mét		42x 2,5mm					27,091	PN (bar) 12
8		Ø42	mét		42x 3,0mm					33,364	PN (bar) 15
9		Ø60	mét		60x 1.5mm					24,273	PN (bar) 4
10		Ø60	mét		60x 2,0mm					32,727	PN (bar) 6
11		Ø90	mét		90x 3,8mm					91,182	PN (bar) 9
12		Ø90	mét		90x 5,0mm					120,455	PN (bar) 12
13		Ø220	mét		220x 6,6mm					390,727	PN (bar) 6
14		Ø220	mét		220x 8,7mm					509,727	PN (bar) 9
H		**Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà** (Thông báo giá quý IV 2023)									- Đc: Thôn Chỉ Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - MST: 0900 236 537 - Đt: 024 3678 3949/ 0912150598
		Ống nhựa PPR - PN10(Ống hàn nhiệt)									
1		Ø20 mm	mét		dày 2,3mm					22,182	
2		Ø25 mm	mét		dày 2,8mm					39,545	
3		Ø32 mm	mét		dày 2,9mm					51,364	
4		Ø40 mm	mét		dày 3,7mm					68,909	
5		Ø50 mm	mét		dày 4,6mm					101,000	
6		Ø63 mm	mét		dày 5,8mm					161,091	
7		Ø75 mm	mét		dày 6,8mm					224,909	
8		Ø90 mm	mét		dày 8,2mm					326,182	
9		Ø110 mm	mét		dày 10mm					521,727	
10		Ø125 mm	mét		dày 11,4mm					646,000	
11		Ø140 mm	mét		dày 12,7mm					797,545	
12		Ø160 mm	mét		dày 14,6mm					1,083,909	
13		Ø180 mm	mét		dày 16,4mm					1,713,818	
14		Ø200 mm	mét		dày 18,2mm					2,079,545	
		Ống nhựa PPR - PN16 (Ống hàn nhiệt)									
1		Ø20 mm	mét		dày 2,8mm					24,727	
2		Ø25 mm	mét		dày 4,2mm					45,636	
3		Ø32 mm	mét		dày 4,4mm					61,727	
4		Ø40 mm	mét		dày 5,5mm					83,636	
5		Ø50 mm	mét		dày 6,9mm					133,000	
6		Ø63 mm	mét		dày 8,6mm					209,000	
7		Ø75 mm	mét		dày 10,3mm					285,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Ø90 mm	mét		dày 12,3mm					399,000	
9		Ø110 mm	mét		dày 15,1mm					608,000	
10		Ø125 mm	mét		dày 17,1mm					788,545	
11		Ø140 mm	mét		dày 19,2mm					959,545	
12		Ø160 mm	mét		dày 21,9mm					1,330,000	
13		Ø180 mm	mét		dày 24,5mm					2,382,636	
14		Ø200 mm	mét		dày 27,4mm					2,946,909	
		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)									
15		Ø20 mm	mét		dày 3,4mm					27,455	
16		Ø25 mm	mét		dày 4,2mm					48,545	
17		Ø32 mm	mét		dày 5,4mm					70,909	
18		Ø40 mm	mét		dày 6,7mm					109,727	
19		Ø50 mm	mét		dày 8,3mm					170,636	
20		Ø63 mm	mét		dày 10,5mm					269,364	
21		Ø75 mm	mét		dày 12,5mm					381,909	
22		Ø90 mm	mét		dày 15,0mm					556,545	
23		Ø110 mm	mét		dày 18,3mm					823,909	
24		Ø125 mm	mét		dày 20,8mm					1,062,455	
25		Ø140 mm	mét		dày 23,3mm					1,340,091	
26		Ø160 mm	mét		dày 26,6mm					1,779,182	
27		Ø180 mm	mét		dày 29,0mm					2,914,818	
28		Ø200 mm	mét		dày 33,2mm					3,621,000	
		Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)									
29		Ø20 mm	mét		dày 4,0mm					31,825	
30		Ø25 mm	mét		dày 5,0mm					52,725	
31		Ø32 mm	mét		dày 6,4mm					81,035	
32		Ø40 mm	mét		dày 8,0mm					125,210	
33		Ø50 mm	mét		dày 10,0mm					194,560	
34		Ø63 mm	mét		dày 12,6mm					312,930	
35		Ø75 mm	mét		dày 15,0mm					439,755	
36		Ø90 mm	mét		dày 18,0mm					630,420	
37		Ø110 mm	mét		dày 22,0mm					946,390	
38		Ø125 mm	mét		dày 25,1mm					1,271,955	
39		Ø140 mm	mét		dày 28,1mm					1,668,200	
40		Ø160 mm	mét		dày 32,1mm					2,170,370	
		Ống tránh									
41		Ø20 mm	Cái							14,273	
42		Ø25 mm	Cái							23,727	
		Cút 90^0									
43		Ø20 mm	Cái							5,545	
44		Ø25 mm	Cái							7,364	
45		Ø32 mm	Cái							12,727	
46		Ø40 mm	Cái							21,091	
47		Ø50 mm	Cái							36,727	
48		Ø63 mm	Cái							112,364	
49		Ø75 mm	Cái							146,273	
50		Ø90 mm	Cái							230,091	
51		Ø110 mm	Cái							415,455	
		Măng sông									
52		Ø20 mm	Cái							2,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
53		Ø25 mm	Cái							4,909	
54		Ø32 mm	Cái							7,636	
55		Ø40 mm	Cái							12,182	
56		Ø50 mm	Cái							22,091	
57		Ø63 mm	Cái							46,273	
58		Ø75 mm	Cái							73,273	
59		Ø90 mm	Cái							124,000	
60		Ø110 mm	Cái							201,091	
		Chếch 45^0									
61		Ø20 mm	Cái							4,545	
62		Ø25 mm	Cái							7,364	
63		Ø32 mm	Cái							11,091	
64		Ø40 mm	Cái							21,909	
65		Ø50 mm	Cái							41,909	
66		Ø63 mm	Cái							97,182	
67		Ø75 mm	Cái							147,545	
68		Ø90 mm	Cái							184,000	
69		Ø110 mm	Cái							306,000	
		Tê									
70		Ø20 mm	Cái							6,455	
71		Ø25 mm	Cái							10,000	
72		Ø32 mm	Cái							16,455	
73		Ø40 mm	Cái							26,364	
74		Ø50 mm	Cái							52,636	
75		Ø63 mm	Cái							126,364	
76		Ø75 mm	Cái							158,091	
77		Ø90 mm	Cái							249,818	
78		Ø110 mm	Cái							441,727	
		Côn thu									
79		Ø25 mm	Cái							4,545	
80		Ø32 mm	Cái							6,455	
81		Ø40 mm	Cái							10,000	
82		Ø50 mm	Cái							18,000	
83		Ø63 mm	Cái							34,818	
84		Ø75 mm	Cái							60,727	
85		Ø90 mm	Cái							98,545	
86		Ø110 mm	Cái							174,455	
		Tê thu									
87		Ø25 mm	Cái							10,000	
88		Ø32 mm	Cái							17,636	
89		Ø40 mm	Cái							38,727	
90		Ø50 mm	Cái							68,636	
91		Ø63 mm	Cái							119,455	
92		Ø75 mm	Cái							163,455	
93		Ø90 mm	Cái							254,818	
94		Ø110 mm	Cái							430,273	
		Bịt									
95		Ø20 mm	Cái							2,727	
96		Ø25 mm	Cái							4,727	
97		Ø32 mm	Cái							6,455	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
98		Ø40 mm	Cái							9,364	
		Mặt bích									
99		Ø50 mm	Cái							28,545	
100		Ø63 mm	Cái							36,364	
101		Ø75 mm	Cái							60,000	
102		Ø90 mm	Cái							93,909	
103		Ø110 mm	Cái							139,182	
		Cút ren trong 90^0									
104		Ø20*1/2mm	Cái							40,182	
105		Ø25*1/2mm	Cái							45,636	
106		Ø25*3/4mm	Cái							61,455	
107		Ø32*1mm	Cái							113,545	
		Măng sông ren trong									
108		Ø20*1/2mm	Cái							36,091	
109		Ø25*1/2mm	Cái							44,636	
110		Ø25*3/4mm	Cái							49,273	
111		Ø32*1mm	Cái							80,364	
112		Ø40*11/4mm	Cái							109,545	
113		Ø50*11/2mm	Cái							283,182	
114		Ø63*2mm	Cái							534,455	
		Măng sông ren ngoài									
115		Ø20*1/2mm	Cái							45,818	
116		Ø25*1/2mm	Cái							53,455	
117		Ø25*3/4mm	Cái							64,182	
118		Ø32*1mm	Cái							94,364	
119		Ø40*11/4mm	Cái							287,818	
120		Ø50*11/2mm	Cái							359,091	
121		Ø63*2mm	Cái							579,545	
		Tê ren trong									
122		Ø20*1/2mm	Cái							40,545	
123		Ø25*1/2mm	Cái							43,364	
124		Ø25*3/4mm	Cái							63,182	
		Tê ren ngoài									
125		Ø20*1/2mm	Cái							50,000	
126		Ø25*1/2mm	Cái							54,182	
127		Ø25*3/4mm	Cái							68,909	
		Rắc co ren ngoài									
128		Ø20*1/2mm	Cái							91,818	
129		Ø25*1/2mm	Cái							142,545	
130		Ø25*3/4mm	Cái							224,727	
131		Ø32*1mm	Cái							333,455	
132		Ø40*11/4mm	Cái							588,545	
133		Ø50*11/2mm	Cái							796,091	
		Rắc co ren trong									
134		Ø20*1/2mm	Cái							86,091	
		Van cửa hàm ếch tay nhựa									
135		Ø20 mm	Cái							141,545	
136		Ø25 mm	Cái							194,364	
137		Ø32 mm	Cái							223,000	
138		Ø40 mm	Cái							343,545	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
139		Ø50 mm	Cái							568,636	
		Van cửa đồng tay nhựa									
140		Ø20 mm	Cái							189,545	
141		Ø25 mm	Cái							221,455	
142		Ø32 mm	Cái							314,273	
143		Ø40 mm	Cái							527,273	
144		Ø50 mm	Cái							812,273	
145		Ø63 mm	Cái							1,263,545	
		Van bi tay ba cạnh									
146		Ø20 mm	Cái							372,091	
147		Ø25 mm	Cái							392,909	
		Van bi rắc co									
148		Ø40 mm	Cái							475,000	
149		Ø50 mm	Cái							617,545	
		Van bi nhựa									
150		Ø20 mm	Cái							168,636	
151		Ø25 mm	Cái							226,273	
152		**Rắc co**									
153		Ø20 mm	Cái							36,182	
154		Ø25 mm	Cái							56,182	
155		Ø32 mm	Cái							81,727	
156		Ø40 mm	Cái							90,273	
157		Ø50 mm	Cái							137,818	
		Bộ máy hàn									
158		Ø20 mm - Ø50 mm	Cái							1,090,909	
159		Ø63 mm - Ø110 mm	Cái							2,000,000	
160		Ø20 mm - Ø25 mm	Cái							20,000	
161		Ø32 mm - Ø40 mm	Cái							40,000	
162		Ø50 mm	Cái							50,000	
163		Ø63 mm	Cái							80,000	
164		Ø75 mm	Cái							120,000	
165		Ø90 mm	Cái							150,000	
166		Ø110 mm	Cái							170,000	
		Ống nhựa HDPE PN8									
167		Ø 40	mét		dày 1,9mm					16,636	
168		Ø 50	mét		dày 2,4mm					25,818	
169		Ø 63	mét		dày 3mm					39,909	
170		Ø 75	mét		dày 3,5mm					56,727	
171		Ø 90	mét		dày 4,5mm					91,273	
172		Ø 110	mét		dày 5,3mm					120,364	
173		Ø 125	mét		dày 6mm					155,091	
174		Ø 140	mét		dày 6,7mm					192,727	
175		Ø 160	mét		dày 7,7mm					253,273	
176		Ø 180	mét		dày 8,6mm					318,545	
177		Ø 200	mét		dày 9,6mm					395,818	
178		Ø 225	mét		dày 10,8mm					499,091	
179		Ø 250	mét		dày 11,9mm					610,636	
180		Ø 280	mét		dày 13,4mm					768,455	
181		Ø 315	mét		dày 15mm					965,909	
182		Ø 355	mét		dày 16,9mm					1,235,636	
183		Ø 400	mét		dày 19,1mm					1,556,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
184		Ø 450	mét		dày 21,5mm					1,987,273	
185		Ø 500	mét		dày 23,9mm					2,467,091	
186		Ø 560	mét		dày 26,7mm					3,332,727	
187		Ø 630	mét		dày 30,0mm					4,210,909	
188		Ø 710	mét		dày 33,9mm					5,369,091	
189		Ø 800	mét		dày 38,1mm					6,805,455	
190		Ø 900	mét		dày 42,9mm					8,610,909	
191		Ø 1000	mét		dày 47,7mm					10,639,091	
192		Ø 1200	mét		dày 57,2mm					15,312,727	
		Ống nhựa HDPE PN10									
193		Ø 32	mét		dày 1,9mm					13,455	
194		Ø 40	mét		dày 2,4mm					20,091	
195		Ø 50	mét		dày 3,0mm					31,273	
196		Ø 63	mét		dày 3,8mm					49,727	
197		Ø 75	mét		dày 4,5mm					70,364	
198		Ø 90	mét		dày 5,4mm					101,909	
199		Ø 110	mét		dày 6,6mm					148,182	
200		Ø 125	mét		dày 7,4mm					189,364	
201		Ø 140	mét		dày 8,3mm					237,455	
202		Ø 160	mét		dày 9,5mm					309,727	
203		Ø 180	mét		dày 10,7mm					392,818	
204		Ø 200	mét		dày 11,9mm					488,091	
205		Ø 225	mét		dày 13,4mm					616,273	
206		Ø 250	mét		dày 14,8mm					757,364	
207		Ø 280	mét		dày 16,6mm					950,818	
208		Ø 315	mét		dày 18,7mm					1,203,545	
209		Ø 355	mét		dày 21,1mm					1,516,909	
210		Ø 400	mét		dày 23,7mm					1,937,091	
211		Ø 450	mét		dày 26,7mm					2,436,000	
212		Ø 500	mét		dày 29,7mm					3,026,455	
213		Ø 560	mét		dày 33,2mm					4,091,818	
214		Ø 630	mét		dày 37,4mm					5,182,727	
215		Ø 710	mét		dày 42.1mm					6,586,364	
216		Ø 800	mét		dày 47,4mm					8,351,818	
217		Ø 900	mét		dày 53,3mm					10,564,545	
218		Ø 1000	mét		dày 59,3mm					13,056,364	
219		Ø 1200	mét		dày 67,9mm					17,985,455	
		Ống nhựa HDPE PN12,5									
220		Ø 25	mét		dày 1,9mm					9,818	
221		Ø 32	mét		dày 2,4mm					15,727	
222		Ø 40	mét		dày 3,0mm					24,273	
223		Ø 50	mét		dày 3,7mm					37,364	
224		Ø 63	mét		dày 4,7mm					59,636	
225		Ø 75	mét		dày 5,6mm					85,273	
226		Ø 90	mét		dày 6,7mm					120,818	
227		Ø 110	mét		dày 8,1mm					182,545	
228		Ø 125	mét		dày 9,2mm					232,909	
229		Ø 140	mét		dày 10,3mm					290,364	
230		Ø 160	mét		dày 11,8mm					380,909	
231		Ø 180	mét		dày 13,3mm					481,636	
232		Ø 200	mét		dày 14,7mm					599,455	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
233		Ø 225	mét		dày 16,6mm					740,455	
234		Ø 250	mét		dày 18,4mm					915,636	
235		Ø 280	mét		dày 20,6mm					1,148,545	
236		Ø 315	mét		dày 23,2mm					1,453,091	
237		Ø 355	mét		dày 26,1mm					1,844,818	
238		Ø 400	mét		dày 29,4mm					2,345,545	
239		Ø 450	mét		dày 33,1mm					2,970,000	
240		Ø 500	mét		dày 36,8mm					3,660,545	
241		Ø 560	mét		dày 41,2mm					4,994,545	
242		Ø 630	mét		dày 46,3mm					6,312,727	
243		Ø 710	mét		dày 52,2mm					8,031,818	
244		Ø 800	mét		dày 58,8mm					8,578,182	
245		Ø 900	mét		dày 66,2mm					12,907,273	
246		Ø 1000	mét		dày 72,5mm					15,720,909	
247		Ø 1200	mét		dày 88,2mm					22,924,600	
		Ống nhựa HDPE PN16									
248		Ø 20	mét		dày 1,9mm					7,545	
249		Ø 25	mét		dày 2,3mm					11,455	
250		Ø 32	mét		dày 3,0mm					18,909	
251		Ø 40	mét		dày 3,7mm					29,182	
252		Ø 50	mét		dày 4,6mm					45,182	
253		Ø 63	mét		dày 5,8mm					71,818	
254		Ø 75	mét		dày 6,8mm					100,455	
255		Ø 90	mét		dày 8,2mm					144,545	
256		Ø 110	mét		dày 10,0mm					216,273	
257		Ø 125	mét		dày 11,4mm					281,455	
258		Ø 140	mét		dày 12,7mm					347,182	
259		Ø 160	mét		dày 14,6mm					456,364	
260		Ø 180	mét		dày 16,4mm					578,818	
261		Ø 200	mét		dày 18,2mm					714,091	
262		Ø 225	mét		dày 20,5mm					893,182	
263		Ø 250	mét		dày 22,7mm					1,116,909	
264		Ø 280	mét		dày 25,4mm					1,399,727	
265		Ø 315	mét		dày 28,6mm					1,749,545	
266		Ø 355	mét		dày 32,2mm					2,220,000	
267		Ø 400	mét		dày 36,3mm					2,817,455	
268		Ø 450	mét		dày 40,9mm					3,560,909	
269		Ø 500	mét		dày 45,4mm					4,457,545	
270		Ø 560	mét		dày 50,8mm					6,032,727	
271		Ø 630	mét		dày 57,2mm					7,167,273	
272		Ø 710	mét		dày 64,5mm					9,723,636	
273		Ø 800	mét		dày 72,0mm					12,407,273	
		Ống nhựa HDPE PN20									
274		Ø 20	mét		dày 2,3mm					9,091	
275		Ø 25	mét		dày 2,8mm					13,727	
276		Ø 32	mét		dày 3,6mm					22,636	
277		Ø 40	mét		dày 4,5mm					34,636	
278		Ø 50	mét		dày 5,6mm					53,545	
279		Ø 63	mét		dày 7,1mm					85,273	
280		Ø 75	mét		dày 8,4mm					120,818	
281		Ø 90	mét		dày 10,1mm					173,455	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
282		Ø 110	mét		dày 12,3mm					262,545	
283		Ø 125	mét		dày 14,0mm					336,545	
284		Ø 140	mét		dày 15,7mm					420,545	
285		Ø 160	mét		dày 17,9mm					551,818	
286		Ø 180	mét		dày 20,1mm					697,455	
287		Ø 200	mét		dày 22,4mm					867,545	
288		Ø 225	mét		dày 25,2mm					1,072,909	
289		Ø 250	mét		dày 27,9mm					1,325,636	
290		Ø 280	mét		dày 31,3mm					1,660,727	
291		Ø 315	mét		dày 35,2mm					2,112,727	
292		Ø 355	mét		dày 39,7mm					2,681,909	
293		Ø 400	mét		dày 44,7mm					3,412,000	
294		Ø 450	mét		dày 50,3mm					4,310,909	
295		Ø 500	mét		dày 55,8mm					5,338,545	
		Ống nhựa PVC dán keo									
296		Ống thoát Ø 21 dầy 1.0	mét							6,300	
297		Class 0 Ø 21 dầy 1.2	mét							7,700	
298		Class 1 Ø 21 dầy 1.5	mét							8,400	
299		Class 2 Ø 21 dầy 1.6	mét							10,100	
300		Class 3 Ø 21 dầy 2.4	mét							11,800	
301		Ống thoát Ø 27 dầy 1.0	mét							7,800	
302		Class 0 Ø 27 dầy 1.3	mét							9,800	
303		Class 1 Ø 27 dầy 1.6	mét							11,500	
304		Class 2 Ø 27 dầy 2.0	mét							12,800	
305		Class 3 Ø 27 dầy 3.0	mét							18,100	
306		Ống thoát Ø 34 dầy 1.0	mét							10,100	
307		Class 0 Ø 34 dầy 1.5	mét							11,800	
308		Class 1 Ø 34 dầy 1.7	mét							14,500	
309		Class 2 Ø 34 dầy 2.0	mét							17,700	
310		Class 3 Ø 34 dầy 2.6	mét							20,100	
311		Class 4 Ø 34 dầy 3.8	mét							29,800	
312		Ống thoát Ø 42 dầy 1.2	mét							15,100	
313		Class 0 Ø 42 dầy 1.5	mét							16,900	
314		Class 1 Ø 42 dầy 1.7	mét							19,900	
315		Class 2 Ø 42 dầy 2.0	mét							22,600	
316		Class 3 Ø 42 dầy 2.5	mét							26,600	
317		Class 4 Ø 42 dầy 3.2	mét							32,900	
318		Class 5 Ø 42 dầy 4.7	mét							44,300	
319		Ống thoát Ø 48 dầy 1.4	mét							17,700	
320		Class 0 Ø 48 dầy 1.6	mét							20,700	
321		Class 1 Ø 48 dầy 1.9	mét							23,700	
322		Class 2 Ø 48 dầy 2.3	mét							27,300	
323		Class 3 Ø 48 dầy 2.9	mét							33,000	
324		Class 4 Ø 48 dầy 3.6	mét							41,400	
325		Class 5 Ø 48 dầy 5.4	mét							59,400	
326		Ống thoát Ø 60 dầy 1.4	mét							23,000	
327		Class 0 Ø 60 dầy 1.5	mét							27,500	
328		Class 1 Ø 60 dầy 1.8	mét							33,500	
329		Class 2 Ø 60 dầy 2.3	mét							39,000	
330		Class 3 Ø 60 dầy 2.9	mét							47,200	
331		Class 4 Ø 60 dầy 3.6	mét							59,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
332		Class 5 Ø 60 dầy 4.5	mét							71,100	
333		Ống thoát Ø 75 dầy 1.5	mét							32,200	
334		Class 0 Ø 75 dầy 1.9	mét							37,600	
335		Class 1 Ø 75 dầy 2.2	mét							42,600	
336		Class 2 Ø 75 dầy 2.9	mét							55,500	
337		Class 3 Ø 75 dầy 3.6	mét							68,800	
338		Class 4 Ø 75 dầy 4.5	mét							86,500	
339		Class 5 Ø 75 dầy 5.6	mét							104,400	
340		Ống thoát Ø 90 dầy 1.5	mét							39,300	
341		Class 0 Ø 90 dầy 1.9	mét							44,900	
342		Class 1 Ø 90 dầy 2.2	mét							52,600	
343		Class 2 Ø 90 dầy 2.7	mét							60,800	
344		Class 3 Ø 90 dầy 3.5	mét							79,700	
345		Class 4 Ø 90 dầy 4.3	mét							99,000	
346		Class 5 Ø 90 dầy 5.4	mét							123,000	
347		Ống thoát Ø 110 dầy 1.5	mét							59,400	
348		Class 0 Ø 110 dầy 2.2	mét							67,200	
349		Class 1 Ø 110 dầy 2.7	mét							78,300	
350		Class 2 Ø 110 dầy 3.2	mét							89,100	
351		Class 3 Ø 110 dầy 4.2	mét							124,800	
352		Class 4 Ø 110 dầy 5.3	mét							149,400	
353		Class 5 Ø 110 dầy 6.6	mét							184,400	
354		Ống thoát Ø 125 dầy 2.0	mét							65,600	
355		Class 0 Ø 125 dầy 2.5	mét							82,700	
356		Class 1 Ø 125 dầy 3.1	mét							96,800	
357		Class 2 Ø 125 dầy 3.7	mét							114,700	
358		Class 3 Ø 125 dầy 4.8	mét							145,500	
359		Class 4 Ø 125 dầy 6.0	mét							183,300	
360		Class 5 Ø 125 dầy 7.4	mét							224,700	
361		Ống thoát Ø 140 dầy 2.2	mét							80,800	
362		Class 0 Ø 140 dầy 2.8	mét							102,800	
363		Class 1 Ø 140 dầy 3.5	mét							121,000	
364		Class 2 Ø 140 dầy 4.1	mét							142,600	
365		Class 3 Ø 140 dầy 5.4	mét							190,800	
366		Class 4 Ø 140 dầy 6.7	mét							233,500	
367		Class 5 Ø 140 dầy 8.3	mét							287,200	
368		Ống thoát Ø 160 dầy 2.5	mét							104,900	
369		Class 0 Ø 160 dầy 3.2	mét							137,300	
370		Class 1 Ø 160 dầy 4.0	mét							160,000	
371		Class 2 Ø 160 dầy 4.7	mét							184,700	
372		Class 3 Ø 160 dầy 6.2	mét							238,900	
373		Class 4 Ø 160 dầy 7.7	mét							303,100	
374		Class 5 Ø 160 dầy 9.5	mét							372,100	
375		Ống thoát Ø 200 dầy 3.2	mét							196,700	
376		Class 0 Ø 200 dầy 3.9	mét							206,200	
377		Class 1 Ø 200 dầy 4.9	mét							249,200	
378		Class 2 Ø 200 dầy 5.9	mét							289,800	
379		Class 3 Ø 200 dầy 7.7	mét							369,800	
380		Class 4 Ø 200 dầy 9.6	mét							473,900	
381		Class 5 Ø 200 dầy 11.9	mét							584,100	
382		Ống thoát Ø 225 dầy 3.5	mét							204,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
383		Class 0 Ø 225 dầy 4.4	mét							252,800	
384		Class 1 Ø 225 dầy 5.5	mét							303,800	
385		Class 2 Ø 225 dầy 6.6	mét							360,100	
386		Class 3 Ø 225 dầy 8.6	mét							467,700	
387		Class 4 Ø 225 dầy 10.8	mét							599,800	
388		Class 5 Ø 225 dầy 13.4	mét							741,400	
389		Ống thoát Ø 250 dầy 3.9	mét							265,800	
390		Class 0 Ø 250 dầy 4.9	mét							331,400	
391		Class 1 Ø 250 dầy 6.2	mét							399,600	
392		Class 2 Ø 250 dầy 7.3	mét							466,300	
393		Class 3 Ø 250 dầy 9.6	mét							602,700	
394		Class 4 Ø 250 dầy 11.9	mét							761,900	
395		Class 5 Ø 250 dầy 14.8	mét							943,600	
396		Ống thoát Ø 315 dầy 5.3	mét							433,500	
397		Class 0 Ø 315 dầy 6.2	mét							502,300	
398		Class 1 Ø 315 dầy 7.7	mét							596,300	
399		Class 2 Ø 315 dầy 9.2	mét							715,400	
400		Class 3 Ø 315 dầy 12.1	mét							898,900	
401		Class 4 Ø 315 dầy 15.0	mét							1,244,500	
402		Class 5 Ø 315 dầy 18.7	mét							1,434,000	
403		Class 0 Ø 355 dầy 7.0	mét							634,500	
404		Class 1 Ø 355 dầy 8.7	mét							779,100	
405		Class 2 Ø 355 dầy 10.4	mét							926,900	
406		Class 3 Ø 355 dầy 13.6	mét							1,202,800	
407		Class 4 Ø 355 dầy 16.9	mét							1,479,000	
408		Class 5 Ø 355 dầy 21.1	mét							1,825,200	
409		Class 0 Ø 400 dầy 7.8	mét							796,300	
410		Class 1 Ø 400 dầy 9.8	mét							990,100	
411		Class 2 Ø 400 dầy 11.7	mét							1,177,400	
412		Class 3 Ø 400 dầy 15.3	mét							1,524,400	
413		Class 4 Ø 400 dầy 19.1	mét							1,883,100	
414		Class 5 Ø 400 dầy 23.7	mét							2,308,800	
415		Class 0 Ø 450 dầy 8.8	mét							1,010,500	
416		Class 1 Ø 450 dầy 11.0	mét							1,251,500	
417		Class 2 Ø 450 dầy 13.2	mét							1,493,100	
418		Class 3 Ø 450 dầy 17.2	mét							1,928,000	
419		Class 4 Ø 450 dầy 21.5	mét							2,388,400	
420		Class 0 Ø 500 dầy 9.8	mét							1,325,300	
421		Class 1 Ø 500 dầy 12.3	mét							1,580,300	
422		Class 2 Ø 500 dầy 14.6	mét							1,828,600	
423		Class 3 Ø 500 dầy 19.1	mét							2,364,200	
424		Class 4 Ø 500 dầy 23.9	mét							2,802,200	
425		Class 5 Ø 500 dầy 29.7	mét							3,586,800	
		Phụ kiện nhựa dán keo									
		Cút nhựa 90^0									
426		Ø 21 PN10	cái							1,300	
427		Ø 27 PN10	cái							2,100	
428		Ø 34 PN10	cái							3,100	
429		Ø 42 PN10	cái							5,100	
430		Ø 48 PN10	cái							8,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
431		Ø 60 PN8	cái							11,800	
432		Ø 60 PN10	cái							16,300	
433		Ø 75 PN8	cái							21,200	
434		Ø 75 PN10	cái							38,200	
435		Ø 90 PN8	cái							27,800	
436		Ø 90 PN10	cái							44,700	
437		Ø 110 PN8	cái							44,500	
438		Ø 110 PN10	cái							69,300	
439		Ø 125 PN6	cái							78,000	
440		Ø 125 PN10	cái							117,700	
441		Ø 140 PN6	cái							113,100	
442		Ø 140 PN10	cái							145,800	
443		Ø 160 PN6	cái							136,400	
444		Ø 160 PN10	cái							274,000	
445		Ø 200 PN6	cái							279,400	
446		Ø 200 PN10	cái							375,200	
447		Ø 225 PN10	cái							649,600	
448		Ø 250 PN10	cái							1,046,000	
449		Ø 315 PN10	cái							2,915,600	
		Tê nhựa 90^0	cái								
450		Ø 21 PN10	cái							2,100	
451		Ø 27 PN10	cái							3,500	
452		Ø 34 PN10	cái							4,700	
453		Ø 42 PN10	cái							6,700	
454		Ø 48 PN10	cái							10,000	
455		Ø 60 PN8	cái							15,800	
456		Ø 60 PN10	cái							23,800	
457		Ø 75 PN8	cái							26,900	
458		Ø 75 PN10	cái							40,500	
459		Ø 90 PN8	cái							37,100	
460		Ø 90 PN10	cái							64,000	
461		Ø 110 PN8	cái							62,900	
462		Ø 110 PN10	cái							87,400	
463		Ø 125 PN6	cái							103,900	
464		Ø 125 PN10	cái							131,100	
465		Ø 140 PN6	cái							168,400	
466		Ø 140 PN10	cái							195,000	
467		Ø 160 PN6	cái							179,100	
468		Ø 160 PN10	cái							288,100	
469		Ø 200 PN6	cái							421,100	
470		Ø 200 PN10	cái							657,700	
471		Ø 225 PN10	cái							806,900	
472		Ø 250 PN10	cái							1,525,400	
473		Ø 315 PN10	cái							2,925,100	
		Măng sông nhựa									
474		Ø 21 PN10	cái							1,200	
475		Ø 27 PN10	cái							1,600	
476		Ø 34 PN10	cái							1,800	
477		Ø 42 PN10	cái							3,100	
478		Ø 48 PN10	cái							4,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
479		Ø 60 PN8	cái							6,900	
480		Ø 75 PN8	cái							9,400	
481		Ø 75 PN10	cái							9,700	
482		Ø 90 PN8	cái							13,100	
483		Ø 90 PN10	cái							30,500	
484		Ø 110 PN6	cái							16,200	
485		Ø 110 PN10	cái							45,100	
486		Ø 125 PN6	cái							36,400	
487		Ø 125 PN10	cái							64,700	
488		Ø 140 PN6	cái							52,300	
489		Ø 140 PN10	cái							74,800	
490		Ø 160 PN6	cái							74,500	
491		Ø 160 PN10	cái							118,000	
492		Ø 200 PN6	cái							164,700	
493		Ø 200 PN10	cái							197,700	
494		Ø 225 PN10	cái							271,500	
495		Ø 250 PN10	cái							362,500	
		Cút nhựa 45^0									
498		Ø 21 PN10	cái							1,300	
499		Ø 27 PN10	cái							1,700	
500		Ø 34 PN10	cái							2,600	
501		Ø 42 PN10	cái							3,900	
502		Ø 48 PN10	cái							6,200	
503		Ø 60 PN8	cái							10,100	
504		Ø 60 PN10	cái							14,200	
505		Ø 75 PN8	cái							17,500	
506		Ø 75 PN10	cái							23,200	
507		Ø 90 PN8	cái							22,900	
508		Ø 90 PN10	cái							31,800	
509		Ø 110 PN8	cái							35,000	
510		Ø 110 PN10	cái							59,800	
511		Ø 125 PN6	cái							61,800	
512		Ø 125 PN10	cái							78,600	
513		Ø 140 PN6	cái							67,400	
514		Ø 140 PN10	cái							95,900	
515		Ø 160 PN6	cái							102,000	
516		Ø 160 PN10	cái							149,000	
517		Ø 200 PN6	cái							195,500	
518		Ø 200 PN10	cái							282,500	
519		Ø 225 PN10	cái							523,600	
520		Ø 250 PN10	cái							797,800	
521		Ø 315 PN10	cái							1,641,300	
		Tê nhựa 45^0									
522		Ø 60 PN8	cái							19,500	
523		Ø 60 PN10	cái							25,800	
524		Ø 75 PN8	cái							37,500	
525		Ø 75 PN10	cái							47,000	
526		Ø 90 PN8	cái							45,900	
527		Ø 90 PN10	cái							68,200	
528		Ø 110 PN8	cái							69,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
529		Ø 110 PN10	cái							104,400	
530		Ø 125 PN6	cái							136,600	
531		Ø 125 PN10	cái							213,200	
532		Ø 140 PN6	cái							221,700	
533		Ø 140 PN10	cái							335,900	
534		Ø 160 PN6	cái							314,500	
535		Ø 160 PN10	cái							473,200	
536		Ø 200 PN6	cái							586,400	
537		Ø 200 PN10	cái							895,300	
		Nút bịt nhựa	cái								
538		Ø 42 PN10								2,100	
539		Ø 48 PN10	cái							3,100	
540		Ø 60 PN10	cái							9,700	
541		Ø 75 PN10	cái							12,800	
542		Ø 90 PN10	cái							21,400	
543		Ø 110 PN10	cái							32,000	
544		Ø 125 PN10	cái							36,900	
545		Ø 140 PN10	cái							59,900	
546		Ø 160 PN10	cái							73,200	
547		Ø 200 PN10	cái							226,300	
548		Ø 225 PN10	cái							303,400	
549		Ø 250 PN10	cái							411,400	
550		Ø 315 PN10	cái							871,800	
		Tê cong nhựa									
551		Ø 90 PN10	cái							70,500	
552		Ø 110 PN10	cái							139,300	
		Ren trong nhựa									
553		Ø 21 PN10	cái							1,200	
554		Ø 27 PN10	cái							1,500	
555		Ø 34 PN10	cái							2,700	
556		Ø 42 PN10	cái							3,700	
557		Ø 48 PN10	cái							5,400	
558		Ø 60 PN10	cái							8,500	
		Ren ngoài nhựa									
559		Ø 21 PN10	cái							1,200	
560		Ø 27 PN10	cái							1,500	
561		Ø 34 PN10	cái							2,700	
562		Ø 42 PN10	cái							3,800	
563		Ø 48 PN10	cái							5,400	
564		Ø 60 PN10	cái							8,600	
		Tê giảm nhựa									
565		Ø 27/21 PN10	cái							2,700	
566		Ø 34/21 PN10	cái							3,500	
567		Ø 34/27 PN10	cái							3,700	
568		Ø 42/21 PN10	cái							4,600	
569		Ø 42/27 PN10	cái							5,100	
570		Ø 42/34 PN10	cái							6,200	
571		Ø 48/21 PN10	cái							7,500	
572		Ø 48/27 PN10	cái							7,600	
573		Ø 48/34 PN10	cái							8,000	
574		Ø 48/42 PN10	cái							10,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
575		Ø 60/21 PN8	cái							9,300	
576		Ø 60/27 PN8	cái							10,500	
577		Ø 60/34 PN8	cái							11,500	
578		Ø 60/42 PN8	cái							12,700	
579		Ø 60/48 PN8	cái							13,300	
580		Ø 75/34 PN8	cái							17,500	
581		Ø 75/42 PN8	cái							18,700	
582		Ø 75/48 PN8	cái							21,200	
583		Ø 75/60 PN8	cái							23,700	
584		Ø 90/34 PN8	cái							30,200	
585		Ø 90/42 PN8	cái							24,600	
586		Ø 90/48 PN8	cái							28,400	
587		Ø 90/60 PN8	cái							36,500	
588		Ø 90/75 PN8	cái							42,100	
589		Ø 110/34 PN8	cái							44,500	
590		Ø 110/42 PN8	cái							45,200	
591		Ø 110/48 PN8	cái							40,100	
592		Ø 110/60 PN8	cái							42,300	
593		Ø 110/75 PN8	cái							46,600	
594		Ø 110/90 PN8	cái							53,600	
595		Ø 125/75 PN10	cái							164,600	
596		Ø 125/90 PN10	cái							164,000	
597		Ø 125/110 PN10	cái							187,500	
598		Ø 140/90 PN10	cái							199,200	
599		Ø 140/110 PN10	cái							234,900	
600		Ø 160/75 PN10	cái							334,400	
601		Ø 160/90 PN10	cái							334,400	
602		Ø 160/110 PN10	cái							334,400	
603		Ø 160/125 PN10	cái							342,900	
604		Ø 160/140 PN10	cái							358,100	
605		Ø 200/110 PN10	cái							464,200	
		Côn giảm nhựa									
606		Ø 27/21 PN10	cái							1,200	
607		Ø 34/21 PN10	cái							1,700	
608		Ø 34/27 PN10	cái							2,200	
609		Ø 42/21 PN10	cái							2,600	
610		Ø 42/27 PN10	cái							2,700	
611		Ø 42/34 PN10	cái							2,900	
612		Ø 48/21 PN10	cái							3,500	
613		Ø 48/27 PN10	cái							3,600	
614		Ø 48/34 PN10	cái							3,700	
615		Ø 48/42 PN10	cái							3,800	
616		Ø 60/21 PN8	cái							4,800	
617		Ø 60/27 PN8	cái							5,800	
618		Ø 60/34 PN8	cái							5,800	
619		Ø 60/42 PN8	cái							5,800	
620		Ø 60/48 PN8	cái							6,100	
621		Ø 75/34 PN8	cái							9,200	
622		Ø 75/42 PN8	cái							9,200	
623		Ø 75/48 PN8	cái							9,200	
624		Ø 75/60 PN8	cái							9,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
625		Ø 90/34 PN8	cái							12,300	
626		Ø 90/42 PN8	cái							13,300	
627		Ø 90/48 PN8	cái							13,400	
628		Ø 90/60 PN8	cái							14,300	
629		Ø 90/75 PN8	cái							14,900	
630		Ø 110/34 PN8	cái							20,100	
631		Ø 110/42 PN8	cái							19,300	
632		Ø 110/48 PN8	cái							19,300	
633		Ø 110/60 PN8	cái							20,200	
634		Ø 110/75 PN8	cái							20,400	
635		Ø 110/90 PN8	cái							21,000	
636		Ø 125/75 PN10	cái							59,300	
637		Ø 125/90 PN10	cái							66,300	
638		Ø 125/110 PN10	cái							92,900	
639		Ø 140/90 PN10	cái							98,600	
640		Ø 140/110 PN10	cái							101,100	
641		Ø 160/90 PN10	cái							107,000	
642		Ø 160/110 PN10	cái							121,500	
643		Ø 160/125 PN10	cái							147,700	
644		Ø 160/140 PN10	cái							182,600	
645		Ø 200/110 PN10	cái							228,900	
646		Ø 200/160 PN10	cái							259,500	
647		Ø 225/160 PN10	cái							356,300	
648		Ø 225/200 PN10	cái							308,500	
649		Ø 250/110 PN10	cái							355,300	
650		Ø 250/160 PN10	cái							375,100	
651		Ø 250/200 PN10	cái							433,300	
652		Ø 315/160 PN10	cái							792,300	
653		Ø 315/200 PN10	cái							821,700	
654		Ø 315/250 PN10	cái							846,100	
		Bạc chuyển bậc									
655		Ø 75/34 PN10	cái							8,900	
656		Ø 75/42 PN10	cái							8,900	
657		Ø 75/48 PN10	cái							8,900	
658		Ø 75/60 PN10	cái							8,900	
659		Ø 90/34 PN10	cái							13,600	
660		Ø 90/42 PN10	cái							13,700	
661		Ø 90/48 PN10	cái							14,400	
662		Ø 90/60 PN10	cái							15,500	
663		Ø 90/75 PN10	cái							13,800	
664		Ø 110/42 PN10	cái							24,300	
665		Ø 110/48 PN10	cái							27,100	
666		Ø 110/60 PN10	cái							28,200	
667		Ø 110/75 PN10	cái							30,100	
668		Ø 110/90 PN10	cái							31,800	
669		Ø 125/75 PN10	cái							43,400	
670		Ø 125/90 PN10	cái							43,400	
671		Ø 125/110 PN10	cái							43,400	
672		Ø 140/75 PN10	cái							37,600	
673		Ø 140/90 PN10	cái							49,800	
674		Ø 140/110 PN10	cái							49,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
675		Ø 140/125 PN10	cái							49,800	
676		Ø 160/90 PN10	cái							74,600	
677		Ø 160/110 PN10	cái							82,000	
678		Ø 160/125 PN10	cái							82,000	
679		Ø 160/140 PN10	cái							82,000	
680		Ø 200/110 PN10	cái							145,600	
681		Ø 200/125 PN10	cái							145,600	
682		Ø 200/140 PN10	cái							145,600	
683		Ø 200/160 PN10	cái							145,600	
684		Ø 225/200 PN10	cái							550,500	
		Tê giảm nhựa 45^0									
685		Ø 75/60 PN10	cái							42,900	
686		Ø 90/60 PN10	cái							59,900	
687		Ø 90/75 PN10	cái							71,400	
688		Ø 110/60 PN10	cái							81900	
689		Ø 110/75 PN10	cái							92,300	
690		Ø 110/90 PN10	cái							97,300	
691		Ø 125/75 PN10	cái							138,600	
692		Ø 125/90 PN10	cái							137,200	
693		Ø 125/110 PN10	cái							181,300	
694		Ø 140/75 PN10	cái							158,400	
695		Ø 140/90 PN10	cái							216,000	
696		Ø 140/110 PN10	cái							232,500	
697		Ø 160/90 PN10	cái							252,200	
698		Ø 160/110 PN10	cái							281,600	
		Bít xả thông tắc									
699		Ø60	cái							10,600	
700		Ø75	cái							15,400	
701		Ø90	cái							22,400	
702		Ø110	cái							29,800	
703		Ø125	cái							42,700	
704		Ø140	cái							56,500	
705		Ø160	cái							75,700	
706		Ø200	cái							265,800	
		Xi phông (con thỏ)	cái								
707		Ø60	cái							28,000	
708		Ø75	cái							53,500	
709		Ø90	cái							70,700	
		Keo dán									
710		15g	hộp							3,200	
711		30g	hộp							7,700	
712		50g	hộp							69,100	
713		1000g	hộp							138,400	
		Hố ga									
714		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái							689,455	
715		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái							689,455	
716		Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái							224,182	
717		Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái							782,455	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
718		Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái							1,600,000	
719		Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái							1,832,636	
720		Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái							1,077,000	
721		Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái							1,077,000	
722		Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái							709,818	
723		Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái							36,636	
	Nhóm 12	**CÁC SẢN PHẨM CỐNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC**									
A		**Công ty Cổ phần Minh Khôi** (Báo giá được áp dụng từ ngày 01/01/2023)									-Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SĐT: 072.3836.485 - 3820.678
		Cống rung ép									
1		Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH	mét	TCVN 9113:2012			VN		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	250,455	- Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim Mở Rộng - huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
2		Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60								256,000	
3		Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80								261,545	
4		Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m	cái							76,091	
5		Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m								31,545	
6		Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH	mét							406,091	
7		Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60								422,091	
8		Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80	mét							446,727	
9		Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	cái							122,545	
10		Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m								52,545	
11		Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH	mét							1,127,000	
12		Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60								1,218,818	
13		Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80								1,298,091	
14		Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m	cái							233,091	
15		Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m								105,000	
16		Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH	mét							2,345,727	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
17		Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60	mét							2,785,727	
18		Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80								2,856,000	
19		Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m	cái							382,636	
20		Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m								157,545	
21		Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH	mét							3,983,545	
22		Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60								4,138,545	
23		Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80								4,386,636	
24		Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m	cái							641,273	
25		Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m								210,000	
		Cống ly tâm								-	
26		Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80	mét							264,636	
27		Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái							76,091	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
28		Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái							22,545	
29		Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH	mét							297,818	
30		Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60		TCVN 9113:2012			VN		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	299,091	
31		Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80								300,364	
32		Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m	cái							96,364	
33		Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m								33,727	
34		Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH	mét							1,242,545	
35		Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60								1,281,545	
36		Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80								1,577,636	
37		Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m	cái							272,000	
38		Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m								112,273	
39		Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH								2,795,091	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
40		Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60	mét							2,973,364	
41		Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80								3,045,909	
42		Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái							482,818	
43		Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái	TCVN 9113:2012			VN		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	168,545	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
44		Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH	mét							4,225,182	
45		Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60								4,704,909	
46		Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80								5,619,636	
47		Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m	cái							778,000	
48		Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m								224,636	
49		Cống hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m	mét							3,183,273	
50		Cống hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m								3,808,091	
51		Cống hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m	mét							5,702,000	
52		Cống hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m								9,103,909	
53		Cống hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m								10,491,273	
54		Cống hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m								15,915,455	
55		Cống hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m								21,234,636	
56		Cống hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m								12,609,000	
57		Cống hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m								25,128,273	
B		**Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam** (Báo giá có hiệu lực từ quý I/2024 đến khi có thông báo mới)									ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
		- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).									Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
1		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014						8,561,000	
2		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)								8,741,000	
3		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ							8,921,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	mét dài	TCVN 10332:2014					Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.		Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
4		Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm								3,335,000	
5		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm								3,126,000	
6		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)								3,660,000	
7		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm								4,214,000	
8		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400xH500-L1000mm								3,335,000	
		- Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:		TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015							
9		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	cấu kiện							31,537,000	
10		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	cấu kiện							34,998,000	
11		Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M >= 300, KT: H = 2m x B thân = 1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	cấu kiện							19,089,000	
C		**Hợp tác xã Xây dựng Thương Mại Đoàn Kết**									
1		Cống tròn liền khối fi 100cm	md		5m-11,5m					3,055,556	
2		Cống tròn liền khối fi 100cm	md		12m- 17m					3,148,148	
3		Cống tròn liền khối fi 100cm	md		17,5m- 19,5m					3,240,741	
D		**Công ty TNHH MTV bê tông Tico Tân Phước** (Báo giá ngày 01/09/2023 đến khi có thông báo giá mới)									ĐC: Ấp 4- xã Tân Lập 1, huện Tân Phước, Tiền Giang
1		Cọc ống D300 PC loại A: Thép cường độ cao; Thép chủ :6D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 60mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md							290,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Cọc ống D350 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :7D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 65mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md							355,000	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy của Công ty
3		Cọc ống D400 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :10D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 80mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md							465,000	
4		Cọc ống D500 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :14D7.1, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 90mm - Mặt bích thép tấm dày 14mm - Manchon : cao 100mm, dày 2mm	md							680,000	
5		Cọc ống D600 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :18D7.1, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 100mm - Mặt bích thép tấm dày 16mm - Manchon : cao 100mm, dày 2m	md							880,000	
6		Cọc ống D300 PHC loại C Thép cường độ cao, Thép chủ: 10D90, thép đai: D3; Lc=12m. - Bề dày thành: 60mm. - Mặt bích: thép tấm dày 12mm. - Manchon, cao 60mm, dày 6mm.	md							425,000	
7		Cọc ống D350 PHC loại C Thép cường độ cao; Thép chủ :12D9.0, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 65mm - Mặt bích thép tấm dày 14mm - Manchon : cao 60mm, dày 6mm	md							505,000	
8		Cọc ống D400 PHC loại C Thép cường độ cao; Thép chủ :15D9.0, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 80mm - Mặt bích thép tấm dày 14mm - Manchon : cao 60mm, dày 6mm	md							690,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
9		HCọc ống D500 PC loại C Thép cường độ cao; Thép chủ :16D10.7, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 90mm - Mặt bích thép tấm dày 16mm - Manchon : cao 100mm, dày 8mm	md							1,010,000	
10		Cọc ống D600 PHC loại C Thép cường độ cao; Thép chủ: 22D10.7, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 100mm - Mặt bích thép tấm dày 18mm - Manchon : cao 100mm, dày 10m	md							1,410,000	
11		Cọc ván BTCT dự ứng lực W350-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 14D12.7; Lcọc = 12m	md							1,350,000	
12		Cọc ván BTCT dự ứng lực W350-A, cọc đóng Cáp cường độ cao: 14D12.7; Lcọc = 12m	md							1,280,000	
13		Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 16D12.7; Lcọc = 14m	md							1,550,000	
14		Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-A, cọc đóng Cáp cường độ cao: 16D12.7; Lcọc = 14m	md							1,470,000	
15		Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-B, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 18D12.7; Lcọc = 16m	md							1,610,000	
16		Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-B, cọc đóng Cáp cường độ cao: 18D12.7; Lcọc = 16m	md							1,540,000	
17		Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 16D15.2; Lcọc = 16m	md							1,885,000	
18		Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 16D15.2; Lcọc = 18m	md							2,080,000	
19		Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 20D15.2; Lcọc = 18m	md							1,670,000	
20		Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-B, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 24D15.2; Lcọc = 20m	md							2,365,000	
21		Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 24D15.2; Lcọc = 22m	md							2,380,000	
22		Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-B, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 26D15.2; Lcọc = 24m	md							2,690,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
23		Cọc vuông BTCT (200x200)mm; Thép chủ: 4D14, thép đai: D6; Lcọc = 16m (8mN+8mB) Bản mã nối cọc: (100x200x6)mm	md							350,000	
24		Cọc vuông BTCT (250x250)mm; Thép chủ: 4D14, thép đai: D6; Lcọc = 16m (8mN+8mB) Bản mã nối cọc: (100x250x6)mm	md							440,000	
25		Cọc vuông BTCT (250x250)mm; Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (11.8mN+11.8mB) Bản mã nối cọc: (100x250x6)mm	md							480,000	
26		Cọc vuông BTCT (300x300)mm; Thép chủ: 8D16, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (8mN+8mB) Bản mã nối cọc: (100x250x6)mm	md							810,000	
27		Cọc vuông BTCT (300x300)mm; Thép chủ: 8D18, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (11.8mN+11.8mB) Bản mã nối cọc: (100x300x6)mm	md							870,000	
28		Cọc vuông BTCT (350x350)mm; Thép chủ: 8D18, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (11.8mN+11.8mB) Bản mã nối cọc: (150x350x8)mm	md							1,120,000	
29		Cọc vuông BTCT (400x400)mm; Thép chủ: 8D22, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (11.8mN+11.8mB) Bản mã nối cọc: (150x350x8)mm	md							1,180,000	
30		Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m.Vỉa hè	m							307,000	
31		Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m							313,000	
32		Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m							320,000	
33		Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái							77,000	
34		Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái							24,000	
35		Cống thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m.Vỉa hè	m							393,000	
36		Cống thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m							399,000	
37		Cống thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m							419,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
38		Cống thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái							86,000	
39		Cống thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái							29,000	
40		Cống thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m.Vỉa hè	m							510,000	
41		Cống thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m							579,000	
42		Cống thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m							594,000	
43		Cống thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái							112,000	
44		Cống thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái							35,000	
45		Cống thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m.Vỉa hè	m							577,000	
46		Cống thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m.H10-X60	m							650,000	
47		Cống thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m.H30-XB80	m							659,000	
48		Cống thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m.Gối cống	cái							129,000	
49		Cống thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái							42,000	
50		Cống thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m.Vỉa hè	m							880,000	
51		Cống thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m							1,047,000	
52		Cống thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m							1,065,000	
53		Cống thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái							160,000	
54		Cống thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái							60,000	
55		Cống thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m.Vỉa hè	m							1,378,000	
56		Cống thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m							1,512,000	
57		Cống thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m							1,547,000	
58		Cống thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái							234,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
58		Cống thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái							78,000	
60		Cống thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m.Vỉa hè	m							2,227,000	
61		Cống thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m							2,517,000	
62		Cống thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m							2,545,000	
63		Cống thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái							319,000	
64		Cống thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái							95,000	
65		Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m.Vỉa hè	m							2,945,000	
66		Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m .H10-X60	m							4,229,000	
67		Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m. H30-XB80	m							4,351,000	
68		Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m. Gối cống	cái							400,000	
69		Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m . Joint	cái							116,000	
70		Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m.Vỉa hè	m							4,545,000	
71		Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m .H10-X60	m							6,278,000	
72		Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m. H30-XB80	m							6,613,000	
73		Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m.Gối cống	cái							466,000	
74		Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m . Joint	cái							165,000	
75		Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1.2m. Cống	md							4,290,000	
76		Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1.2m. Joint	cái							60,000	
77		Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1.2m. Cống	md							5,060,000	
78		Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1.2m. Joint	cái							75,000	
79		Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1.2m. Cống	md							8,500,000	
80		Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1.2m. Joint	cái							110,000	
81		Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1.2m. Cống	md							12,560,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
82		Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1.2m. Joint	cái							135,000	
83		Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1.2m. Cống	md							18,560,000	
84		Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1.2m. Joint	cái							165,000	
85		Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1.2m. Cống	md							27,365,000	
86		Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1.2m. Joint	cái							195,000	
E		**Công ty TNHH XDCT Hùng Vương** (Báo giá này thực hiện từ ngày 1/1/2023 đến khi có thông báo mới)									Đc: 670-672 Đường ba tháng hai, phường 14, Quận 10, HCM
		Cống tròn BTCT thoát nước									
1		Cống rung ép Ø300, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012						334,000	
2		Cống rung ép Ø400, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012						408,000	
3		Cống rung ép Ø500, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012						507,000	
4		Cống rung ép Ø600, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012						580,000	
5		Cống rung ép Ø700, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012						794,000	
		Gối cống									
6		Gối cống rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015						101,000	
7		Gối cống rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015						111,000	
8		Gối cống rung ép Ø500	cái	TCVN 10799:2015						151,000	
9		Gối cống rung ép Ø600	cái	TCVN 10799:2015						181,000	
10		Gối cống rung ép Ø700	cái	TCVN 10799:2015						200,000	
F		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/09/2023 đến ngày 31/12/2023)									- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
		Cọc tròn		TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016							
1		Cọc PHC D300A, Mác 800, I >=10m	m							246,300	
2		Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m							302,400	
3		Cọc PHC D400A, Mác 800, I >=10m	m							389,100	
4		Cọc PHC D500A, Mác 800, I >=10m	m							553,900	
5		Cọc PHC D600A, Mác 800, I >=10m	m							724,700	
		Cống									
1		Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m							267,000	
2		Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m							327,000	
3		Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m							477,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4		Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	760,000	
5		Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m							1,142,000	
6		Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m							1,823,000	
7		Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m							2,339,000	
8		Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m							275,000	
9		Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m							345,000	
10		Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m							510,000	
11		Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m							798,000	
12		Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m							1,188,000	
13		Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m							1,883,000	
14		Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m							2,568,000	
G		**Công ty TNHH SIGEN** (Báo giá ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, phường 8, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Đt: 0913 687 227 - Email: hovietve@gmail.com
1		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B - Hố ga cho hệ thống thoát nước thải 01B (Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03(inox SUS 316L) - Tấm lọc nước SG-08 (kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm)	Bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS 02:2020/SIGEN					Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển	10,000,000	
2		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B - Hố ga cho hệ thống thoát nước thải 03B (Kích thước ngoài 840x440x540mm, kích thước trong 700x300x470mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03(inox SUS 316L)	Bộ							7,500,000	
H		**Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An** (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/03/2024 đến khi có thông báo mới)									Đc: Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0979 790 783
1		Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014		VTA				245,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014		VTA			Giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	233,700	
3		Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014						302,100	
4		Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014						285,000	
5		Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L<10m	md	TCVN 7888:2014						387,600	
6		Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L≥10m	md	TCVN 7888:2014						347,700	
	Nhóm 13	**NHIÊN LIỆU**									
A		**Công ty Xăng Dầu Long An**									SĐT : 0272.838664
1		Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít							24,280	Thông cáo báo chí số 26/2023/PLX-TCBC ngày 21/08/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
2		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít							23,210	
3		Điêzen 0,001S-V	đồng/lít							21,640	
4		Điêzenl 0,05S-II	đồng/lít							21,010	
5		Dầu hỏa 2-K	đồng/lít							21,260	
6		Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg							17,090	
7		Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg							22,200	
	Nhóm 14	**GỖ XÂY DỰNG**									
A		**Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng**									128 Ấp Cả Cỏ, Thạnh Phú, thạnh Hóa, Long An
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An	58,000	
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây							54,000	
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây							42,000	
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây							30,000	
5		Cây chống	cây							37,000	
B		**Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc**									A85A Nguyễn Thần Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty	45,455	
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây							40,909	
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây							33,636	
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây							25,455	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
C		**Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy**									-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m							Giá tại bãi vật liệu của công ty	50,000	
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m								45,000	
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m								37,000	
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m								28,000	
		Cây chống								34,000	
D		**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An** (Báo giá ngày 09/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1		Cừ tràm L=4m D gốc 8-10cm, d ngọn >= 4cm;	cây							35,000	Cừ Long An, Đồng Tháp
2		Cừ tràm L=4,5m D gốc 8-10cm, d ngọn >= 4cm;	cây							40,000	Cừ Long An, Đồng Tháp
	Nhóm 15	**MỘT SỐ CHỦNG LOẠI CÂY**									
		Công ty TNHH Môi trường Đô thị Long An									Đc: Số 2, đường Đỗ Tường Phong, Phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam
		Cây bóng mát									
1		Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 3m, đk gốc 8-10cm					2,800,000	
2		Cây Giáng Hương	cây		Cao >=3,5m,đk gốc 10-12cm					5,100,000	
3		Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 4m, đk gốc 12-15cm					7,500,000	
4		Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 4,5m, đk gốc 15-18cm					9,400,000	
5		Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 5m, đk gốc 18-20cm					14,500,000	
6		Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 3m, đk gốc 8-10cm					2,200,000	
7		Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 3,5m, đk gốc 10-12cm					3,900,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 4m, đk gốc 12-15cm					4,500,000	
9		Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 5m, đk gốc 18-20cm					9,000,000	
10		Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 3,5m, đk gốc 20-25cm					15,000,000	
		Cây tạo hình							Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
11		Cây Sanh Thế Trực	cây		Cao >= 1,6, đk gốc >=13cm					9,600,000	
12		Cây Sanh Thế Trực	cây		Cao >= 1,8, đk gốc >=15cm					12,800,000	
13		Cây Sanh Thế Trực	cây		Cao >= 2, đk gốc >=15cm					16,500,000	
14		Cây Sanh Thế Trực	cây		Cao >= 2,2, đk gốc >=20cm					17,000,000	
15		Cây Sanh 5 Tầng	cây		Cao >= 1,6, đk gốc >=5cm					5,800,000	
16		Cây Sanh 5 Tầng	cây		Cao >= 1,8, đk gốc >=8cm					6,600,000	
		Hoa lá màu									
17		Lá đỏ	cây		Cao >= 25cm, 25 cây/m2					25,000	
18		Cây Ắc Ó trồng thảm (40 cây/m2)	cây		Cao >= 25cm					13,500	
19		Cây Ắc Ó đường viền (60 cây/m2)	cây		Cao >= 25cm					13,500	
20		Cây Bạch Trinh (25 cây/m2)	cây		Cao >= 25cm					59,000	
21		Cây Bụp Thái (20 cây/m2)	cây		Cao >= 30cm					40,000	
		Thảm cỏ									
22		Cỏ lá gừng	m2							50,000	
23		Cỏ lá gừng Thái	m2							60,000	
24		Cỏ Nhung thật	m2							90,000	
	Nhóm 16	**CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC**									
A		**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu** (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới)									
1		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2							11,800	- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
2		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2							15,000	
3		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2							18,000	
4		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2							20,200	
5		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2							23,800	
6		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2							19,400	
7		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2							23,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2							30,100	
9		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2							43,100	
10		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2							35,900	
11		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2							65,400	
12		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	75,000	
13		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2							40,000	
14		Bấc thấm đứng APT-T7A	m				VN			4,200	
15		Bấc thấm đứng APT-T200	m							36,200	
16		Bấc thấm đứng APT-T300	m							44,500	
17		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m							1,322,000	
18		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m							898,100	
19		Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái							89,800	
20		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái							779,600	
21		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2							104,200	
22		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2							90,000	
23		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2							64,900	
24		Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2							75,200	
25		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2							13,800	
26		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2							17,000	
27		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2							22,560	
28		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2							34,800	
29		Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2							49,200	
30		Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2							70,800	
B		**Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường**									ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2							134,041	
2		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2							149,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396						122,207	
4		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2							129,221	
5		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2							293,344	
6		Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2							360,049	
7		Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2							278,758	
8		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2							109,452	
9		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2							111,355	
10		Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2							141,917	
11		Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2							225,552	
12		Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2							374,532	
13		Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2							434,672	
C		**Công ty cổ phần TN E&C**									**- Đ/c: Thủ Đức - TPHCM Mr. Trung: 0988547475**
1		Dầm BTCT DƯL I18.6m - HL93 - Căng trước	dầm			Công ty CP Beton 6	VN		Sản xuất tại nhà máy Beton 6 và vận chuyển đến công trình	60,909,091	không bao gồm cẩu hạ tại công trình
2		Dầm BTCT DƯL I24.54m - HL93 - Căng trước	dầm							107,272,727	
D		**Công ty TNHH An Hoa Dương** (Báo giá ngày 15/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: 81/9 Nguyễn Công Trung, phường 3, TP.Tân An, Long An - SĐT: 0968.187879
1		- Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 1li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật				2,272,727	
2		- Cửa sổ lùa Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 1li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2							1,636,364	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3		- Cửa nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 1li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Tung Kang				2,181,818	
4		- Cửa sổ lùa Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 1li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2							1,545,455	
5		- Cửa Đi sắt * cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2							1,909,091	
6		- Cửa sổ bật sắt * khuôn bao []40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2							1,727,273	
7		- Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Việt Nhật				1,454,545	
8		- Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li	m2							1,090,909	
9		- Vách nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Tung Kang				1,363,636	
10		- Vách nhôm Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li	m2							1,000,000	
11		- Trần prima 4,5 li + khung Vĩnh Tường	m2			Vĩnh Tường				181,818	
12		- Trần prima 6 li + khung Vĩnh Tường	m2							213,636	
13		Ống inox 304 bóng các loại	kg							100,000	
14		Tấm inox các loại	kg							95,455	
E		**Công ty TNHH BTNN ANCO**									- Địa chỉ: 561 A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh - SĐT: MS Nga 0392 603 977 - 086 888 6833
1		Bê tông nhựa nóng C19	tấn						Giá đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 50km tính từ trạm ANCO - Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	1,254,545	
2		Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn							1,286,364	
3		Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn							1,300,000	
4		Nhũ tương CRS1	kg							15,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
F		**Công ty cổ phần khoa học PYTAGO**									Đc: Tầng 4, tòa nhà OCEAN PARK, số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội ĐT: 096 379 8811 - Email: NEOWEB.VN2020@GMAIL.COM
I		**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**									
		Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					Israel				
1		Neoweb 330-50	m2							151,852	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
2		Neoweb 330-75	m2							215,616	
3		Neoweb 330-100	m2							291,424	
4		Neoweb 330-120	m2							363,690	
5		Neoweb 330-150	m2							422,258	
6		Neoweb 330-200	m2							598,908	
		Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014									
7		Neoweb 356-50	m2							144,059	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
8		Neoweb 356-75	m2							200,015	
9		Neoweb 356-100	m2							277,727	
10		Neoweb 356-120	m2							346,214	
11		Neoweb 356-150	m2							402,184	
12		Neoweb 356-200	m2							554,745	
		Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014									
13		Neoweb 445-50	m2							128,000	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
14		Neoweb 445-75	m2							195,087	
15		Neoweb 445-100	m2							245,845	
16		Neoweb 445-120	m2							307,247	
17		Neoweb 445-150	m2							356,605	
18		Neoweb 445-200	m2							491,926	
		Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014									
19		Neoweb 660-50	m2							90,450	Giá bán tại chân công trình nơi xe
20		Neoweb 660-75	m2							128,945	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
21		Neoweb 660-100	m2							174,052	contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
22		Neoweb 660-120	m2							217,742	
23		Neoweb 660-150	m2							253,166	
24		Neoweb 660-200	m2							363,216	
		Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đên 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014									
25		Neoweb 712-50	m2							75,336	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
26		Neoweb 712-75	m2							107,218	
27		Neoweb 712-100	m2							144,531	
28		Neoweb 712-120	m2							180,664	
29		Neoweb 712-150	m2							209,948	
30		Neoweb 712-200	m2							288,827	
31		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái							7,440	
II		**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chi áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**									
		Neoweb 356: khoảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm*224mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
1		Neoweb 356-75	m2							129,506	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
2		Neoweb 356-100	m2							177,171	
3		Neoweb 356-120	m2							216,517	
4		Neoweb 356-150	m2							255,864	
		Neoweb 445: khoảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm*290mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
5		Neoweb 445-75	m2							109,720	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
6		Neoweb 445-100	m2							148,167	
7		Neoweb 445-120	m2							182,567	
8		Neoweb 445-150	m2							217,192	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		Neoweb 660: khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm*420mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
9		Neoweb 660-75	m2							74,421	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
10		Neoweb 660-100	m2							100,502	
11		Neoweb 660-120	m2							123,210	
12		Neoweb 660-150	m2							146,368	
		Neoweb 712: khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm*480mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
13		Neoweb 712-75	m2							66,552	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
14		Neoweb 712-100	m2							88,585	
15		Neoweb 712-120	m2							110,619	
16		Neoweb 712-150	m2							133,103	
G		**Công ty cổ phần JIVC**									- Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN
I		**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**									
		Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
1		Neoweb 330-50	m2							149,528	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
2		Neoweb 330-75	m2							212,316	
3		Neoweb 330-100	m2							286,964	
4		Neoweb 330-120	m2							358,123	
5		Neoweb 330-150	m2							415,795	
6		Neoweb 330-200	m2							589,741	
		Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
7		Neoweb 356-50	m2							141,854	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
8		Neoweb 356-75	m2							200,015	
9		Neoweb 356-100	m2							273,476	
10		Neoweb 356-120	m2							340,915	
11		Neoweb 356-150	m2							396,029	
12		Neoweb 356-200	m2							546,254	
		Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
13		Neoweb 445-50	m2							126,041	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
14		Neoweb 445-75	m2							195,087	
15		Neoweb 445-100	m2							242,082	
16		Neoweb 445-120	m2							302,544	
17		Neoweb 445-150	m2							351,147	
18		Neoweb 445-200	m2							484,397	
		Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
19		Neoweb 660-50	m2							89,066	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
20		Neoweb 660-75	m2							126,971	
21		Neoweb 660-100	m2							171,388	
22		Neoweb 660-120	m2							214,409	
23		Neoweb 660-150	m2							249,291	
24		Neoweb 660-200	m2							357,656	
		Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đên 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
25		Neoweb 712-50	m2							74,183	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
26		Neoweb 712-75	m2							105,577	
27		Neoweb 712-100	m2							142,319	
28		Neoweb 712-120	m2							177,899	
29		Neoweb 712-150	m2							206,735	
30		Neoweb 712-200	m2							284,406	
31		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái							7,440	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
II		**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**									
		Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
32		Neoweb 356-75	m2							131,171	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
33		Neoweb 356-100	m2							179,450	
34		Neoweb 356-120	m2							219,302	
35		Neoweb 356-150	m2							259,154	
		Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
36		Neoweb 445-75	m2							111,131	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
37		Neoweb 445-100	m2							150,073	
38		Neoweb 445-120	m2							184,915	
39		Neoweb 445-150	m2							219,985	
		Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
40		Neoweb 660-75	m2							75,378	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
41		Neoweb 660-100	m2							101,794	
42		Neoweb 660-120	m2							124,795	
43		Neoweb 660-150	m2							148,251	
		Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014									
44		Neoweb 712-75	m2							67,407	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp
45		Neoweb 712-100	m2							89,725	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
46		Neoweb 712-120	m2							112,042	container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
47		Neoweb 712-150	m2							134,815	
H		**Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT** (Báo giá từ ngày 09/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TPHCM - Đt: 028 39302322
1		Bê tông nhựa C9,5	tấn						Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trường	1,680,000	
2		Bê tông nhựa C12,5	tấn							1,670,000	
3		Bê tông nhựa C19	tấn							1,640,000	
4		Nhựa đường	tấn							16,500,000	
5		Nhũ tương các loại	tấn							14,500,000	
I		**Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai**									-Đc: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai SĐT: 0908488357
1		CarboncorASphalt - CA 6.7 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	tấn		25kg/bao				Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Long An.	3,700,000	
2		CarboncorASphalt - CA 9.5 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	tấn		25kg/bao				Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Long An.	3,700,000	
3		CarboncorASphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		25kg/bao					2,960,000	
J		**Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông 674** (Báo giá từ ngày 09/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)									
1		BTNC19 đến khu vực Đức Hòa	tấn							1,580,000	
2		BTNC12,5 đến khu vực Đức Hòa	tấn							1,610,000	
3		BTNC9,5 đến khu vực Đức Hòa	tấn							1,630,000	
K		**Công ty TNHH Nhôm Nam Sung** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023)									Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An - ĐT: 0356370088 Email:info@nhomnamsung.com
1		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,815,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An	2,570,000	
3		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,230,000	
4		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,815,000	
5		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,570,000	
6		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,150,000	
7		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,700,000	
8		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,470,000	
9		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,180,000	
10		Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,900,000	
11		Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,800,000	
12		Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,800,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
13		Song bảo vệ,màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,500,000	
14		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,750,000	
15		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,300,000	
16		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,900,000	
17		Hệ NS-XL60: Cửa xếp lùa 6 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				3,000,000	
18		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				3,350,000	
19		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				3,400,000	
20		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				3,300,000	
21		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				3,350,000	
22		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				3,100,000	
23		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				3,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
24		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,860,000	
25		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,910,000	
26		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,820,000	
27		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,860,000	
28		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,640,000	
29		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,700,000	
30		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,750,000	
31		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,800,000	
32		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,600,000	
33		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,650,000	
34		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,750,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
35		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,200,000	
36		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,250,000	
37		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,400,000	
38		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,450,000	
39		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,860,000	
40		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,950,000	
41		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/chía đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,100,000	
42		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,400,000	
43		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,450,000	
44		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,250,000	
45		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,400,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
46		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,250,000	
47		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				2,150,000	
48		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,900,000	
49		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9901(kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhô1.1mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				1,650,000	
L		**Công ty TNHH Tân Hồng Cơ** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 15/5/2023 đến khi có thông báo giá mới)									Đc: 3A7/2, X.Phạm Văn Hai, H. Bình Chánh, HCM
		Cửa mở hệ 55									
1		Cửa sổ bật hất 1 cánh, không ô chết.	m		1000x1000					2,268,000	
2		Cửa sổ mở quay 1 cánh, không ô chết	m		1000x1000					2,200,000	
3		Cửa sổ mở quay 2 cánh, không ô chết	m		1000x1000					2,680,000	
4		Cửa đi mở 1 cánh không ô chết	m		700x2000					2,780,000	
		Cửa lùa hệ 93									
5		Cửa sổ lùa 2 cánh không ô chết	m		1000x1000					2,340,000	
6		Cửa sổ lùa 4 cánh không ô chết	m		2000x1000					2,300,000	
7		Cửa đi lùa 2 cánh không ô chết	m		1400x2000					2,800,000	
M		**Công ty cổ phần Bestmix** (Mức giá đăng ký từ ngày 1/6/2023 đến ngày 31/12/2023)									Đc: Lô D1, Đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Huyền, Tân Uyên, Bình Dương
		Phụ gia bê tông xi măng									
1		Super R7	lít	TCVN 8826:2011		Bestmix				35,200	
		Chống thấm và trám bít									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017		Bestmix				89,000	
3		BestSeal B12	Kg	BS EN 14891:2017		Bestmix				155,000	
4		BestSeal AC407	Kg	BS EN 14891:2017		Bestmix	VN		Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Long An	56,000	
		Vữa rót- sữa chữa- hoàn thiện									
5		Best Grout CE600	Kg	ASTM C937:2016		Bestmix				14,200	
6		Best Tile CE075	Kg	TCVN 7899-1:2008		Bestmix				10,800	
7		Best Tile CE150	Kg	TCVN 7899-1:2008		Bestmix				14,000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) -Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng									- Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phụ kiện. - Giá áp dụng đối với kính độ dày 800; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2
1		Màu sơn tĩnh điện: Trắng sữa (#265), Xám ghi (#925), nâu cà phê (#922)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm					3,040,620	
2		Màu sơn tĩnh điện phủ phim vân gỗ (#VG, #V1)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm					3,501,762	
3		Màu Anode: trắng bóng (#100), nâu bóng (#102C), trắng mờ (#N100), nâu mờ (#102C)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm					3,282,972	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) -Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng									
1		Màu sơn tĩnh điện: Trắng sữa (#265), Xám ghi (#925), nâu cà phê (#922)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 1.4 mm					2,595,186	
2		Màu sơn tĩnh điện phủ phim vân gỗ (#VG, #V1)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 1.4 mm					3,056,328	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) -Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng									
1		Màu sơn tĩnh điện: Trắng sữa (#265), Xám ghi (#925), nâu cà phê (#922)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm					3,268,386	
2		Màu sơn tĩnh điện phủ phim vân gỗ (#VG, #V1)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm					3,729,528	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3		Màu Anode: trắng bóng (#100), nâu bóng (#102C), trắng mờ (#N100), nâu mờ (#102C)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm					3,499,518	
N		**Công ty TNHH MTV bê tông Tico Tân Phước** (Báo giá ngày 01/09/2023 đến khi có thông báo giá mới)									ĐC: Ấp 4- xã Tân Lập 1, huện Tân Phước, Tiền Giang
1		Dầm BTCT DƯL I550 TT HL93, L = 12.5m	Dầm							30,000,000	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy của Công ty
2		Dầm BTCT DƯL I700 TT HL93, L = 18.6m	Dầm							60,000,000	
3		Dầm BTCT DƯL I24.54 TT HL93, L = 24.54m	Dầm							95,000,000	
4		Dầm BTCT DƯL I33 TT HL93, L = 33m	Dầm							170,000,000	
5		Dầm BTCT DƯL Super T, L = 38.2m	Dầm							390,000,000	
6		Dầm BTCT DƯL I280, L = 6m÷8m	md							1,400,000	
7		Dầm BTCT DƯL I280, L = 9m	md							1,500,000	
8		Dầm BTCT DƯL I400, L = 9m÷10m	md							1,400,000	
9		Dầm BTCT DƯL I400, L = 11m÷12m	md							1,450,000	
10		Dầm BTCT DƯL I500, L = 15m	md							1,700,000	
11		Dầm BTCT DƯL I650, L = 18m	md							1,750,000	
12		Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	md							200,000	
13		Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	md							425,000	
14		Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	md							445,000	
15		Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm	md							460,000	
O		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/09/2023 đến ngày 31/12/2023)									- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
		Bê tông tươi									
1		Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995 Mác bê tông theo phụ gia đông kết(R28), độ sụt (ĐS10 +-2), phụ gia chống thấm (CTB1), đá xám 1*2, cát Modul 1.6					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	940,000	
2		Bê tông Mác 200								1,001,000	
3		Bê tông Mác 250								1,048,000	
4		Bê tông Mác 300								1,090,000	
5		Bê tông Mác 350								1,136,000	
6		Bê tông Mác 400								1,216,000	
P		**Công ty Cổ phần SX TM và XD Việt Hàn - Địa điểm kinh doanh KCN Long Hậu** (Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 26/10/2023 đến khi có thông báo mới)									ĐC: Lô G1, đường số 1, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, H.Cần Giuộc, T.Long An - ĐT: 0909 010 525

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		Bê tông trộn sẵn M100 (R28)	m^3	TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20					Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến từng địa điểm giao hàng cụ thể (khối lượng tối thiểu vận chuyển là $2m^3$/ 1 chuyến xe bồn)	1,264,815	
2		Bê tông trộn sẵn M150 (R28)	m^3							1,311,111	
3		Bê tông trộn sẵn M200 (R28)	m^3							1,357,407	
4		Bê tông trộn sẵn M250 (R28)	m^3							1,403,704	
5		Bê tông trộn sẵn M300 (R28)	m^3							1,450,000	
6		Bê tông trộn sẵn M350 (R28)	m^3							1,496,296	
7		Bê tông trộn sẵn M400 (R28)	m^3							1,542,593	
8		Bê tông trộn sẵn M450 (R28)	m^3							1,588,889	
9		Bê tông trộn sẵn M500 (R28)	m^3							1,681,481	
10		Bê tông trộn sẵn M600 (R28)	m^3							1,774,074	
11		Bê tông trộn sẵn M700 (R28)	m^3							2,051,852	
Q		**Công ty TNHH Ánh Hoa Dương** (Mức giá ngày 08/12/2023 đến khi có thông báo giá mới)									- Đc: 20/3 Đặng Văn Truyện, Phường 5, TP.Tân An, Long An Đt: 0866511167
1		Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m^2			Việt Nhật				2,600,000	
2		Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m^2			Việt Nhật				2,150,000	
3		Cửa nhôm Tungkangt hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m^2			Tungkang				2,550,000	
4		Cửa sổ lùa nhôm Tungkangt hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m^2			Tungkang				2,050,000	
5		Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m^2							2,210,000	
6		Cửa sổ bật sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x1 li 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m^2							1,950,000	
7		Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m^2			Việt Nhật				2,050,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
8		Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m^2			Việt Nhật				1,650,000	
9		Vách nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5 li	m^2			Tungkang				1,950,000	
10		Vách nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5 li	m^2			Tungkang				1,550,000	
11		Lan can inox tay mi đầu tường ống 60 x 2li	m tới			Đại Dương				950,000	
12		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m^2			Xingfa				2,800,000	
13		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m^2			Xingfa				3,300,000	
14		Vách nhôm Xìngfa hệ 55 Việt Nam	m^2			Xingfa				2,150,000	
15		Vách nhôm Xìngfa hệ 56 Quảng Đông	m^2			Xingfa				2,400,000	
16		Bông bảo vệ sơn tĩnh điện									
		- 14 x [] 14 x 1 li 2	m^2							650,000	
		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	m^2							700,000	
		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	m^2							800,000	
17		Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg	m^2							2,450,000	
18		Cửa cuốn sắt xi dày 1 li	m^2								
		- Cửa có kích thước trên 9 m2	m^2							1,150,000	
		- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m^2							1,300,000	
		Cửa kéo Đào Loan siêu tiến									
		- Cửa có lá kích thước trên 10 m^2	m^2							1,850,000	
		- Cửa có lá kích thước dưới 10 m^2	m^2							1,950,000	
		- Cửa không có lá kích thước trên 10 m^2	m^2							1,650,000	
		- Cửa không có lá kích thước dưới 10 m^2	m^2							1,850,000	
R		**Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát** (Mức giá được thực hiện từ ngày 15/03/2024 đến khi có thông báo mới)									Đc: ấp 2, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, TP.HCM - Đt: 0983 339 005
1		Bê tông M100R28	m^3							1,080,000	
2		Bê tông M150R28	m^3							1,115,000	
3		Bê tông M200R28	m^3							1,155,000	
4		Bê tông M250R28	m^3							1,200,000	
5		Bê tông M300R28	m^3							1,246,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
6		Bê tông M350R28	m^3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)					Đơn giá chưa bao gồm VAT, đã boa gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là $1m^3$/chuyến)	1,292,000	
7		Bê tông M400R28	m^3							1,340,000	
8		Bê tông M450R28	m^3							1,385,000	
9		Bê tông M500R28	m^3							1,425,000	
10		Bê tông M100R28	m^3							1,165,000	
11		Bê tông M150R28	m^3							1,192,000	
12		Bê tông M200R28	m^3							1,239,000	
13		Bê tông M250R28	m^3							1,283,000	
14		Bê tông M300R28	m^3							1,331,000	
15		Bê tông M350R28	m^3							1,377,000	
16		Bê tông M400R28	m^3							1,423,000	
17		Bê tông M450R28	m^3							1,471,000	
18		Bê tông M500R28	m^3							1,510,000	
BÁO GIÁ CÁC HUYỆN											
		Xi măng FICO	Bao		Bao 50kg	Fico				99,000	
		Xi măng vicen Hatien	Bao			Vicent				100,000	
		Đá 0x4 đen	m^3							400,000	
		Đá 0x4 xanh Tân Cang	m^3							566,500	Cty TNHH MTV Đức Hưng
		Đá mi sàn Tân Cang	m^3							539,000	
		Đá 1x2 Tân Cang	m^3							605,000	
		Sỏi đỏ	m^3							400,000	
	Châu Thành	Cát lấp	m^3		dạng rời		VN			308,000	
		Cát hồ	m^3							363,000	
		Cát to Tân Châu	m^3							462,000	
		Cát to Tân Ba	m^3							715,000	
		Gạch đinh 8x18TN	viên							1,650	
		Bê tông Mac200R28	m^3							1,390,000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
		Bê tông Mac250R28	m^3							1,450,000	
		Bê tông Mac300R28	m^3							1,510,000	
		Sắt Ø6 + 8	Kg							17,600	
		Sắt Ø10	Cây		7,21 kg/cây					112,000	
		Sắt Ø12	Cây		10,39 kg/cây					175,000	
		Sắt Ø14	Cây		14,13 kg/cây		VN			241,000	
		Sắt Ø16	Cây		18,47 kg/cây					311,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		Sắt Ø18	Cây		23,38 kg/cây					400,000	
		Sắt Ø20	Cây		28,85 kg/cây					493,000	
		Sắt Ø22	Cây		34,91 kg/cây					596,000	
		Sắt Ø25	Cây		45,09 kg/cây					774,000	
		Kẽm buộc	kg							20,000	
		Ống 8x18TN	viên							1,650	
		Đất đỏ	m3							220,000	
		Đá các loại									
		Đá 0*4 loại 1 (Tân Cang)	m3							480,000	
		Đá 0*4 loại 2 (Tân Cang)	m3							440,000	
		Đá 1x2(Tân cang)	m3							580,000	
		Đá 1x1 (0.5x1.6) (Tân cang)	m3							600,000	
		Đá mi sàng (0,5x1) Tân Cang	m3							480,000	
		Đá hộc quy cách 20x30	m3							700,000	
		Sỏi đỏ Đồng Nai	m3							340,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1 (Tân Cang)	m3							480,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 (Tân Cang)	m3							480,000	
		Thép Miền Nam									
		Thép cuộn Ø6, Thép cuộn Ø8	kg			Miền nam	VN			16,120	
		Thép cuộn Ø10	cây							112,000	
		Thép cuộn Ø12	cây							161,200	
		Thép cuộn Ø14	cây							220,800	
		Thép cuộn Ø16	cây							289,900	
		Thép cuộn Ø18	cây							365,300	
		Thép cuộn Ø20	cây							451,300	
		Thép cuộn Ø22	cây							543,900	
		Thép cuộn Ø25	cây							710,000	
		Thép Vinakyoel CB 400/ SD390									
		Thép cuộn Ø6	kg			Vinakyoel	VN			16,850	
		Thép cuộn Ø8	kg							16,850	
		Thép vằn Ø10	cây							106,500	
		Thép vằn Ø12	cây							168,500	
		Thép vằn Ø14	cây							229,600	
		Thép vằn Ø16	cây							299,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		Thép vằn Ø18	cây							379,300	
		Thép vằn Ø20	cây							468,400	
		Thép vằn Ø22	cây							566,200	
		Thép vằn Ø25	cây							746,600	
		Thép Pomina SB300/SD295									
		Thép cuộn Ø6	kg							16,850	
		Thép cuộn Ø8	kg							16,850	
		Thép vằn Ø10	cây							106,500	
	Đức Huệ	Thép vằn Ø12	cây							168,500	Giá chưa bao gồm cước vận chuyển. (giá được lấy từ các cửa hàng vật liệu xây dựng trên thị trấn Đông Thành)
		Thép vằn Ø14	cây							229,600	
		Thép vằn Ø16	cây							296,400	
		Thép vằn Ø18	cây							379,300	
		Thép vằn Ø20	cây			Ponima	VN			468,400	
		Thép vằn Ø22	cây							566,200	
		Thép vằn Ø25	cây							746,600	
		Thép Ponima SD390/CB400									
		Thép vằn Ø6	cây							16,450	
		Thép vằn Ø8	cây							16,450	
		Thép vằn Ø10	cây							115,800	
		Thép vằn Ø12	cây							165,200	
		Thép vằn Ø14	cây							225,100	
		Thép vằn Ø16	cây							293,900	
		Thép vằn Ø18	cây							371,900	
		Thép vằn Ø20	cây							459,300	
		Thép vằn Ø22	cây							555,100	
		Thép vằn Ø25	cây							732,000	
		Thép Ponima SD295/CB300									
		Thép vằn Ø10	cây							104,500	
		Thép vằn Ø12	cây							161,500	
		Thép vằn Ø14	cây							222,600	
		Thép vằn Ø16	cây							290,600	
		Thép vằn Ø18	cây							367,900	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		Thép vằn Ø20	cây							454,300	
		Kẽm buộc									
		Kẽm buộc 1 ly	kg							15,900	
		Kẽm buộc 2.5 ly	kg							19,100	
		Đinh									
		Đinh 5 phân	kg							19,200	
		Cát									
		Cát Tây Ninh	m3							380,000	
		Cát trộn	m3							370,000	
		Cát lấp	m3							270,000	
		Xi măng									
		Xi măng PC400 (Hà Tiên 1)	Bao							88,000	
		Xi măng PC300 (Hà Tiên 1)	Bao							85,000	
	Thạnh Hóa	**Xi măng**			50kg						Giá tại cửa hàng VLCD Lâm Xuân, KP3, TT.Thạnh Hóa
		Xi măng Vincom Hà Tiên đa dụng	Bao	TCVN 6260:2009	50kg		VN			90,000	
		Xi măng Vincom Hà Tiên PCB40	Bao		50kg					80,000	
		Xi măng Vincom Hà Tiên PCB50	Bao		50kg					85,000	
		Cát									
		Cát lấp	m3	TCVN 5770:2006			VN			190,000	Giá tại bãi cát Hải Âu, KP1, TT.Thạnh Hóa
		Cát xây	m3							230,000	
		Cát vàng loại 1	m3							275,000	
		Đá									
		Đá 4x6	m3	TCVN 10321:2014			VN			420,000	Giá tại bãi cát Hải Âu, KP1, TT.Thạnh Hóa
		Đá 1x2 xanh	m3							550,000	
		Đá 0x4 loại 1	m3							395,000	
		Thép Miền Nam									
		Thép xây dựng Ø6	Kg	TCVN 4399:2008			VN			14,000	Giá tại cửa hàng 5 Quang, KP4, TT.Thạnh Hóa
		Thép Ø8	Kg							14,000	
		Thép Ø10	Kg		Cây 11,7m		VN			94,000	
		Thép Ø12	Kg		Cây 11,7m					147,538	
		Thép Ø14	Kg		Cây 11,7m					201,272	
		Thép Ø16	Kg		Cây 11,7m					262,558	
		Thép Ø18	Kg		Cây 11,7m					332,280	
		Thép Ø20	Kg		Cây 11,7m					410,380	
		Thép Ø22	Kg		Cây 11,7m					495,154	
		Thép Ø25	Kg		Cây 11,7m					639,710	
		Thép Ø28	Kg		Cây 11,7m					804,146	
		Thép Ø32	Kg		Cây 11,7m					1,048,386	
		Dây điện									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC-0,6/1 Kv (ruột đồng) - VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)_0,6/1kV	Cuộn	TCAS/NZS 5000.1	100m		VN			440,000	
		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC-0,6/1 Kv (ruột đồng) - VCmd-2x0.75-(2x16/0.2)_0,6/1kV	Cuộn	TCAS/NZS 5000.1	100m					630,000	
		CÁC VẬT TƯ KHÁC									
		1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg							79,091	
		2. Silicon thường	chai							24,545	
		Silicon tốt								43,636	
		3. Vít 2,5 cm	bịch							50,909	
		Vít 4 cm								67,273	
		Vít 5 cm								69,091	
		Vít 6 cm								95,455	
		Vít 7,5 cm								118,182	
		Vít 10 cm								168,182	
		4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp							56,364	
		Que hàn sắt 3,2mm								101,818	
		Que hàn Inox 2,5mm								131,818	
		5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con							13,636	
		Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con							13,636	
		Tắc kê nhựa số 7mm								18,182	
		Tắc kê nhựa số 8mm								22,727	
		Tắc kê nhựa số 10mm								27,273	
		6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch							50,000	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm								86,364	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm								90,909	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm								136,364	
		7. Vôi bột quét tường	kg							16,364	
		8. Đinh công nghiệp: F15	hộp							20,909	
		Đinh công nghiệp: F20	hộp							24,545	
		Đinh công nghiệp: F25								28,182	
		Đinh công nghiệp: F30								35,455	
		Đinh công nghiệp: F40								44,545	
		Đinh công nghiệp: F50								56,364	
		9. Giấy nhám	tờ							909	
		10. Lưỡi cắt sắt								40,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		11. Lưỡi cắt gạch	hộp								
		Loại 1								109,091	
		Loại 2	hộp							72,727	
		Loại 3								45,455	
		12. Thước đo:									
		- Loại 5m	cái							16,364	
		- Loại 10m								50,000	
		13. Xăng rửa	lít							20,000	
		14. Xăng mạch công nghiệp	lít							30,000	
		15. Keo AB dán gỗ	hộp							100,000	
		Keo AB dán gạch								59,091	
		16. Đinh rút bắn cửa (Rive)									
		- Loại 3cm	bịch							59,091	
		- Loại 4cm								81,818	
		- Loại 5cm								61,818	
		Gạch	viên							1,230	Cửa hàng vật liệu xây dựng Ba Hưng ĐC: Ấp 3, xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng quản lý đô thị thành phố, thị xã và các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, thành phố, thị xã và các huyện;
- Lưu: VT, QLXD (Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng QLXD SĐT: 0272.3826243)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Khánh

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú